NGUYỄN QUỐC HÙNG, M.A. (Chủ biên)
PHẠM NGỌC THẠCH - NGUYỄN ĐÌNH SƠN

Giới thiệu
ĐỀ THI TUYỂN SINH
NĂM HỌC 2001-2002
(VÀO ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG TRONG TOÀN QUỐC)

Môn
Tiếng Anh

Giới thiệu

ĐỀ THI TUYỂN SINH

NĂM HỌC 2001 - 2002

(VÀO ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG TRONG TOÀN QUỐC)

Môn

TIẾNG ANH

Tuyển chọn và giới thiệu:

NGUYỄN QUỐC HÙNG, M.A. (chủ biên)
PHẠM NGỌC THẠCH
NGUYỄN ĐÌNH SƠN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2001

Giới thiệu

Thí sinh chuẩn bị cho một kì thi cần thực hiện từng bước cơ bản trong một giai đoạn dài. Trong học thuật, nước rút thường không dẫn đến hiệu quả cao. Theo kinh nghiệm của chúng tôi, thí sinh cần có ba bước chuẩn bị.

1. Xây dựng những kiến thức cơ bản. Đối với kì thi tốt nghiệp lớp 12 đó là những quy định trong "Chuẩn kiến thức lớp 12" của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Nâng cao kiến thức cơ bản. Đối với kì thi tuyển sinh đại học và cao đẳng, nếu chỉ dừng thuần túy ở những quy định trên thì có những bình diện thí sinh sẽ gặp khó khăn trong thi tuyển, ví dụ, vốn từ vựng, kĩ năng viết. Điều này chúng ta thấy rõ nếu nghiên cứu cụ thể đề thi trong những năm qua. Giai đoạn này chủ yếu đi sâu vào một số bình diện khó của ngữ pháp và tăng cường vốn từ vựng.

3. Luyện thi. Ở giai đoạn này, thí sinh tập trung vào những kĩ thuật thi : cách xử lí những bài tập ngôn ngữ học (từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp), và các bài tập kĩ năng (đọc hiểu và viết).

Khi chuẩn bị cho kì thi, nhất là ở giai đoạn rèn luyện kĩ thuật thi, thí sinh cần biết cấu tạo của một đề thi. Nó giúp ta rèn luyện đúng hướng và xử lí bài tập đúng hướng khi làm bài thi.

Thông thường thành phần một đề thi bao gồm :

A. Kiến thức ngôn ngữ. Đây là những loại bài tập kiểm tra khả năng hiểu biết của thí sinh về ngữ pháp, ví dụ, các loại cấu trúc câu như :

(a) Câu đơn giản. I want to learn the piano. We started playing a new game. The police made him talk.

(b) Câu phức hợp. I don't know the boy who won the First Prize in Maths.

(c) Câu điều kiện. If it does not rain the party will take place outdoors. Bài tập kiểm tra kiến thức ngữ pháp thường thông qua những loại hình như chuyển đổi từ câu ở dạng này sang dạng khác, dựng câu từ những từ và nhóm từ cho sẵn, v.v.

Bài tập về ngôn ngữ có thể kiểm tra khả năng phát âm đúng của thí sinh, thông qua những loại hình bài tập như chọn một từ có cách phát âm khác với những từ còn lại. Ví dụ,

A. bean B. seat C. great D. please

hoặc những bài tập đánh dấu trọng âm từ, như :

economy, economic, industry, v.v.

Bài tập về ngôn ngữ cũng có thể kiểm tra thí sinh về khả năng sử dụng từ, ví dụ như chọn từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

My office is on the 10th .... of that tall building.

A. flat B. block ✓ C. floor D. stage

hoặc bài tập chuyển đổi một từ ở từ loại này sang từ loại kia, như

translate (v) → traslation (n)
recover (v) → recoverable (adj)
durable (adj) → durability (n)

hoặc sử dụng động từ, như

V1 + to + V2 → I want to talk to him.
V1 + V2-ing → They stopped playing long ago.
V1 + O + V2 → I had my sister type it for me.
I had my hair cut yesterday.

hoặc sử dụng thời thích hợp của động từ, như

Before I left the room I had switched off all the lights.

Để làm được những bài tập này một cách chính xác, đạt điểm cao, ngoài những kiến thức học trong nhà trường, thí sinh cần học thêm từ những sách ngữ pháp thông dụng. Đặc biệt đối với những bài tập phát âm, thí sinh cần tạo cho mình một thói quen phát âm tiếng Anh hàng ngày. Cách đọc tiếng Anh luôn luôn là một yếu tố thách thức vì người học thường phàn nàn rằng tiếng Anh "viết một đằng đọc một nẻo". Các sách ngữ âm tiếng Anh thường tránh đưa ra những quy tắc cố định cho cách đọc chữ viết, cho cách đặt trọng âm. Việc rèn luyện hàng ngày, ví dụ, đều đặn mỗi ngày đọc to một đoạn tiếng Anh (đã có đánh dấu sẵn trọng âm) hỗ trợ rất nhiều cho sự thành công trong kì thi.

B. Bài tập kĩ năng. Loại bài tập kiểm tra khả năng sử dụng ngôn ngữ thường nhằm vào hai kĩ năng chính : đọc hiểu, ví dụ như đọc lấy thông tin để trả lời câu hỏi, đọc và điền vào chỗ trống, đọc và sắp xếp lại trật tự các câu, và bài viết, ví dụ như dùng từ và nhóm từ gợi ý để dựng thành câu hoàn chỉnh, dùng từ và nhóm từ gợi ý để viết thành một bài hoàn chỉnh, viết luận, v.v. Mỗi loại hình bài tập này đòi hỏi một phương pháp rèn luyện khác nhau.

Đối với bài viết luận, thí sinh cần chú ý những điểm sau đây :

- Nêu được những ý tưởng cụ thể, và được gắn kết chặt chẽ với nhau.
- Tổ chức bài viết một cách minh bạch, gọn gàng.
- Viết những câu đúng ngữ pháp.
- Phân biệt được văn phong nghi thức và không nghi thức.
- Sử dụng đúng các quy tắc chấm câu.

Chúng tôi xin cho một ví dụ. Trong đáp án (đề thi tuyển sinh 2000 – 2001) của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, có ghi

Phần III, Câu 3 (Phát triển từ câu sau đây thành một đoạn văn khoảng 80 từ : Learning hard will help students get good marks at examinations).

1. Nội dung bài viết	4 điểm
2. Ngữ pháp đúng	3 điểm
3. Sử dụng từ phù hợp	2 điểm
4. Liên kết	1 điểm
Tổng cộng	10 điểm

Sự thành công phụ thuộc rất nhiều vào cả một giai đoạn, chứ không hoàn toàn phụ thuộc vào nước rút. Hãy lập cho mình một thời gian biểu thích hợp khi bước vào chuẩn bị cho một kì thi quan trọng như thế này.

THỐNG KÊ MẪU CÂU

Sau đây là thống kê những mẫu câu thông qua những câu cụ thể trong đề tuyển sinh của các trường đại học và cao đẳng sử dụng, niên học 2000 - 2001.

1. Mẫu câu điều kiện

Type 0 conditonals

If ... + present ... + present

(automatic result of a possible future)

íf the door bell rings, the dog barks.

If you heat iron, it expands.

When (Every time) I starts the motorbike, it makes a funny voice.

If the team win tomorrow, they get promotion to the higher league.

If ... + present continuous ... + present continuous

If you are practising the drum, I'm going out.

Type 1 conditionals

If ... + present simple ... + will

If it rains, the reception will take place indoors.

If we don't hurry, we'll miss the train.

The milk will go off if you leave it by the radiator.

"will" in the "if" clause for willingness, and "won't" for a refusal

If everyone will help, we'll soon get the job done.

If the car won't start, I'll have to ring the garage.

"will" in the "if" clause for a request :

If you will just take a seat, Mr Parson will be with you in a moment.

If ... + continuous / perfect ... + will

If you're having ten people for dinner, we'll need more chairs.

If I've finished my work by ten, I'll probably watch a film on TV.

Type 2 conditionals

If ... + past simple ... + would

If I had a lot of money, I would travel around the world.

I'd tell you the answer if I knew what it was.

Trong trường hợp hành động chưa xảy ra, chúng ta có thể phối hợp một điều kiện với một kết quả ở tương lai. Ví dụ,

If they **posted** the letter yesterday, it **won't get** here before Friday. (với điều kiện hôm nay chưa phải là thứ sáu)

Type 3 conditionals

If ... + past perfect ... + would + perfect

If you had taken a taxi, you would have got here earlier.

Chú ý : Không được phối hợp quá khứ đơn giản (past simple) hoặc thời hoàn thành (perfect) trong mệnh đề chính. Nhưng ngược lại ta có thể phối hợp : could + perfect trong mệnh đề chính.

Khả năng phối hợp Type 2 và Type 3

If Tom was a bit more ambitous, he would have found himself a better job years ago.

If you hadn't woken me up in the middle of the night, I wouldn't feel so tired now.

2. Mẫu câu với đại từ quan hệ who / which / (that) / whose / of which)

Subject pronouns : who, which, that

I thanked the woman who (that) helped me.

The book which (that) is on the table is mine.

Object pronouns : who(m), which, that

The man who(m) (that) I saw was Mr Jones.

The man I saw was Mr Jones.

The movie which (that) we saw last night wasn't very good.

The movie we saw last night wasn't very good.

Pronoun used as the object of a preposition :

She is the woman about whom I told you.

She is the woman whom I told you about.

She is the woman that I told you about.

She is the woman I told you about.

The music to which we listened last night was good.

The music which we listened to last night was good.

The music that we listened to last night was good.

The music we listened to last night was good.

Possessive pronoun : whose

I know the man whose bicycle was stolen.

The student whose composition I read writes well.

Mr Catt has a painting whose value is inestimable (Thông thường 'whose" bổ nghĩa cho người, nhưng nó cũng có thể dùng để bổ ghĩa cho đồ vật, như trong câu này).

Where, (in) which

The building where we live is very old.

("where" dùng trong mệnh đề tính ngữ để bổ nghĩa cho một nơ chốn. Khi dùng "where" chúng ta không dùng giới từ).

The building in which he lives is very old.

The building which he lives in is very old.

The building that he lives in is very old.

The building he lives in is very old.

(Trong trường hợp không dùng "where" thì phải dùng giới từ)

3. Các loại mẫu câu khác

There is no point in going in Mai's care if there is no parkin space.

She **prefers reading** a book **to** watching TV.

She **would rather** read a book than watch TV.

She wants to **have** her new dress **made**.

Would you mind opening the window ?

It was **such a** difficult exam **that** I couldn't finish.

Alcohol is bad for you and **so are cigarettes**.

Neither alcohol **nor** cigarettes are good for you.

On seeing her mother, she **burst into tears**.

Although my son is one meter tall, he is not old enough to go school.

Only when you study harder can you pass the exam.

Only when there was no hope of victory did they surrender.

It's high time we took hard measures to stop social evils universities.

My father **advised me not to borrow** money from friends.

Teachers **were keen on wearing** school uniform.

Never could he have imagined that he would become famous.

Under no circumstances will I ever consent to it.

Not until early the following year was he able to take up the post.

Seldom have teachers made such mistakes.

No sooner had she hang up the phone than it rang.

As I know you very well, I'll tell you a secret.

Teachers may **be used to teaching** large classes.

I wish everyone **would use** his bicycle, **so that** we could reduce pollution.

To tell the truth, it was rather disappointing.

We use canvas **for making** tents and sail.

In this part of the river, the water is only **three feet deep**.

I'm really **looking forward to visiting** London next summer.

In spite of his age, Mr. Bensan runs seven miles before breakfast.

It's a pity I didn't **take** my doctor's **advice**.

My brother can't play tomorrow, **neither can I**.

Unless he comes in half an hour, I shall go alone.

This box is **too heavy to lift**.

No longer does my father go to circus every week.

I wish I had written my letter of application earlier.

Had I known she was sick, I would have visited her. (Câu điều iện tương đương với : "If I had known...")

Hardly had the doctor fallen asleep when the phone woke him p again. What a beautiful garden you have !

The more cars on the streets, **the less** time people spen
travelling to work.

She knows a lot more about it than I **do**.

No matter how intelligent you may be, you should be carefu
about this.

Because of the bad weather, the flight was delayed.

Seeing them again seems to be a great pleasure to all of us.

He **wondered how many people** he would invite to the club th
following day.

Never will we forget this event.

Not only smoking and drinking, **but** physical inactivity is **als**
harmful to our health.

The teacher's **gone down with** flu.

What a beach ! It was so polluted **that** it was positivel
dangerous to one's health.

It was in 1912 **that** the Titanic sank while crossing the Atlantic.

Dreams **are** commonly **made up of** either visual or verbal image

For fear of bad weather they decided not to go for the picnic.

It **was about to** leave the house when the telephone rang.

How clever it was of the student to see the solution to th
problem so quickly !

Pamela **caught on with** young people in the 1950s.

At no time did he suspect that she was a witch.

We are going to **have our house painted** (by a local firm).

It **took** the director **two hours to** explain the new plan to us.

We **had better** not throw the rubbish into the streets.

TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM LÀM BÀI

Chúng tôi xin trao đổi một số kinh nghiệm xử lí các loại hình bài tập trong các đề thi tuyển sinh vào đại học và cao đẳng.

Một số loại hình bài tập đòi hỏi chúng ta phải tích lũy kiến thức. Ví dụ bài tập chuyển từ một từ loại này sang một từ loại khác đòi hỏi chúng ta phải nắm vững hệ thống tiền tố (prefixes) và hậu tố (sufixes). Bài tập ngữ âm đòi hỏi chúng ta phải tiến hành các bài luyện âm một cách có hệ thống trong suốt thời kì học, vì không thể chỉ dựa trên một vài nguyên tắc ngữ âm (với hàng loạt ngoại lệ) để làm cứu cánh trong kì thi.

Tuy nhiên có những loại hình bài tập, chủ yếu là những bài kiểm tra kĩ năng như đọc hiểu (reading comprehension) và viết (writing), đòi hỏi chúng ta không những phải có kiến thức tích lũy mà còn cần kĩ thuật làm bài. Đây là lĩnh vực chúng ta có thể trao đổi kinh nghiệm. Dẫu sao, kinh nghiệm cũng mang lại dấu ấn cá nhân. Thí sinh có thể dùng phần này để tham khảo.

Thí sinh muốn làm bài thi thành công, điều trước tiên cần nắm vững trình độ của mình cần phải đạt được khi vào thi. Đó là những kiến thức ngôn ngữ và kĩ năng cơ bản không thể thiếu được và cần phải đạt được trong quá trình dạy và học.

Một mô hình tổng quát hữu dụng cho rất nhiều loại hình bài tập thí sinh cần nắm vững là : SVO. Mô hình này giúp cho thí sinh nhận diện được các thành phần câu để làm những bài tập như dựng câu (sentence building), điền vào chỗ trống (gap-fill), chuyển từ dạng câu nọ sang câu kia (transfer exercises) như từ câu chủ động sang câu bị động, câu trực tiếp sang câu gián tiếp, v.v..., viết luận (composition), v.v...

I. MÔ HÌNH SVO

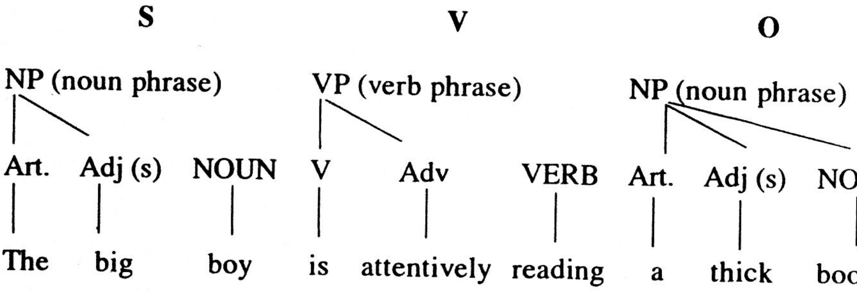
S
V
O
NP (noun phrase)
VP (verb phrase)
NP (noun phrase)
Art.
Adj (s)
NOUN
V
Adv
VERB
Art.
Adj (s)
NO
The
big
boy
is
attentively
reading
a
thick
boo

Nhìn vào sơ đồ trên chúng ta thấy câu tiếng Anh có ba thàn phần cơ bản :

V thành phần chỉ một hành động (action)

S thành phần chỉ người làm hành động đó (doer)

O thành phần chỉ người/vật nhận hành động đó (receiver)

1. Thành phần chỉ hành động là một nhóm động từ (verb phrase bao gồm ba thành tố :

Động từ trợ (helping verb : v). Động từ trợ có thể có mặt tron câu hoặc có thể không. Đây là loại động từ giúp cho động từ chín hình thành dạng thức ngữ pháp. Ví dụ : dạng thức thời của động t (tenses), dạng thức câu hỏi (do, does, did...) hoặc bổ sung thêm ch động từ chính một nghĩa nào đó, ví dụ nghĩa có khả năng làm việ gì (can, could), nghĩa có thể xảy ra (may, might), nghĩa trước đây l như vậy (used to), v.v...

Động từ chính (main verb : V). Động từ chính phải luôn luô có mặt. Đây là loại động từ chỉ một hành động như nghe, nói, chạy, ngủ, ...

Trạng từ (adverb : adv). Trạng từ có thể có mặt hoặc có th không. Đây là loại từ bổ nghĩa cho hành động, ví dụ, chạy nhanh (run *fast*), đọc chăm chú (read *attentively*), v.v. Trạng từ có vị trí tương đối tự do trong câu : đầu câu, trước động từ chính, giữa động từ chính và động từ trợ, và cuối câu.

2. Thành phần chỉ người làm, và 3. Thành phần chỉ người/vật nhận một hành động đều là nhóm danh từ (noun phrase). Nói chung, cả hai đều có cấu tạo giống nhau. Trật tự của nhóm danh từ như sau :

Quán từ (article). Quán từ có thể có mặt hoặc có thể không. Ở vị trí này chỉ có một trong hai quán từ xuất hiện được, hoặc là "the" (nếu danh từ đã được xác định), hoặc là "a/an" (nếu danh từ chưa được xác định).

Tính từ (adjective : adj). Số lượng tính từ ở vị trí này có thể lên tới 3, nhưng cũng có thể không xuất hiện.

Danh từ (noun : N). Danh từ phải luôn luôn có mặt.

Nói chung, hai nhóm S và O có cấu tạo giống nhau, trừ trường hợp nó là một đại từ thay thế cho NP. Trường hợp này trong tiếng Anh có hai nhóm khác nhau : nhóm đại từ chủ ngữ như "I, you, he, they, ...", và nhóm đại từ tân ngữ như "me, you, him, them, ...".

Mô hình tổng quát SVO có hai biến thể, tùy thuộc vào bản chất của động từ.

Nếu động từ trong câu là động từ ngoại (transitive verb), tức là loại động từ chỉ một hành động bắt đầu từ một chủ thể này tác động sang (kết thúc ở) một chủ thể khác, thì dạng thức câu là

S	Vt	O
He	strikes	the table.

(Vt = verb transitive)

Nếu động từ trong câu là động từ nội (intransitive verb), tức là loại động từ chỉ một hành động chỉ tồn tại trong một chủ thể, không kết thúc ở một chủ thể khác, thì dạng thức câu là

S	Vi
He	sleeps.

(Vt = verb transitive)

Đến đây chúng ta sẽ bắt đầu bàn đến phương pháp tiến hành các loại hình bài tập trong một đề thi và sẽ tìm hiểu cách ứng dụng mô hình này như thế nào.

II. BÀI TẬP NGỮ PHÁP

A. Viết lại câu, giữ nguyên nghĩa của câu

Ở nhiều đề thi, phần này tính vào điểm viết. Tuy nhiên đây cũng có thể coi là mang tính ngữ pháp vì nó kiểm tra khả năng chuyển đổi mẫu câu này sang mẫu câu kia. Loại bài tập này có nhiều dạng phức tạp. Chúng ta hãy quan sát ví dụ.

Ví dụ 15.

Viết lại những câu sau đây sao cho nghĩa không thay đổi.

1. "Let's go for a walk in the park", said Andrew.

Andrew suggested that ....

Yêu cầu của câu này là chuyển từ cách nói trực tiếp (Direct Speech) sang cách nói gián tiếp (Reported Speech). Các bạn hãy mở sách ngữ pháp xem lại phần này.

2. Helen can play the piano better than Elizabeth.

Elizabeth ....

Bài này đòi hỏi thí sinh chuyển từ cách so sánh (trạng từ) hơn sang so sánh kém.

3. She didn't say a world as she left the room.

She left the room ....

Thí sinh phải chuyển từ một mệnh đề (She didn't say a word) sang một nhóm danh động từ (without saying a word).

4. I applied for a job but was turned down.

My ....

Ở đây nhóm độngtừ (I applied for) được chuyển đổi thành nhóm danh từ (my application for).

5. The men continued to feel unsafe until they had crossed the border.

Not until ....

Câu gốc là một câu nói bình thường, nhưng đề thi yêu cầu thí sinh viết lại dưới dạng "Not until", vậy yêu cầu của bài tập là chuyển từ câu không nhấn mạnh sang câu nhấn mạnh. Cấu trúc của câu nhấn mạnh bắt đầu bằng "Only, Only by, Never, Until, Not until, v.v." đòi hỏi có động từ trợ đứng đệm trước chủ ngữ : s S V O. Vậy câu trên phải viết lại là :

Not until the men had crossed the border did they feel safe.

B. Chuyển câu trực tiếp sang câu gián tiếp

Một loại chuyển đổi cấu trúc câu rất thông dụng nữa là chuyển câu trực tiếp sang câu gián tiếp (change from direct speech to reported speech). Cách làm của chúng ta như sau :

Nếu câu trực tiếp là

1. câu tường thuật (statement), ta bỏ ngoặc, thêm "that"

Ví dụ : "I don't know how to cook this dish" she said to me.

→ She said to me that ....

2. câu hỏi có/không (yes/no question), ta bỏ ngoặc, thêm "if" hoặc "whether"

Ví dụ : "Do you like pop muisic ?" he asked me.

→ He asked me if ....

THƯ VIỆN
LƯU CHIỂU
LC/273

3. câu hỏi WH- (như what, where, why, ...), ta bỏ ngoặc và giữ nguyên từ wh-

Ví dụ : "Where did you go last weekend ?" they asked me.

→ They asked me where ....

4. câu mệnh lệnh, ta bỏ ngoặc, dùng to + V (nếu là khẳng định) not to + V (nếu là phủ định)

Ví dụ 1 : "Put the flowers over there" she told me.

→ She told me to put the flowers ....

Ví dụ 2 : "Don't forget to return the book to the library", he said

→ He told me not to forget to return the book ....

Đối với đại từ chúng ta phải chuyển sao cho phù hợp với câu mới, ví dụ "you" chuyển thành "I", "he/she" thì giữ nguyên, "I" thì chuyển thành "he/she".

Đối với động từ trong câu trực tiếp, chúng ta đẩy lùi về quá khứ một bậc, như sau :

1. Tương lai (will + V) → tương lai trong quá khứ (would + V)

2. Hiện tại đơn giản → quá khứ đơn giản

3. Hiện tại đang tiến hành → quá khứ đang tiến hành

4. Quá khứ đơn giản và hiện tại hoàn thành → quá khứ hoàn thành

5. Quá khứ hoàn thành : giữ nguyên

Ví dụ 1. "I will apply for the job", she said.

→ She said that she would apply for the job.

2. "I don't know" she said.

→ She said she didn't know.

3. "I am doing the course" he said.

→ He said he was doing the course.

4. "I told her not to stay there" he explained.

→ He explained that he had told her not to stay there.

"I have written to her twice" he said.

→ He said he had written to her twice.

5. "I had turned off all the lights before that" he said for sure.

→ He said for sure that he had turned off all the lights before that.

C. Chữa lỗi

Các lỗi thường gặp

1. Thì của động từ và sự phù hợp (Verb tense and Agreement)

– After completing the trip last fall, she **is** very anxious to get home.

Trong ví dụ trên, hành động xảy ra trong quá khứ, *last fall*. Cần có động từ quá khứ để thể hiện hành động của chủ ngữ (she). Phải sửa "**is**" thành "**was**".

– The United States **are** a huge country.

The United States là danh từ số ít, nên động từ phải chia ở số ít. Sửa "**are**" thành "**is**".

2. Danh từ (Nouns)

– The recent drought had the citizens worried about their consumption of **waters**.

"**water**" là danh từ không đếm được. Nếu cần bổ nghĩa cho "water" ta dùng *some water* hoặc *a lot of water*, chứ không nói *waters*. Lỗi sai ở đây phải sửa là "**water**".

3. Đại từ (Pronouns)

– Unlike dogs, cats are able to groom **himself**.

Lỗi về đại từ "himself" là đại từ số ít, "cats" là danh từ số nhiều. nên phải thay "**himself**" thành "**themselves**".

4. Thành ngữ (Idiom)

– My sister is **different about** your sister.

Phải thay "**about**" thành "**from**" vì mẫu đúng là "**be different from smth/smb**".

5. Lỗi về dạng từ (Word-formation)

– He was able to run **quick**.

Trong câu trên phải sửa "**quick**" (adj) thành "**quickly**" (adv) v bổ nghĩa cho động từ "run"

6. Lỗi về câu (sentence)

– At the college must study art, literature.

Câu trên thiếu chủ ngữ, cần phải thêm chủ ngữ, ví dụ "**the students**".

Khi nói đến việc sửa lỗi, thí sinh cần nắm vững các quy tắc ngữ pháp, cấu tạo câu SVO và cấu tạo từ (word-formation). Tuy nhiên thành ngữ (idioms) luôn là một mối lo ngại cho người học tiếng Anh. Cái khó là thành ngữ không có quy tắc. Người học thường phả viện tới khả năng ghi nhớ máy móc.

III. BÀI TẬP SỬ DỤNG TỪ

Trong quy trình học ngoại ngữ, khả năng sử dụng từ cho đúng văn cảnh, thể hiện đúng ý tưởng của mình không những đòi hỏ người học phải có vốn từ phong phú mà còn phải hiểu biết khá sâu sắc về nghĩa của từ. Rất nhiều từ chỉ khác nhau về sắc thái. Rấ nhiều từ chỉ phân biệt nhau ở văn cảnh. Thông thường trong các bài tập về sử dụng từ, thí sinh thường phải giải quyết từ trên cơ sở đồng nghĩa để tìm ra từ thích hợp văn cảnh. Cũng có nhiều bài tập chỉ đòi hỏi thí sinh đổi từ từ loại này sang từ loại kia. Chúng ta hãy xem một vài trường hợp. Bài tập thông dụng nhất có hầu hết trong các đề thi là điền từ thích hợp vào chỗ trống.

A. Chọn một từ thích hợp nhất

Bài tập này bao gồm một câu còn thiếu một từ, và có 4 từ cho sẵn (A, B, C, D) nhưng trong đó chỉ có một từ là thích hợp trong văn cảnh (câu) mà thôi. Thí sinh phải tìm ra từ ấy. Bài tập này gọi là "multiple choice questions" (chọn lựa từ nhiều khả năng).

Ví dụ 17.

Chọn một trong số A, B, C hoặc D câu trả lời đúng cho các chỗ trống của những câu sau đây :

1. The Queen made a wonderful ....

A. message B. talk C. lecture D. speech

2. Would you be .... to hold the door open ?

A. too kind B. kind enough C. as kind D. so kind

Thường thường những loại câu chọn lựa khả năng đúng như thế này (multiple choice exercise), nếu là loại kiểm tra khả năng sử dụng từ, thí sinh cần chú ý, từ ta chọn có hoàn thành một thành ngữ nào đó không. Ví dụ, câu 2 là một câu lịch sự dùng khi nhờ ai làm việc gì. Nếu thí sinh biết được cấu tạo của thành ngữ này là "Would/Will you be kind enough to do something for me" thì việc lựa chọn (B) có thể khẳng định ngay từ cái nhìn đầu tiên.

Loại khó hơn chính là câu 1. Muốn chọn được từ thích hợp với nghĩa thí sinh không những phải hiểu rõ ý nghĩa của từng từ mà còn phải biết sự khác nhau của chúng ở đây (synonym), và khả năng kết hợp từ của chúng (collocation), tức là động từ nào thường đi vớ danh từ nào, giới từ nào đi trong nhóm nào, ... Chúng ta hãy cùn xem xét câu 1.

"message" là một thông điệp. Khi Nữ Hoàng nói chuyện trướ công chúng thì không nói một thông điệp. Hơn nữa "message thường không kết hợp với động từ "make". "Talk" là cuộc nó chuyện, nhưng thường không phải là cuộc nói chuyện trang trọng Phát biểu trước một hội nghị chẳng hạn người ta không dùng "talk" Đồng thời "talk" cũng không kết hợp với "make".

"lecture" là một bài giảng (trên lớp). Nó cũng không kết hợp vớ "make".

Còn lại "speech" là thích hợp với nghĩa của nó là "một bài phá biểu". Đồng thời nhóm từ của nó là : "to make / deliver a speech".

Về khả năng kết hợp từ, trong tiếng Anh chúng ta thấy một hiệ tượng phổ biến là một số động từ chỉ kết hợp với một số danh từ nào đó mà thôi, và ngược lại. Ví dụ, người Anh nói : "to make a journey trip" và "to take a walk" chứ họ không nói "to take a journey" hoặ "to make a walk". Trong bài thi "multiple choice" cũng có những câu kiểm tra khả năng của thí sinh về mặt này, ví dụ :

3. I don't like to ask people for help as a rule but I wonder if yo could .... me a favour.

A. make B. do C. find D. pick

Chúng ta chọn (B) vì "favour" nằm trong nhóm từ "to do smb a favour".

Trong loại bài tập lựa chọn (multiple choice) này nhiều câu thực chất không phải kiểm tra khả năng sử dụng từ mà vẫn là kiểm tra ngữ pháp. Chúng ta xét những câu sau đây :

4. He agreed .... the job as soon as possible.

A. start B. starting C. to start D. starts

5. I finished .... the book and went to bed.

A. read B. reading C. to read D. reads

Hai câu này đều yêu cầu thí sinh chọn từ nào để khi điền vào chỗ trống, câu trở nên đúng ngữ pháp. Chúng ta thấy động từ thứ nhất trong câu đã chia theo ngôi và theo thời (quá khứ đơn giản). Trong câu 4, động từ "agree" thuộc nhóm V1 + to V2, vậy chúng ta chọn (C). Còn câu 5, động từ "finish" thuộc nhóm V1 + V2-ING cho nên chúng ta chọn (B).

B. Chuyển đổi loại từ

Loại bài tập này kiểm tra kiến thức về cấu tạo từ. Chúng ta biết trong tiếng Anh có 8 loại từ : danh từ (noun), tính từ (adjective), động từ (verb), trạng từ (adverb), giới từ (preposition), quán từ (article), đại từ (pronoun) và thán từ (interjection). Trong các yêu cầu về trình độ dự tuyển vào đại học người ta thường quan tâm đến hai vấn đề : chuyển đổi từ từ loại này sang từ loại kia và cấu tạo từ mới.

Việc chuyển đổi từ loại thương nhằm vào 4 loại : động từ, danh từ, tính từ, trạng từ. Còn những từ loại khác thường là cố định, ít khi thấy sự chuyển đổi theo kiểu này.

1. Động từ chuyển sang danh từ, ví dụ :

translate → translation
educate → education
fail → failure

2. Động từ chuyển sang tính từ

talk → talkative
read → reading
care → careful
note → noteable

Đối với hai loại trên chúng ta cần chú ý rằng nhiều khi tiếng Anh dùng phương thức trọng âm để chuyển đổi từ loại. Ví dụ :

record /ri’kɔ:d/ (trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai) là động từ.

/’rekɔ:d/ (trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất) là dang từ.

perfect /’pə:fikt/ (trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất) là tính từ.

/pə’fekt/ (trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai) là động từ.

3. Tính từ chuyển sang trạng từ (thông thường thêm đuôi -ly)

useful → usefully

technical → technically

Cũng có khi tính từ và trạng từ có cùng một dạng thức như : fast, better, ...

4. Danh từ chuyển sang tính từ

success → successful

enthusiasm → enthusiastic

accident → accidental

Để tiến hành được các bài tập chuyển đổi loại từ, thí sinh cần nắm vững cách cấu tạo từ bằng cách sử dụng những yếu tố phụ : tiền tố (prefix) và hậu tố (suffix). Ví dụ như dùng tiền tố để cấu tạo từ có nghĩa ngược lại với từ gốc nhưng thông thường không thay đổi từ loại, ví dụ :

legal (hợp pháp) → illegal (bất hợp pháp) tính từ

possible (có thể) → impossible (không thể) tính từ

like (thích) → dislike (không thích) động từ

Ngược lại, dùng hậu tố (suffix) để chuyển từ loại nhưng vẫn giữ nghĩa cơ bản của từ, ví dụ :

change (đgt : thay đổi) → changeable (t.t : có thể thay đổi được)

hospitable (tt : có tính hiếu khách) → hospitality (dt : sự hiếu khách)

expand (đgt : mở rộng) → expansion (dt : sự mở rộng).

Những điểm này trong hầu hết các sách ngữ pháp đều có nhắc tới, nhưng không thành một mục riêng biệt. Thí sinh cần đọc và tự tổng kết thành bảng cho dễ nhớ. Sau đây là một ví dụ về bài tập chuyển đổi từ loại.

Ví dụ 18.

1. This coffee is too .... to drink. (HEAT)

2. The teacher explained his ideas with .... (CLEAR)

3. He .... to hit me if I didn't hand over the money (THREAT)

Như vậy, muốn dùng được từ trong ngoặc ở dạng thức đúng với văn cảnh, chúng ta có ba yêu cầu phải giải quyết :

(1) Nắm được nghĩa văn cảnh của câu gốc để tìm nghĩa từ cho phù hợp. Ví dụ câu 2, tính từ "clear" có ba danh từ tương ứng : clearance, clearing, clarity. Chúng ta phải chọn danh từ nào cho phù hợp nghĩa văn cảnh (chọn "clarity").

(2) Xác định từ loại của từ nằm ở chỗ trống : ví dụ, sau "too" là một tính từ : "be" too + adj + to do smth, hoặc sau "with" là một nhóm danh từ, câu 3 còn thiếu động từ chính.

(3) Sử dụng các quy tắc tạo từ (word formation : prefix, suffix) để tìm đúng từ loại của từ điền vào chỗ trống.

Đôi khi trong một đề thi nào đó có một bài tập về từ vựng tương đối khác với các đề khác. Ví dụ : Kết hợp một từ ở cột A với một từ ở cột B sao cho phù hợp nhất. Chúng ta hãy xem hai cột từ này :

A	B
1. thickly	a. disappointed
2. painfully	b. ill
3. highly	c. covered
4. gravely	d. embarrassed
5. bitterly	e. respected

Thí sinh gặp bài tập này lần đầu tiên thường cảm thấy bài thi rất thách thức vì khó tìm ra được : kết hợp cái gì với cái gì. Thông thường khi nói tới kết hợp từ, người ta quan tâm đến NP và VP. Ở đây sự kết hợp lại rơi vào một bộ phận rất đặc thù của NP. Chắc thí sinh còn nhớ cấu tạo của NP là

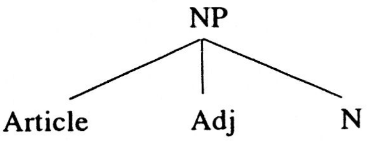

Trong cấu tạo này chúng ta đã biết "adjectives" có thể là 0 (không có), có thể là 1, 2 hoặc 3. Toàn bộ nhóm "adjectives" (còn gọi là nhóm định ngữ) dùng để bổ nghĩa cho danh từ. Nhóm này có hai cách cấu tạo :

(1) Số lượng tính từ bổ nghĩa trực tiếp cho danh từ có thể là : 1, 2, 3. Ví dụ :

The *big* bag

The *big red* bag

The *big red leather* bag

Nguyên tắc về sắp xếp trật tự các tính từ trực tiếp bổ nghĩa cho danh từ như sau :

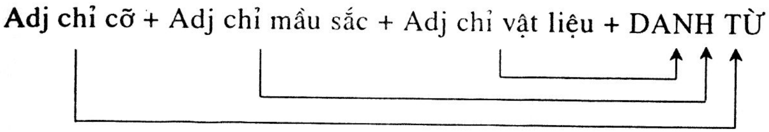

Adj chỉ cỡ + Adj chỉ mầu sắc + Adj chỉ vật liệu + DANH TỪ

(2) Nếu trong nhóm định ngữ có hai từ nhưng không cùng trực tiếp bổ nghĩa cho danh từ mà bao gồm một từ bổ nghĩa trực tiếp cho danh từ (đây là tính từ), còn một từ nữa nói rõ hơn về tính từ đó, ví dụ nói rõ về "mức độ" về "khả năng" (đây là trạng từ). Ví dụ :

A very hot day (Một ngày rất nóng).

Ở đây, nóng (hot) bổ nghĩa cho ngày (day), còn rất (very) chỉ rõ mức độ nóng.

Cấu tạo của nó là

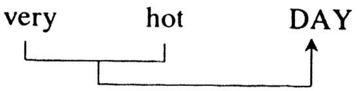

very hot DAY

Vậy nếu thí sinh nhìn vào bài tập trên thì sẽ phát hiện ra rằng sự kết hợp giữa cột A và cột B chính là sự kết hợp để tạo nên nhóm định ngữ (2) này. Ví dụ :

thickly covered + (danh từ) : danh từ + được bao phủ kín

highly respected + (danh từ) : danh từ + rất được tôn trọng

bitterly disappointed + (danh từ) : danh từ + thất vọng một cách cay đắng

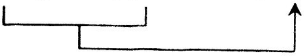

Cái khó của bài tập này là người thiết kế không cung cấp danh từ để hoàn thiện nhóm NP.

IV. BÀI TẬP NGỮ ÂM

Các bài tập ngữ âm ở dưới dạng viết rất hạn chế. Các đề thi tập trung chính vào cách sau đây :

Ví dụ 19.

Tìm một từ mà phần gạch dưới có cách phát âm khác các từ kia :

1. a. owe b. ghost c. town d. thrown

3. a. rule b. sum c. come d. drum

Cách đọc tiếng Anh luôn luôn là một yếu tố thách thức đối với người học vì chúng ta thường phàn nàn "viết một đằng đọc một nẻo". Các bài tập này thường nhằm vào những cách viết giống nhau nhưng phát âm khác nhau. Các sách ngữ âm tiếng Anh không nêu ra những nguyên tắc cố định cho cách đọc chữ viết, mà trên thực tế cũng không đưa ra quy tắc một cách chính xác được. Một loại bài tập ngữ âm nữa là yêu cầu thí sinh đánh dấu trọng âm từ. Chúng ta chỉ biết rằng một từ tiếng Anh dù dài hay ngắn cũng đều có một trọng âm. Nhưng tiếng Anh cũng không có quy tắc rõ ràng như một số thứ tiếng khác là từ bao nhiêu âm tiết thì trọng âm rơi vào đâu. Chúng ta đã biết cùng một số âm tiết nhưng trọng âm của từ này rơi vào âm tiết này nhưng ở từ kia lại rơi vào âm tiết khác. Ví dụ :

Hai âm tiết	happy	trọng âm rơi vào âm tiết 1 (ha-)
	decide	trọng âm rơi vào âm tiết 2 (-cide)
Ba âm tiết	undestand	trọng âm rơi vào âm tiết 3 (-stand)
	industry	trọng âm rơi vào âm tiết 1 (in-)
Bốn âm tiết	economic	trọng âm rơi vào âm tiết 3 (-no-)
	especially	trọng âm rơi vào âm tiết 2 (-spe-)

Sự thành công của bài thi này phụ thuộc rất nhiều vào quá trình luyện phát âm của thí sinh trong thời gian học.

V. BÀI TẬP ĐỌC HIỂU

A. Đọc hiểu lấy thông tin để trả lời câu hỏi

Bài tập đọc hiểu nhằm kiểm tra khả năng đọc bằng mắt (đọc thầm) lấy thông tin. Có những bài yêu cầu lấy thông tin chính (main idea), ví dụ, đọc và trả lời câu hỏi, hoặc lấy thông tin chi tiết (detail), ví dụ như đọc và điền vào chỗ trống.

Các loại bài đọc hiểu này có lẽ không có đề thi nào là không thấy xuất hiện. Có ba hình thức bài tập sau khi đọc xong :

(1) Trả lời câu hỏi (Questions - Answers)

(2) Chọn một trong bốn câu trả lời cho sẵn A, B, C, D để trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu còn bỏ dở (Multiple Choice).

(3) Chọn câu đúng với nội dung bài đọc trong số những câu cho sẵn (True - False).

Các bài đọc hiểu như thế này thường có những tiêu đề như sau :

- Đọc kĩ bài (mẩu chuyện sau). Trả lời các câu hỏi về nội dung bài.
- Đọc đoạn văn sau đây và tìm câu trả lời đúng trong số A, B, C, D.
- Đọc đoạn văn dưới đây và các câu từ ... đến ... Câu nào có nội dung đúng với bài đọc thì ghi câu trả lời là T (True), câu nào có nội dung sai hoặc không chính xác hoặc không có trong bài đọc thì trả lời là F (False).

Các bước thực hiện bài đọc hiểu thuộc các loại này có thể tiến hành như sau :

1. Đọc nhanh một lượt từ đầu đến cuối. Mục đích của lần đọc này là nắm được chủ đề của bài viết và nội dung rất sơ lược của nó. *Đọc lướt, nắm sơ lược nội dung*. Vì thế trong khi đọc thí sinh bỏ qua mọi từ mới. Có trường hợp không hiểu cả một câu ta cũng có thể bỏ qua để đọc tiếp.

2. Đọc kĩ câu hỏi để nắm vững yêu cầu mình phải trả lời những gì, chọn lựa cái gì. Như thế là *xác định thông tin cần đến*.

3. Đọc lại bài lần thứ hai (có thể lần thứ ba, nếu thấy cần thiết). Lần này đọc kĩ. Dùng văn cảnh để phán đoán nghĩa từ, để nắm được nghĩa của toàn câu, toàn đoạn. Tuyệt đối *không vừa đọc vừa dịch* ra tiếng việt, và cũng không dừng lại loay hoay mất thì giờ đối với những câu khó, từ mới. Trong thi cử, nếu ta đã không biết từ nào đó và đã dùng văn cảnh để phán đoán mà cũng không ra, thì không có cách nào khác là bỏ đấy mà đi tiếp. Không nên phí phạm thời gian cho những câu "bất khả kháng".

4. Đọc tiếp một hoặc hai lần nữa. Lúc này hãy dừng lại ở những chỗ có thông tin ta đang tìm kiếm, tức là ở những chỗ có chứa đựng câu trả lời cho từng câu hỏi. Đánh dấu vào lề bên trái : số câu hỏi và đánh dấu những câu trong đó có chứa đựng câu trả lời.

5. Viết câu trả lời nếu là bài tập trả lời câu hỏi. Chú ý viết đúng ngữ pháp, lấy ý trong bài để viết, không chép lại nguyên xi câu trả lời trong bài đọc. (Chép lại nguyên xi câu trong bài chỉ là thủ thuật cuối cùng dùng khi thí sinh không hiểu câu hỏi hoặc câu trả lời và để "còn nước còn tát" gỡ một phần điểm). Chọn câu trả lời nếu là bài tập "multiple choice" hoặc "True – False". Thí sinh cần chú ý, đối với bài tập "multiple choice" giả sử ta chọn nhầm (khoanh nhầm) chữ thì hãy xóa kín vòng tròn đó rồi khoanh chữ khác, như sau :

Chú ý : Tốc độ làm bài phải nhanh vì thời gian rất hạn chế

B. Đọc và điền vào chỗ trống

Nhiệm vụ của thí sinh là đọc và tự tìm từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong bài (gap-fill). Mỗi chỗ trống chỉ được điền một từ. Kĩ thuật làm bài này như sau :

1. Đọc lướt một lượt nhanh để nắm sơ lược nội dung bài.

2. Dừng lại từng chỗ trống, nhìn trước nhìn sau chỗ trống xem từ điền vào có phải là từ còn thiếu của một nhóm từ cố định, nhóm từ thành ngữ (idiom) không. Ví dụ :

.... of all, I like the opportunity to travel. Từ điền vào đây phải là "first" để hoàn thành nhóm từ cố định "first of all" với nghĩa là "trước hết".

I cannot put up .... those naughty boys. Từ điền vào đây là "with" vì chúng ta phát hiện ra rằng động từ "put" ở đây đi trong nhóm động từ thành ngữ (verbal phrase" : "to put up with smb" với nghĩa là : chịu đựng ai.

Nếu chỗ trống không thuộc loại trên thì có thể từ điền vào phải đáp ứng yêu cầu ngữ pháp, chẳng hạn như để hoàn thành dạng thời (tense) của động từ, ví dụ :

He (1) .... been to many countries. Động từ duy nhất trong câu này lại ở dạng "been" nghĩa là yếu tố đứng trước nó phải là một động từ trợ (helping verb), ở đây là "has", dùng để hoàn thành dạng thức thời hiện tại hoàn thành của nó. Trong trường hợp khác, nếu phải điền động từ chính vào câu thì sau khi chọn động từ cho hợp nghĩa chúng ta phải tính đến thời (tense) của nó nữa.

Có khi từ điền vào tuy là một từ nhưng nó quyết định sự đúng sai của cả một mẫu câu, ví dụ :

(1) I .... phone you when I get back. Bài tập này đòi hỏi thí sinh phải nhận diện được mẫu câu này là câu điều kiện với "when". Nó đòi hỏi động từ trong mệnh đề chính phải ở dạng "tương lai với shall/will" : will phone.

Nếu nhìn quanh chỗ trống ta thấy yêu cầu ngữ pháp đã hoàn thiện, từ điền vào không nằm trong nhóm từ thành ngữ hoặc nhóm từ cố định, thì chúng ta phải tập trung vào yêu cầu từ vựng, tức là yêu cầu tìm ra được từ phù hợp về nghĩa với văn cảnh, từ làm trọn nghĩa cho câu còn bỏ dở. Ví dụ :

Yesterday we ate at Chinese (1) .... Ở chỗ trống này ta có thể điền bất cứ một danh từ nào vào cũng đáp ứng được yêu cầu ngữ pháp, vì câu đang thiếu một từ. Từ chọn cần phải giúp cho câu hoàn thiện về nghĩa : restaurant.

Trong một số đề thi, người thiết kế đòi hỏi thí sinh phải điền giới từ (in, on, at, v.v.) hoặc quán từ (the, a/an). Đây là một loại bài khó vì ngoài một số nguyên tắc đơn giản như "of" dùng để nối (hai nhóm) danh từ với nhau, ví dụ "the corner of the street", hoặc "on" dùng với ngày, ví dụ "on Sunday", "in" dùng với tuần, tháng, năm, ví dụ "in 1974, in January", "at" dùng với giờ, ví dụ, "at five o'clock", "by" dùng để chỉ phương tiện đi lại, ví dụ, "by train, by air", v.v. còn phần lớn giới từ được sử dụng theo thói quen của người bản ngữ. Khó có thể tìm thấy trong sách ngữ pháp những quy tắc bao hàm được tất cả các cách dùng giới từ. Trong quá trình học, thí sinh cần ghi chép có tính chất tổng kết những trường hợp mình đã gặp để ghi nhớ.

C. Đọc và sắp xếp lại trật tự các câu

Ví dụ

Sắp xếp các câu sau đây thành một đoạn hội thoại hợp lí.

1. Does she worry about it much ?
2. No, she doesn't do enough driving. They don't pass people who drive as badly as Jane, but at least she doesn't worry about it.
3. Does she have a good chance of passing ?
4. Does Jane take her driving test tomorrow ?
5. Not really. I told her worrying doesn't help.

6. No, she doesn't take it until Monday. They don't work on Saturdays.

Các bước tiến hành bài tập này như sau :

(1) Đọc một lượt tất cả các câu : hiểu nghĩa chung của cả bài và hiểu nghĩa của từng câu.

(2) Tìm câu đầu mối. Ví dụ, câu số 1 không thể là đầu mối được vì nội dung câu hỏi là "Cô ta có lo lắng về chuyện đó không ?". Như vậy trước đó phải có những câu nói đến một chuyện gì đó. Chúng ta thấy câu số 4 là câu hỏi có tính chất vào đề.

4. Does Jane take her driving test tomorrow ?

Sau khi tìm được câu đầu mối rồi, chúng ta bắt đầu khớp ý.

6. No, she doesn't take it until Monday. They don't work on Saturdays.

Khi nào ta gặp câu đã trọn ý, thì lại phải tiếp tục tìm câu đầu mối cho những ý khác. Điều giúp chúng ta dễ nhận diện sự liên tục của câu chuyện là trong một bài hội thoại, thông thường có những lối nói chuyển chủ đề, chuyển ý, ví dụ : by the way, not really, but I think, do you remember ... ? v.v.

VI. BÀI TẬP VIẾT

A. Dùng từ và nhóm từ gợi ý để viết câu hoàn chỉnh

Ví dụ

Hãy viết lại những câu sau cho hoàn chỉnh

1. Sophia / play / tennis / 1972

2. The sun / shine / brightly / before / he came

3. They / not see / each other / months

....

Loại bài tập này yêu cầu thí sinh dùng những yếu tố ngôn ngữ cho sẵn (từ, nhóm từ) để dựng thành câu hoàn chỉnh. Đây là bài tập dựng câu riêng lẻ.

Bước 1 : Thí sinh đọc từng câu để phán đoán ý của tác giả. Ví dụ câu (1), chúng ta đoán rằng Sophia chơi quần vợt từ năm 1972.

Bước 2 : Khi đã hiểu đúng nghĩa, chúng ta dùng kiến thức ngữ pháp (nhất là cấu tạo SVO) để ghép các yếu tố ngôn ngữ kia lại với nhau. Chẳng hạn như câu trên, rõ ràng S = Sophia, V = play và O = tennis. Kiến thức về cách sử dùng thời của động từ cho chúng ta biết dựng câu khi muốn diễn tả "Sophia chơi quần vợt từ năm 1972 đến nay" nghĩa là diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại. Như vậy hành động đó phải ở thời hiện tại hoàn thành : "has played". Nếu hành động đó vẫn còn tiếp diễn cho đến tương lai thì thời của động từ là thời hiện tại hoàn thành tiến hành : "has been playing". Vậy câu 1 có hai khả năng :

1. Sophia has played tennis since 1972./Sophia has been playing tennis since 1972.

Xét câu 2 chúng ta thấy ý nghĩa của câu là : mặt trời chiếu sáng trước khi anh ta đến. Với ý nghĩa này ta thấy có hai động từ chỉ hành động : chiếu sáng và đến. Đây là câu kể lại, cho nên hai động từ đều dùng ở thời quá khứ. Nhưng giữa hai hành động đó, "chiếu sáng" xảy a trước rồi anh ta mới "đến". Vậy hành động nào xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ thì nó phải được chia ở thời quá khứ hoàn thành. Vậy ta có :

2. The sun had shone brightly before he came.

Câu 3 chỉ rõ họ không gặp nhau trong nhiều tháng nay rồi. Nó cũng chỉ một hành động (không) xảy ra trong một thời gian dài. Vậy thời của động từ phải là hiện tại hoàn thành.

3. They haven't seen each other for months.

Tóm lại kiến thức về mẫu câu và các thành phần của một câu giúp thí sinh dựng được câu đúng ngữ pháp. Cái quan trọng nhất là phải nhận diện được nghĩa của câu (ngữ nghĩa : meaning) và cấu tạo của nó (ngữ pháp : sentence structure).

B. Dùng từ và nhóm từ gợi ý viết thành bài hoàn chỉnh

Đối với loại hình bài tập này thí sinh phải làm hai bước : bước thứ nhất dựng từng câu hoàn chỉnh (xem phần A) và bước thứ hai là ghép các câu lại thành bài hoàn chỉnh, ví dụ, ghép thành một bức thư, một bài miêu tả, v.v. Khi thực hiện bước thứ hai thí sinh cần chú ý :

Các câu đã được người thiết kế đề sắp xếp đúng trật tự cho nên không cần phải đảo lộn các câu gây ra sự lộn xộn về nghĩa và logic của bài.

Các động từ trong toàn bài được dùng theo quy tắc phù hợp thời (sequence of tenses) : cái gì xảy ra trước, cái gì xảy ra sau, cái gì đã/đang/sẽ xảy ra. Trên cơ sở xác định như vậy thí sinh phải điều chỉnh thời của động từ nếu cần, và thêm bớt một vài yếu tố phụ, chủ yếu là những yếu tố về thời gian.

C. Bài dịch

Theo xu hướng mới người ta thường không thiết kế những bài dịch trong đề thi vì dịch không thuộc kĩ năng sử dụng ngôn ngữ, mà nó là một nghề nghiệp và một nghệ thuật cần được rèn luyện ở cấp cao (sau đại học). Tuy nhiên trong số đề vẫn còn rải rác một số đề sử dụng loại hình này. Nhìn vào đề dịch, đặc biệt là dịch Việt – Anh, các câu dịch thường là câu kiểm tra kiến thức ngữ pháp.

Ví dụ

Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Câu hỏi này khó đến nỗi không bạn nào trong lớp chúng tôi có thể trả lời được.

2. Cho dù bạn đang ở đâu đi chăng nữa thì nói cười to cũng đều bị coi là dấu hiệu của cách cư xử không đẹp.

....

Trong các loại dịch mang tính kiểm tra ngữ pháp này, điều quan trọng nhất là thí sinh phải nhận diện được mẫu câu. Ví dụ câu số 1, mẫu câu là : ... (khó) đến nỗi mà ... không thể (làm) được. Mẫu câu này tương đương với cấu trúc tiếng Anh :

so + adjective (difficult) + that

Câu số 2 là một loại câu nhấn mạnh : cho dù ... đi chăng nữa thì vẫn ... Vậy nó tương đương với cấu trúc tiếng Anh :

Wherever you are ....

Tóm lại thí sinh cần phải nhận diện cấu trúc tiếng Việt (nếu dịch Việt – Anh) và cấu trúc tiếng Anh (nếu dịch Anh – Việt). Một thực tiễn là thí sinh gặp nhiều khó khăn trong việc hiểu cấu trúc tiếng mẹ đẻ hơn là cấu trúc tiếng Anh.

D. Viết luận

Trong những bài kiểm tra ở trình độ cao thí sinh có thể phải viết luận.

Người chấm thi thường đánh giá một bài luận về năm điểm sau đây :

1. Nội dung : những ý tưởng cụ thể.

2. Hình thức : tổ chức bài luận.

3. Ngữ pháp : biết sử dụng đúng các dạng thức ngữ pháp (đặc biệt là mẫu câu), biết chọn từ thích hợp với văn cảnh.

4. Văn phong : biết phân biệt văn phong nghi thức (formal) và không nghi thức (informal).

5. Cách viết : biết sử dụng các quy tắc chấm câu (punctuation), viết đúng chính tả (spelling).

Xuất phát từ những yêu cầu đó, thí sinh không thể chờ đến kì thi mới luyện viết. Cả quá trình học tập là quá trình rèn luyện làm sao khi vào thi, thí sinh đã thành thạo những bình diện sau đây : chấm câu (kiểu Anh), mẫu câu cơ bản (structure), thành ngữ thông dụng (idiomatic expressions), cách kết hợp từ (collocations), các loại văn phong (styles).

Khi bắt đầu vào viết bài, thí sinh phải xử lí những bình diện sau :

Xác định những ý định trình bày (getting ideas ready). Ví dụ, khi phải miêu tả một công viên thì ta định miêu tả những gì : cỏ cây hoa lá, hay khu chơi của trẻ em, hay cảnh người già đi dạo, hay cảnh một nhóm người tập thể dục, v.v.

Tổ chức bài (organisation of the text). Trước hết nêu vấn đề phải giải quyết hoặc vấn đề để miêu tả. Ví dụ, khi miêu tả về thời tiết ở Việt Nam ta có thể bắt đầu bằng :

The weather in Vietnam is different from place to place. In the South it is hot and warm all the year round. But in the North sometimes it is cold, sometimes it is hot.

Và sau đó đi vào miêu tả thời tiết ở từng vùng. Trước khi dừng bài nên kết luận một câu chung chung về thời tiết hoặc có thể nói ý kiến nhận xét của mình về thời tiết.

Một trong những nhược điểm thí sinh cần chú ý khắc phục là việc sử dụng dấu chấm câu một cách tùy tiện.

Practice makes perfect là khẩu hiệu của chúng ta.

ĐỀ 1

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
HỌC VIỆN NGÂN HÀNG
ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

(Thời gian làm bài : 180 phút)

PHẦN I

Câu 1. Cho dạng thức đúng của động từ trong ngoặc. Viết câu trả lời vào khoảng trống đã cho ở cuối đoạn văn.

One cold winter morning on December 17th, a small blue car stopped on a bridge in a provincial town in northern Germany. Three men dressed in heavy black coats got out and stood on the bridge. While they (wait)^1 there, they kept on (look)^2 over the side. Fifteen minutes later, a motor boat (sail)^3 past and drew up by the river-bank. Three men got out of the boat and looked up at the bridge. The men on the bridge silently walked down the stone steps (lead)^4 to the river-bank. No words (speak)^5 when they met the men from the boat. After a while, the motor boat (move)^6 off and three men returned to the bridge. Now only two of them (wear)^7 black coats. The third (dress)^8 in a light grey jacket. Anyone who (watch)^9 the scene might not have realised the two master spies (exchange)^{10} on that cold winter morning.

Your answers :

1. ______________ 6. ______________
2. ______________ 7. ______________
3. ______________ 8. ______________
4. ______________ 9. ______________
5. ______________ 10. ______________

Câu 2. Chọn đáp án đúng (A), (B), (C), hoặc (D) để hoàn thành các câu dưới đây. Viết câu trả lời vào khoảng trống đã cho ở dưới.

1. The articles ____________ the magazine publishes are very scholarly.

   (A) which　　(B) of

   (C) and　　(D) in

2. Physicist J. Robert Oppenheimer ________ an important role in the birth of atomic age.

   (A) who played　　(B) had

   (C) playing　　(D) was

3. A person probably picks up any language most easily _______ it as a child outside a classroom.

   (A) learn　　(B) to learn

   (C) by learning　　(D) for learning

4. _________ , a famous Italian navigator, was until recently considered the first European to sail to the New World.

   (A) It is Columbus　　(C) Columbus was

   (B) Columbus　　(D) It was Columbus

5. __________ in 1912 that the Titanic sank while crossing the Atlantic

   (A) When it was　　(C) When was

   (B) Being　　(D) It was

1. ____________　　4. ____________

2. ____________　　5. ____________

3. ____________

Câu 3. **Trong những câu dưới đây, mỗi câu có bốn từ hoặc cụm từ được gạch dưới. Xác định chỗ sai và viết câu trả lời A, B, C hoặc D vào khoảng trống đã cho ở dưới.**

1. Dreams are commonly made up of either visual and verbal image.
A B C D

2. In the early days of their development, cars used great numbers
A B C
of fuel.
D

3. Many bridges in New England were covered with wooden
A B
roofs to protect it from snow.
C D

4. Salt was once too scarce and precious that it was used as money.
A B C D

5. She received many lovely gifts for her birthday, probably
A B
more than it was good for her.
C D

Your answers :

1. ____________ 3. ____________ 5. ____________
2. ____________ 4. ____________

Câu 4. **Trong đoạn văn dưới đây mỗi dòng có 1 lỗi (chính tả hoặc ngữ pháp). Gạch chân lỗi đó và viết dạng thức đúng của nó vào phần gạch ngang _____ ở cột bên phải.**

Your answers

The evening meal at Bateman's bay brings together three 1_____
generations : 18 months-old Sameer, his sister Nina, their 2_____

parents Rubina and Haleem and the granparent. Sometimes 3_____
there are other family members as good. "People catch up with 4_____
each other at meal times," say cousin Shamreen. "We usually 5_____
eat quite later, about 8.30 or 9.00 p.m., because we wait for 6_____
everyone to get in. It's importance to have a table that's 7_____
lays out, although during the week it's usually just a couple of 8_____
dish. Weekends are a bit more special !" Rubina will normally 9_____
cook a ricy dish, a meat curry and sometimes a salad. 10____

Câu 5. Viết dạng thức đúng của từ in nghiêng đậm trong mỗi dòng của đoạn văn dưới đây vào phần gạch ngang _____ ở cột bên phải.

Your answers

We all know stories about people who have the ***able*** 1_______
to remember hundreds of numbers after ***hear*** them 2_______
only once. Now experts are saying that such feats
can be ***teaching***. For example, most people can 3_______
repetition about nine numbers if they are read out one 4_______
a second. In one ***experimentally***, ten training hours 5_______
produce only a small ***improve***, but the results after 6_______
practising for a thousand hours were ***amaze*** : some 7_______
people remembered 80 or even 100 numbers. ***Similar***, 8_______
most adults can indentify only about five out of a set of
21 colours that are only ***slight*** different. But after 80 9_______
training hours one person could ***recognition*** 18 of them. 10______

Câu 6. Tìm quán từ phù hợp the, a(n) hoặc 0 cho mỗi khoảng trống. Viết câu trả lời vào khoảng trống đã cho ở dưới.

I have just received (1)__________ letter from my old school informing me that my former head-master, Mr Nguyen Manh Hung, will be retiring (2)___________ next week. Pupils of (3)__________ school, old and new, will be sending him (4)__________ present to mark (5)___________ occasion. All those who have contributed towards (6)_______ gift will sign their names in (7)________ large album which will be sent to (8)_______ former headmaster's home. We shall all remember Mr Hung for his patience and understanding and for (9)__________ kindly encouragement he gave us when we went so unwillingly to (10)_________ school.

Your answers :

1. ______________ 6. _______________
2. ______________ 7. _______________
3. ______________ 8. _______________
4. ______________ 9. _______________
5. ______________ 10. ______________

PHẦN II

Câu 1. Đọc đoạn văn dưới đây và chọn câu trả lời đúng. Viết toàn bộ câu trả lời kể cả con chữ A, B, C hoặc D vào khoảng trống đã cho ở dưới.

The computer age is producing an army of robots – machines that are directed by electronic brains and which replace human labour in industrial operations. Many are artificial arms which reach into areas man enters only at his peril, such as the inside of a nuclear reactor.

Already in 2000 there were 90,000 such robots working in industrial plants throughout the world. The big change over to robots, however, is likely to come only when their costs go down while workers' wages continue to rise.

1. Sentence 1 indicates that robots are used mainly

(A) to fight wars.

(B) to operate computers.

(C) to direct electronic brains.

(D) to take the place of human workers.

2. *An observer today is most likely to see robots in operation in*

(A) military battles.
(B) modern factories.
(C) business offices.
(D) scientific laboratories.

3. *The shape of many robots already in use is somewhat similar to that of a human*

(A) brain.
(B) hand.
(C) arm.
(D) foot.

4. *The passage makes clear that a very valuable use of many robots is to*

(A) act as a teacher to human beings.

(B) replace the human brain in producing computers.

(C) aid doctors in medical operations.

(D) do tasks extremely dangerous for humans to do.

5. *Which of the following statements about the last sentence in the passage is certainly true ?*

(A) The cost of the average robot is higher than that of a human worker.

(B) The costs of a human worker is higher than that of the average robot.

(C) Robots are becoming more and more expensive.

(D) Robots are becoming cheaper all the time.

Your answers :

1. ____________________
2. ____________________
3. ____________________
4. ____________________
5. ____________________

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng cho mỗi ô trống trong đoạn văn dưới đây. Khoanh tròn toàn bộ câu trả lời (kể cả con chữ A, B, C hoặc D). Viết câu trả lời vào khoảng trống đã cho ở dưới. (0) làm ví dụ.

The (0)__________ of an interview is never as bad as you fear. For some (1)__________ people imagine the interviewer is going to jump on every tiny mistake they (2)__________. In truth, the interviewer is as (3)__________ for the meeting to go well as you are. It is what (4)__________ his or her job enjoyable.

The secret of a good interview is preparing for it. What you wear is always important because it creates the first impression. So (5)__________ neatly, but comfortably. Make (6)__________ that you can deal with anything you are (7)__________ . Prepare for questions that are certain to come up, for example : Why do you want to become a nurse ? What is the most important (8)__________ a good nurse should have ? Apart from nursing, what other careers have you (9)__________ ?

Answer the questions fully and precisely. (10)__________ , if one of you interests is reading be prepared to (11)__________ about the sort of books you like. (12)__________ , do not learn all your answers off (13)__________ heart. The interviewer wants to meet a human (14)__________ , not a robot. Remember, the interviewer is genuinely interested in you, so the more you relax and are yourself, the more (15)__________ you are to succeed.

(0)	A realism	B realisation	[✓ **C reality**]	D realist
1	A reason	B idea	C explanation	D excuse
2	A perform	B do	C make	D have
3	A keen	B wanting	C interested	D delighted
4	A does	B causes	C happens	D makes

5	A dress	B wear	C put on	D have on
6	A evident	B sure	C definite	D clear
7	A requested	B questioned	C enquired	D asked
8	A character	B quality	C nature	D point
9	A thought	B regarded	C considered	D wondered
10	A For instance	B That is	C Such as	D Let's say
11	A say	B talk	C discuss	D chat
12	A However	B Although	C Despite	D Therefore
13	A on	B in	C at	D by
14	A character	B being	C somebody	D nature
15	A easy	B possible	C likely	D probable

Your answers :

1. ____________
2. ____________
3. ____________
4. ____________
5. ____________
6. ____________
7. ____________
8. ____________
9. ____________
10. ____________
11. ____________
12. ____________
13. ____________
14. ____________
15. ____________

Câu 3. Chọn một từ thích hợp nhất cho mỗi chỗ trống trong đoạn văn dưới đây. Viết câu trả lời vào khoảng trống đã cho ở dưới

Ten years went by. In those ten years Mr Young started a new life. He (1)__________ a new name and found a new job. He (2)________ met another woman, Nancy Lewis. He promised to marry Miss Lewis. He was on his (3)________ to the church to marry her last week (4)__________ he had another accident. This time he ran (5)________ a lorry in his car. He hit his head in the accident (6)________ woke up in hospital again. Suddenly he could remember everything (7)________ . He remembered his old name, his address and, most (8)________ of all, the fact that he was already married. He phoned his wife from (9)________ , and tried to explain everything. He also phoned Miss Lewis. Both women refused to believe his story. They both thought he was (10)______.

Your answers :

1. ____________	5. ____________	9. ____________
2. ____________	6. ____________	10. ____________
3. ____________	7. ____________	
4. ____________	8. ____________	

PHẦN III

Câu 1. Viết tiếp những câu thứ hai sao cho nghĩa của chúng tương đương với nghĩa của những câu gốc.

1. I never intended to help such a man.

   I never had ....

2. They decided not to go for the picnic because the weather might be bad.

   For fear of ....

3. I was on the point of leaving the house when the telephone rang.

   I was ....

4. Although the woman was old, she looked very graceful.

   Despite ....

5. The students were so clever to see the solution to the problem very quickly.

   How ....

Câu 2. **Sắp xếp lại những từ cho sẵn dưới đây thành câu có nghĩa. Có thể thực hiện một số thay đổi cần thiết về hình thức từ (số, thì, dạng...) nhưng không được bỏ những từ đã cho.**

1. money / for / man / went / he / looking / the / on /lose / The.

....

2. borrow / friend / short / he / had / to / some / from / a / of / of / hers / Being / money.

....

3. master / be / a / language / for / us / to / mother / besides / our / necessary / tongue / It.

....

4. an / flat / give / expensive / his / party / for / many / rented / of / friends / He / and.

....

5. not / object / to / manner / what / she / but / I / her / I / of / of / saying / say / it / do / disapprove.

....

Câu 3. **Phát triển câu dưới đây thành một đoạn văn khoảng 80 - 100 từ.**

Physical exercises are very useful to our health.........................

....

....

....

....

....

....

....

....

....

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

PHẦN I

(Chú ý : do thời động từ đầu tiên “stopped” trong đoạn cho biết các hành động xảy ra ở thời quá khứ nên động từ sau đó cần phải căn cứ để chia theo nguyên tắc phù hợp thời của động từ)

Câu 1.

1. waited / were waiting (mẫu “while S VO, SVO : một hành động đang xảy ra một hành động khác xen vào)
2. looking (sau giới từ động từ có dạng “-ing”)
3. sailed
4. leading
5. were spoken (thể bị động)
6. moved
7. were wearing
8. was dressed (thể bị động)
9. had been watching / was watching
10. had been exchanged / were being exchanged (thể bị động)

Câu 2.

1. A (đại từ quan hệ bổ nghĩa cho danh từ “articles”)
2. B (theo cấu trúc S V O ; “have an important role in smth : có vai trò quan trọng trong ...”
3. C
4. B (thiếu chủ ngữ)
5. D

Câu 3.

1. D hoặc C (cấu trúc “either ... or ... “) hoặc (“both ... and”)
2. C (không có “s” sau “number”)
3. C (chủ ngữ là danh từ số nhiều “bridges” nên tân ngữ thay thế là “them”)
4. A (cấu trúc “so ... that”)
5. C

Câu 4.

1. bay → Bay (danh từ chỉ địa danh đi với một tên riêng được viết hoa)
2. months → month (lỗi ngữ pháp : “18-month-old” làm tính từ bổ nghĩa cho danh từ “Sameer” nên không có “s” đi sau danh từ “month”
3. granparent → grandparents (lỗi chính tả)
4. good → well (thành ngữ “as well” có nghĩa là cũng)
5. say → says (chủ ngữ số ít “cousin Shamreen” nên động từ cũng được chia phù hợp)
6. later → late (trạng từ “late” có nghĩa là muộn, còn “later” có nghĩa sau đó, sau này)
7. importance → important (cấu trúc “It is + adj”)
8. lays → laid (hai động từ dễ làm ta nhầm lẫn “lay” ngoại động từ có dạng quá khứ và phân từ quá khứ “laid - laid” : có nghĩa là đặt, để cái gì, còn “lie” động từ nội có dạng quá khứ và phân từ quá khứ “lay - lain” : có nghĩa nằm xuống)

9. dish → dishes (cần một danh từ số nhiều đứng sau “a couple of”)

10. ricy → rice

Câu 5.

1. ability (NP = the + danh từ)
2. hearing / having heard (động từ đứng sau giới từ ở dạng “-ing”)
3. taught (dạng bị động “be + P2”)
4. repeat (sau “can” động từ ở dạng nguyên thể không “to”)
5. experiment (NP = adj (one) + N)
6. improvement (NP = a + adj + N)
7. amazing (tính từ)
8. Similarly
9. slightly (trạng từ bổ nghĩa cho tính từ “different”)
10. recognize (sau “could” là động từ nguyên thể không “to”)

Câu 6.

1. a 2. 0 3. the 4. a 5. the

6. the 7. a 8. the 9. the 10. 0

*Xem phần hướng dẫn cách sử dụng “**the**” mục E, Đại học Ngoại thương.*

PHẦN II

Câu 1.

1. D 2. B 3. C 4. D 5. A

Câu 2.

1. A

2. C (make mistake : mắc lỗi. Xem thêm phần giải thích cặp động từ "make & do" phần VI, Học viện Quan hệ Quốc tế)
3. A
4. D (make smth adj : làm việc gì trở nên ...)
5. A
6. B (thành ngữ "make sure" (of smth / that ...) chắc chắn về / là, Oxford Dict. sure IDM, trang 1201)
7. D
8. B
9. C
10. A
11. B
12. A
13. D (thành ngữ by "heart" : học thuộc lòng)
14. B (NP = a + adj + N)
15. C ("be likely to do" có thể xảy ra)

Câu 3.

1. took / had / got (cấu trúc S V O, động từ đã đi với tân ngữ "name")
2. also / had / then
3. way (NP = his + noun ; thành ngữ "on one's / the way" trên đường đi, Oxford Dict. way, IDM trang 1347)
4. when (cấu trúc S V O when S V O ; hai hành động cùng đồng thời xảy ra)
5. into ("run into sbm / smth = crash into smb / smth", Oxford Dict. way, IDM trang 1030)
6. and (liệt kê các hành động như "hit one's head", "woke up")

7. again / clearly / vividly
8. important
9. hospital / there (danh từ chỉ địa điểm)
10. lying / insame

PHẦN III

Câu 1.

1. I never had (any) the intention of helping / to help such a man.
2. For fear of bad weather they decided not to go for the picnic.
3. I was about (was going to) to leave the house when the telephone rang.
4. Despite her old age, the woman looked very graceful.
5. How clever it was of the students to see the solution to the problem so quickly ! (câu cảm thán với "How + adj". Ví dụ : How nice she looks !) (How clever the students were to see the solution to the problem so quickly).

Câu 2.

1. The man went on looking for the money he had lost / he lost.
2. Being short of money he had to borrow some from a friend of hers.
3. It is necessary for us to master a language besides our mother tongue.
4. He rented an expensive flat and gave parties for many of his friends.
5. I do not object to what she says but I disapprove of her manner of saying it.

Câu 3.

- Nội dung và độ dài của đoạn văn theo yêu cầu : 30%
- Độ chính xác : chính tả, ngữ pháp : 30%
- Sử dụng từ ngữ phù hợp : 20%
- Liên kết và mạch lạc của đoạn văn : 20%

ĐỀ 2

ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

(Thời gian làm bài : 180 phút)

I. Tìm một từ thích hợp để điền vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau. Viết từ được chọn vào các ô từ 1 đến 10 theo thứ tự các chỗ trống trong bài.

Michael Jackson was born in Indiana, the United States on 29th August 1958. He is the son of Kathy Jackson, a clarinetist (1).......... Joe Jackson, a guitarist. Michael is one of (2).......... children : six boys and three girls. His parents taught all of the children to play musical (3).......... and they formed a group, *The Jackson Five*.

They won several talent contests between 1967 and 1969, and (4).......... famous in the Chicago area.

They were seen by Diana Ross in 1969 and she

Answers

1..............

2..............

3..............

4..............

took (5)......... to her record company, *Motown Records* in Detroit. Their first album was (6)......... *Diana Ross presents the Jackson Five*. During 1970 the (7)......... had four *Number One* records in quick succession.

Michael met the producer Quincy Jones, (8)......... had written the music for many films and TV series. Jones produced Michael's solo album "*Of the Wall*" in 1979. It was the (9)......... seller and four tracks from the (10)......... were Top Ten hits.

5..............
6..............
7..............
8..............
9.............
10............

II. Hãy tìm một lỗi trong bốn chỗ gạch chân trong mỗi câu sau đây. Thí sinh chỉ viết một chữ A, B, C hoặc D thể hiện phần lỗi được chọn và viết phương án đã sửa lại của phần gạch chân đã chọn (không chép lại toàn câu) vào các ô trống 11 đến 15 theo trật tự câu hỏi. (Ví dụ : 1. A. have).

11. It was first discovered several years ago that
A B
the former senator, once respected by many,
C
were involved in extortion and other crimes.
D

12. His job is quite important to the total function
A
of the firm because he is responsible for
B
maintain the records of sales and costs for all
C D
the departments.

13. The whale died because the rescuers did not
A
have proper equipment to support its weigh.
B C D

Answers
11............
12............
13............

14. It was her strong determine that helped her
A B
overcome the physical and emotional pain that
C D
followed her accident.

14............

15. David Cooper, whom was beaten last night by
A B
a group of skinheads, is being released from
C D
the hospital today.

15............

III. Tìm một từ mà phần in nghiêng, gạch chân có cách phát âm khác các từ còn lại. Viết A, B, C hoặc D (thay từ được chọn) vào các ô từ 16 đến 20 theo thứ tự các câu hỏi.

16.	A. c*a*ndy	B. s*a*ndy	C. m*a*ny	D. h*a*ndy	16...........
17.	A. *ear*ning	B. l*ear*ning	C. s*ear*ching	D. cl*ear*ing	17...........
18.	A. p*ay*s	B. st*ays*	C. s*ay*s	D. pl*ay*s	18...........
19.	A. g*i*ven	B. r*i*sen	C. r*i*dden	D. wh*i*ten	19...........
20.	A. c*ou*gh	B. t*ou*gh	C. r*ou*gh	D. en*ou*gh	20............

IV. Điền một từ ở dạng phù hợp có cùng gốc với từ trong ngoặc vào các ô trống từ 21 đến 30 theo thứ tự các câu hỏi.

21. I'm not saying he is .... but he's not very good with money. *(honest)* 21........

22. After several .... attempts we have finally done it. *(succeed)* 22........

23. You'd better drive. I'm too .... for such traffic. *(experience)* 23........

24. He may not be a handsome man, but he's a .... husband. *(rely)* 24........

25. We always have a bed ready in the spare room in case visitors arrive .... *(expect)* 25.......

26. The government is very concerned about the .... of the rain forests. *(destroy)* 26.......

27. Hong Son's second goal in the match against Thailand was most .... *(impress)* 27.......

28. David fell off his motorbike, but his .... were not very serious. *(injure)* 28.......

29. I must have .... her. I thought she said something else. *(understand)* 29.......

30. He has worked well and has produced some .... essays. *(interest)* 30.......

V. Đọc đoạn dưới đây và 10 câu liên quan đến nội dung bài đọc. Hãy điền chữ Đ cho mỗi câu đúng và nội dung bài đọc và điền chữ S cho mỗi câu sai hoặc mang thông tin không có trong bài vào các ô trống được đánh số từ 31 đến 40 theo trật tự các câu hỏi.

From a European perspective, the first explorers were engaged in the settlement and discovery of the "new world." However, the history of the United States is but a recent episode in comparison with the history of the North American continent and its people. Between 54 million and 2 million years ago, the continent evolved into the form we know today. At least 15,000 to 20,000 years ago, nomadic hunters began to migrate from Asia across the Bering Strait.

By the fifteenth century, when the European nations were "discovering" America, the country was inhabited by minimum of 2 million natives. Most of the tribes had developed some kind of agriculture or fishing while remaining as hunters and retaining nomadic characteristics. They roamed the high western plains, hunted mountain valleys, and farmed along the rivers from coast to coast. There was considerable diversity and there were several hundred different languages among the wide-ranging tribes. Several tribes, such as Iroquois, were very successful in achieving political unity and extending their influence.

The native peoples were well adapted to their environment, and without the aid of the natives, the first European settlers might not have survived. Many native vegetables, such as maize and potatoes, became important staples. Moreover, native trackers guided expeditions and taught hunters and explorers the ways of the land. For years, U.S. history began with Columbus, but today the cultures and contributions of the early inhabitants of the Americas are studied and acknowledged. The story of North America begins the true origin of the continent and its peoples.

31. The passage implies that the Europeans were well prepared to live in the "new world". 31..........

32. The passage implies that the Europeans were not influenced by Native Americans. 32..........

33. The passage implies that the Europeans erroneously considered themselves the first settlers in North America. 33..........

34. From the passage it can be inferred that until approximately 20,000 years ago, there were no humans in North America. 34..........

35. From the passage it can be inferred that native Americans had much trouble surviving in North America as European settlers. 35..........

36. From the passage it can be inferred that North America is a relatively new continent. 36..........

37. From the passage it can be inferred that once Native Americans began farming, they no longer moved from place to place. 37.........

38. From the passage it can be inferred that many Native American tribes had organized societies by the time Europeans arrived. 38.........

39. The passage suggests that Native Americans were primitive compared with the European settlers. 39.........

40. The passage suggests that Native Americans were of benefit to the first settlers. 40.........

VI. Chọn một từ/cụm từ tốt nhất trong số A, B, C cuối mỗi câu để điền vào các ô trống từ 41 đến 45 theo thứ tự các câu hỏi.

41. The police warned the man ....

42. We went to a restaurant .... celebrate my birthday.

43. Peter has been to the supermarket .... some shopping.

44. .... a lot of sugar is supposed to be bad for you.

45. I can't afford .... a new stereo.

A. to not move	B. not to move	C. not move	41.............
A. for	B. to	C. for to	42.............
A. for	B. for do	C. for doing	43.............
A. Eat	B. To eat	C. Eating	44.............
A. buy	B. to buy	C. buying	45.............

VII. Viết lại các câu từ 46 đến 55 sao cho nghĩa của chúng vẫn không thay đổi. Mỗi câu viết lại cần được bắt đầu bằng những từ in nghiêng.

46. Zuthato likes visiting old churches.

→ *Zuthato is* ....

47. Pamela became popular with young people in the 1950s.

→ *Pamela caught* ....

48. Maile was angry because his sister had broken his cassette player.

→ *Maile was angry with* ....

49. The children's singing was really beautiful.

→ *The children sang* ....

50. At school, my reading was very slow and my writing was illegible.

→ *I read very* ....

51. As the patient was still too weak, the surgeon postponed the operation.

→ *The surgeon put* ....

52. It's a cross-country vehicle with five doors.

→ *It's a five* ....

53. Thomas started working for the company twelve years ago.

→ *Thomas has* ....

54. Their car is Italian. It's big and red.

→ *They've got a* ....

55. I thought she bore a strong resemblance to her grandmother.

→ *She reminded* ....

VIII. Kết hợp những từ, cụm từ cho sẵn để hoàn chỉnh các câu từ 56 đến 60 để tạo thành một đoạn thư hoàn chỉnh. Có thể dùng thêm những từ cần thiết nhưng không được bỏ bất kỳ từ nào đã cho.

Dear John,

56. Thank you / invite / me / dinner next weekend.

→ 56. ....

57. I / be afraid / not able / come / Saturday.

→ 57. ....

58. But I be / free / following weekend.

→ 58. ....

59. Why / you call me / next few days ?

→ 59. ....

60. Look / see / you.

→ 60. ....

Mary.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

PHẦN I

1. and	Nối tên hai vợ chồng ông bà Kathy Jackson và Joe Jackson
2. nine/9	Ông bà Kathy Jackson và Joe Jackson có tổng cộng 9 người con.
3. instruments	Nhóm từ "to play musical instruments" = chơi các loại nhạc cụ nói chung. Nếu nói "chơi một loại nhạc cụ nào đó", ta dùng "to play **the** guitar / piano"
4. became	
5. them	Dùng để chỉ toàn bộ các thành viên của ban nhạc "*The Jackson Five*"

6. called/named	
7. group	Từ này đã được nhắc đến một lần ở trên, đoạn "... formed a group, *The Jackson Five*."
8. who	
9. best	Nhóm từ cố định : "best seller", có nghĩa là cuốn sách, đĩa, băng, vv bán chạy nhất.
10. album	Từ này cũng đã được nhắc đến một lần ở trên : "... Michael's solo album..."

PHẦN II

11. D. was	Chủ ngữ của động từ này "the former senator" là chủ ngữ số ít
12. C. maintaining	Động từ nằm ở sau giới từ phải ở dạng -ing
13. D. weight	danh từ
14. D. determination	danh từ
15. A. who	

PHẦN III. Câu 16 đến 20

16. C 17. D 18. C 19. D 20. A

PHẦN IV. Câu 21 đến 30

21. dishonest	Tính từ "**không** trung thực"
22. unsuccessful	Tính từ "**không** thành công"
23. inexperienced	Tính từ "**không** có kinh nghiệm"
24. reliable	Tính từ, có nghĩa là đáng tin cậy
25. unexpectedly	Trạng từ, bổ nghĩa cho động từ "arrive" có nghĩa là "**không** mong đợi"

26. destruction	Danh từ, có nghĩa là sự phá hoại, sự tàn phá
27. impressive	Tính từ, có nghĩa là gây ấn tượng
28. injuries	Danh từ ở dạng số nhiều vì động từ sau đó là "were"
29. misunderstood	Động từ, có nghĩa là hiểu lầm. Câu thứ hai trong phần này "I thought she said something else" thể hiện rõ ý "hiểu lầm" này.
30. interesting	Tính từ

PHẦN V. Câu 31 đến 40

31. S	32. S	33. Đ	34. Đ	35. S
36. S	37. S	38. Đ	39. S	40. Đ

PHẦN VI. Câu 41 đến 45

41. B	Cấu trúc "warn somebody **not to do** something". Cảnh báo ai không được làm việc gì
42. B	
43. A	
44. C	V-ing đứng làm chủ ngữ trong câu
45. B	Cấu trúc "can't afford **to do** something" không đủ tiền để làm/mua cái gì

PHẦN VII. câu 46 đến 55

46. Zuthato is **keen on / fond of / interested in** visiting old churches

47. Pamela **caught on with** young people in the 1950s. Nhóm từ thành ngữ "catch on with somebody" có nghĩa tương tự như "become popular with somebody"

48. Maile was angry **with** her sister **for** breaking / having broken his cassette player. Cấu trúc "to be angry **with** sb **for** smt" = tức giận ai về việc gì.

49. The children sang ***really beautifully***. Sau động từ hành động "sang" phải dùng trạng từ "beautifully"

50. I read very **slowly** and wrote **illegibly** (when I was) at school. Xem giải thích ở câu trên.

51. The surgeon **put off the operation / the operation off** as the patient was still too weak. Động từ thành ngữ "put off" = postpone

52. It's a **five-door / ed cross-country** vehicle.

53. Thomas **has been working / has worked** for the company for twelve years. Chuyển đổi câu sử dụng thời quá khứ đơn giản sang thời hiện tại hoàn thành / hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

54. They've got a **big red Italian** car. Xem thêm các sách ngữ pháp về trật tự các loại tính từ (kích thước, mầu sắc, chất liệu, vv) dùng bổ nghĩa cho danh từ.

55. She reminded **me (greatly) of** her grandmother. Cấu trúc "to remind sb of sb/smt". Gợi cho ai nhớ ai / cái gì.

PHẦN VIII. Câu 56 đến 60

56. Thank you for inviting / having invited me to dinner next weekend.

57. I'm afraid I shall / will not be able to come on Saturday.

58. But I shall / will be free the following weekend.

59. Why don't you call me in the next few days.

60. Looking / I look forward to seeing you.

ĐỀ 3

ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

(Thời gian làm bài : 180 phút)

I. PHẦN DÀNH CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH

A. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc và viết từ đó vào giấy thi (Ví dụ : 11. lived) :

1. If you *(swim)* this afternoon, you shouldn't eat too much now.
2. By the end of next month he *(be)* here for ten years.
3. If you have written the letter I *(post)* it.
4. When I came home, he *(watch)* television.
5. After John *(wash)* his clothes, he began to study.
6. The study of languages *(be)* very interesting.
7. I wish I *(know)* his address.
8. Did you remember *(buy)* a newspaper on the way home ?
9. Neither the president nor his representatives *(be)* to attend the meeting.
10. They let us park bicycles here but they won't allow us *(park)* motorcycles.

B. Viết lại các câu sau sang thể bị động :

1. We never saw him in the dining room. A maid took all his meals up to him.
2. They did not look after the children properly.
3. Has someone posted my parcel ?
4. You needn't have done this.
5. People are destroying large areas of forests every day.

C. Tìm một từ thích hợp điền vào mỗi chỗ trống và viết từ đó vào giấy thi :

1. They wanted to talk to me but I kept .... working and refused to listen.
2. I've been looking .... a cup to match the one I broke.
3. You will see I am right if you look .... the matter from my point of view.
4. Older people rarely approve .... the habits of the younger generation.
5. This house is built .... brick.
6. We have supplied those families ..... food.

7-8. I was born .... New Year's Day, ... the morning of January 1st, 1981.

9-10. We have studied your proposal .... great care, but can not see .... what way it differs from ours.

D. Viết lại các câu sau đây sang cách nói gián tiếp :

1. He said, "*When we were living in Australia we often saw John*".
2. "*I'd be very grateful if you'd keep me informed*", he said.
3. "*I'll do it tomorrow*", he said.
4. He asked, "*What have you got in your bag ?*"
5. He said, "*You mustn't tell anyone*".

E. Điền một quán từ thích hợp a/an hoặc the vào chỗ trống và ghi quán từ đó vào giấy thi, nếu thấy không cần thiết thì đánh dấu (✓) :

1-2. I have .... big supper, I can't sleep at .... night.

3-4. Summer is .... warmest season but .... summer of 1971 was unusually cool.

5. Love of money is .... root of all evil.

6-7. .... statue of Liberty was a gift of friendship from France to .... United States.

8-9. .... big books on .... table are for my history class.

10. Tung's father bought him .... bicycle that he had wanted for his birthday.

F. Hoàn thiện các câu cho dưới đây sao cho câu sau có cùng nghĩa với câu cho trước :

1. Couldn't you find a better hotel ?

Is this .... ?

2. I prefer Vietnamese food to English food.

I'd ....

3. My teacher made me study for my exams.

I was ....

4. I can't afford to buy the house.

The house ....

5. She started learning English 10 years ago.

She has ....

6. I was very busy. I couldn't go to the cinema.

If I ....

7. You will catch a cold if you don't wear your fur coat.

Unless ....

8. Is there any likelihood of their passing the exams ?

Are they likely ....

9. We haven't received confirmation of hotel booking yet.

Our hotel booking hasn't ....

10. I haven't seen that man here before.

This ....

G. Chọn 1 từ trong ngoặc để hoàn thiện câu và viết từ đó vào giấy thi :

1. *(Especially / Special)* attention must be given to the questions at the end of each chapter.
2. They were *(already / all ready)* to leave when a telegram arrived.
3. When Mary set the table, she placed the silverware *(besides / beside)* the plates.
4. Hang has been working very *(hardly / hard)* on her thesis.
5. Every time Ha travels with her children, she carries *(access / excess)* baggage.

H. Điền vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau bằng dạng thích hợp của từ trong ngoặc và viết từ đó vào giấy thi :

1. She has one of the biggest .... in Vietnam *(collect)*.
2. The government is expected to take .... against the level of unemployment *(act)*.
3. He is a very .... worker *(skill)*.
4. This matter is very .... Don't discuss it outside this office *(confidence)*.
5. Conversation is one of the most enjoyable form of .... *(entertain)*.

I. Đọc kỹ đoạn văn dưới đây, tìm một từ thích hợp nhất điền vào mỗi chỗ trống và viết từ đó vào giấy thi :

The united nations

In 1945 leaders from 51 countries (1) in San Francisco, California, and organized The United Nations (often called the UN). World War II had just ended. Millions (2) people had died, and there was destruction everywhere. People (3) they could build a future of world peace through this new organization.

The main United Nations Organization (4) in New York City, but the UN has a "family" of (5) related organizations all over the world. (6) organizations try to provide a (7) life for everyone. One example is UNICEF, an organization (8) provides food, medical care and (9) other services to poor children (10) they live. Another example is the World Health Organization, which (11) medical programs all over the (12).

There are thousands of UN workers in developing countries. They work as planners to increase (13) in farming and industry.

They (14) medical services, improve education programs, and spread scientific information. They develop programs that provide jobs and better living conditions. They help countries (15) their population growth.

The United Nations (16) holds large international conferences, where people meet to discuss important world issues. (17) conference was about the uses and ownership of oceans. Another (18) about women. There are also International (19). In these special years, people work together to improve situations and (20) problems.

II. PHẦN DÀNH CHO TỪNG LOẠI ĐỐI TƯỢNG THÍ SINH :

IIa. Phần dành cho thí sinh ngành kinh tế ngoại thương :

Dịch các câu sau sang tiếng Anh, sử dụng những từ gợi ý trong ngoặc và viết câu đó vào giấy thi :

1. Bơi lội vào mùa hè thật là thú vị và có lợi *(useful)*.

2-3. Hút thuốc lá có hại bởi ba lý do. Thứ nhất, hút thuốc là một thói quen rất tốn kém *(harmful / habit)*.

4. Thứ hai là những người hút thuốc dễ bị ung thư phổi hơn là những người không hút thuốc *(lung cancer / more easily)*.

5-6. Cuối cùng là hầu hết những người không hút thuốc lá đều ghét mùi thuốc lá và họ không muốn ngồi gần những người phả khói thuốc lá vào họ *(smell / tobacco / puff)*.

7-8. Nhiều người ra thành phố để kiếm việc làm bởi vì họ có thể kiếm tiền gấp hai đến mười lần những người ở nông thôn *(move / earn / times)*.

9-10. Ngày nay, nhiều bố mẹ quyết định là họ sẽ có một hoặc hai con để có thể đem lại cho con họ cuộc sống tốt đẹp hơn *(decide / give)*.

IIb. Phần dành cho thí sinh ngành tiếng Anh Thương mại :

Em nhận được thư của bạn Jane báo cho em biết là Jane sẽ đến Hà Nội học tiếng Việt ở một trường đại học và bạn muốn biết là bạn ấy phải chuẩn bị những gì. Em hãy viết thư trả lời bạn ấy với những nội dung chính như sau :

– Cảm ơn bạn đã gửi thư và rất vui mừng vì bạn sẽ sang Việt Nam.

– Nếu bạn đến học ở Việt Nam thì vấn đề đầu tiên bạn gặp phải là ngôn ngữ. Do đó, trước khi sang đây, bạn nên ghi tên *(enroll)* vào học khóa tiếng Việt cấp tốc *(intensive courses)*.

– Vấn đề thứ hai bạn sẽ gặp phải là khó khăn khi bạn phải sống ở một nền văn hóa khác lạ, xa nhà, xa gia đình và bạn bè. Đôi khi bạn sẽ cảm thấy rất cô đơn *(lonely)*.

– Về ăn ở, bạn đừng lo. Bạn có thể sống ở một căn hộ trong khu ký túc xá *(boarding house)* của trường hoặc bạn có thể thuê nhà chung với các bạn khác *(share a house)*. Giá thuê nhà ở đây rất phải chăng, chỉ khoảng 600 USD/tháng/ một nhà gồm bốn phòng ngủ.

– Về thực phẩm ư ? Tôi nghĩ rằng bạn sẽ rất thích các món ăn ở đây vì có rất nhiều loại vừa ngon lại vừa rẻ.

– Về quần áo, bạn đừng nên đem nhiều vì quần áo ở Việt Nam rất rẻ và đẹp. Ở đây bạn có thể ăn mặc bình thường và thoải mái *(dress / casually)*. Hơn nữa, thời tiết ở Việt Nam không nóng quá cũng không lạnh quá.

– Mặc dù có nhiều vấn đề như đã đề cập ở trên *(above-mentioned)*, nhưng bạn đừng lo vì luôn luôn có những người bạn học và nhiều người khác sẵn sàng giúp đỡ bạn.

– Cuối thư bạn nói mong sớm được gặp Jane ở Hà Nội.

(Chú ý : Mở đầu thư bằng Dear Jane và kết thúc thư bằng Lots of love. Không được viết tên người gửi, địa chỉ, ngày, tháng, không ký tên vào thư)

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

PHẦN I

A.

1. are going to swim / are swimming / are to swim
2. will have been (trạng ngữ chỉ thời gian "By the end of next month" cho biết hành động sẽ hoàn thành tại một thời điểm trong tương lai)
3. will post (câu điều kiện có thực ở hiện tại)
4. was watching (hành động "watching television" đang xảy ra thì hành động "came home" xen vào)
5. had washed (hành động xảy ra trước hành động ở quá khứ)
6. is
7. kew / had known (câu giả định với động từ "wish that S V O". Động từ của mệnh đề that có thể được chia ở thì quá khứ hoặc quá khứ hoàn thành)

8. to buy (remember to do smth : hành động sẽ làm trong tương lai ; remember doing smth : hành động đã làm trong quá khứ)

9. are / were / (cấu trúc "neither ... nor" : danh từ ở gần động từ nhất quyết định động từ là số ít hay số nhiều. Ví dụ

   Neither the children nor their **mother** wants to leave.

   Neither Eve nor her **children** want to leave.

   Do câu này không có văn cảnh cụ thể – không có trạng từ chỉ thời gian nói rõ hành động xảy ra tại thời điểm nào nên câu thuộc dạng này có thể chia hoặc ở hiện tại, hoặc ở quá khứ.

10. to park (to allow smb to do smth : cho phép ai làm gì)

B.

(Tham khảo sách ngữ pháp cách dùng bị động)

1. He was never seen in the dining room. All his meals were taken up to him.
2. The children were not properly looked after.
3. Has my parcel been posted ?
4. This needn't have been done.
5. Large areas of forests are being destroyed every day.

C.

1. on (to keep on doing smth : tiếp tục làm gì, Oxford Dict. keep, trang 648)
2. for (to look for smth : tìm kiếm gì)
3. at / into / over
4. of (to approve of smth : tán thành, đồng ý, Oxford Dict. approvel, trang 50)
5. of (to be built of smth : xây bằng gì)

6. with (to supply smb with smth : cung cấp gì cho ai)

7. on (giới từ đi với danh từ chỉ ngày)

8. on (on đi với các buổi trong ngày chỉ một thời điểm điều gì đó xảy ra : ví dụ On the evening of May the first, Oxford Dict. on4a, trang 807 ; in đi với các buổi trong ngày chỉ một khoảng thời gian, ví dụ : in the morning / afternoon / evening, Oxford Dict. in3, trang 598)

9. with (cụm từ "with great care" : thông báo cần cẩn thận về một việc gì đó. Ví dụ : Fragile - handle with great care, Oxford Dict. care2 trang 168)

10. in

D.

(Tham khảo các sách ngữ pháp cách chuyển câu trực tiếp sang gián tiếp)

1. He said that when they had been living (were living) in Australia, they had often seen John.
2. He asked me to keep him informed.
3. He promised that he would do it the next day / the following day.
   He said he would do it the next day / the following day.
4. He asked (me) what I had (had) got in my bag.
5. He said that she mustn't tell / wasn't to tell anyone.
   (or) He told her not to tell anyone.
   (or) He didn't allow me to tell anyone.

E.

1. a
2. V
3. the
4. the
5. the
6. the
7. the
8. The
9. the
10. the

(Chú ý một số trong các nguyên tắc dùng mạo từ xác định "the"– trích "Longman business English Usage, Peterstrutt, 1990, trang 247).

- **The** được dùng đứng trước các danh từ đã nêu trước đó (ví dụ : He bought a compact disk player and a portable TV from the store but took ***the*** TV back a week later).
- "The" được dùng đứng trước các tổ chức (the police, the army, the fire brigade, etc.)
- "The" được dùng đứng trước các cơ quan độc nhất (the World Bank, the United Nation, the White House, the Stock Exchange)
- "The" được dùng đứng trước các danh từ chỉ tên khối nước, khu vực địa lý, quần đảo (the Caribbean, the Netherland, the United Arab Emirates, the Middle East...)

F.

1. Is this the best hotel you could (can) find ?
2. I'd rather have / eat Vietnamese food than English food. (cấu trúc "would rather do smth than (do) smth)
3. I was made / forced to study for the exams by my teacher. (cấu trúc với động từ "make" : make smb do smth (chủ động) ; to be made to do smth (bị động))
4. The house is too expensive (for me) to buy.
   The house is so expensive that I can't buy it.
5. She has learnt / has been learning English for ten years.
6. If I had not been busy / had been free / had had free time, I could have gone to the cinema. (câu điều kiện không thực trong quá khứ)

7. Unless you wear your fur coat, you will catch a cold.
8. Are they likely to pass the exams ?
9. Our hotel booking hasn't been confirmed (yet).
10. This is the first time I have seen that man here. (cấu trúc "This (It) is the first, second, etc time smb has done smth")

G.

1. Special (tính từ bổ nghĩa cho danh từ "attention")
2. all ready (to be ready to do smth : sẵn sàng làm việc gì)
3. beside (giới từ "beside" có nghĩa : cạnh, bên cạnh ; "besides" : ngoài ra, thêm vào đó)
4. hard (trạng từ "hard" : chăm chỉ, "hardly" : hầu như không)
5. excess (trong văn cảnh này có nghĩa là quá cân, vượt trội, còn access có nghĩa là lối vào, tiếp cận)

H.

1. collections (NP = the + adj + noun)
2. action (to take action against)
3. skillful / skilled / unskilled (cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ "worker")
4. confidential ("confidential" : bí mật)
5. entertainment

I.

1. met / gathered / convened / arrived (S + V (động từ nội, thì quá khứ) + adv of time)
2. of (cấu trúc đi với các từ chỉ số lượng như "tens, hundreds, millions, etc of N)

3. hoped / believed / thought / expected
4. is
5. other / many / its (tính từ bổ nghĩa cho "organizations")
6. These / The / Those
7. better / good / happy (tính từ bổ nghĩa cho "life")
8. that / which (đại từ quan hệ bổ nghĩa cho danh từ "organization")
9. many / some (tính từ số đếm bổ nghĩa cho danh từ số nhiều "services")
10. wherever
11. develops / offers / conducts / provides (cấu trúc "S V O" còn thiếu động từ)
12. world
13. production / productivity / output
14. provide / supply / offer (cấu trúc "S V O" còn thiếu động từ)
15. control (help smb ***do*** smth)
16. also / often / usually / always
17. One
18. was
19. Years (NP = (the) + adj + N)
20. solve / settle (solve / settle a problem : giải quyết vấn đề)

PHẦN II

II.a.

1. It is very interesting and useful to swim in (the) summer.

2 - 3. Smoking is harmful for three reasons. Firstly, it is a very expensive habit.

4. Secondly, smokers get lung cancer more easily than non-smokers.

5 - 6. Finally, most non-smokers hate the smell of tobacco and they do not want to sit near someone who will puff smoke all over them.

7 - 8. Many people move to cities to get jobs because they can earn two to ten times as much as people in the country.

9 - 10. Nowadays, many parents decide that they should have one or two children so they could give them a better life.

IIb.

Dear Jane,

+ Thank you very much for your letter. I am glad that you are going to study Vietnamese in Hanoi.

+ If you come to study in Vietnam, the first problem you have is the language. Therefore, before you come here, you should enroll in Vietnamese intensive courses.

+ The second problem you expected to meet is the difficulty of living in strange culture, far away from home, family and friends. Sometimes, you feel very lonely.

+ About accommodation, don't worry. You can live in a flat of a school boarding house or share a house with your friends. The rent is very reasonable (only about US $600 per month for a house with four bedrooms).

+ What about food ? I think you are going to enjoy dishes here because there are a lot of dishes which are not only cheap but also very delicious.

+ About clothes, don't carry too many garments with you because they are very nice and cheap here. You can dress

casually and comfortably in Vietnam. Moreover, it is neither too bot nor too cold here.

+ Although there will be above-mentioned problems, there will always be fellow students and other people ready to help you.
+ I look forward to meeting you in Hanoi.
+ Lots of love.

ĐỀ 4

HỌC VIỆN QUAN HỆ QUỐC TẾ

(Thời gian làm bài : 180 phút)

I. Tìm một từ mà phần gạch dưới có cách phát âm khác với các từ còn lại.

1. A. accident B. jazz C. stamp D. watch
2. A. this B. thick C. maths D. thin
3. A. gas B. gain C. germ D. goods
4. A. bought B. nought C. plough D. thought
5. A. spear B. gear C. fear D. pear

II. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn chỉnh các câu sau.

1. The (**frequent**) of the trains and buses causes frustration and annoyance.
2. The new movie is (**exception**) good.
3. She felt a sense of (**lose**) when her best friend went to live abroad.
4. Even though 40 cars were involved in the accident, there were no serious (**injure**).

5. This issue is very (**confidence**). Don't discuss it outside the group.

6. Uncle George lives in an attractive (**reside**) part of Sydney.

7. The fuel (**consume**) of this car is rather high.

8. The government has taken a (**controversy**) decision to ban motorcycles.

9. There will be no more increases in oil price in the (**see**) future.

10. You look rather (**occupy**). Are you worried about something ?

III. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. He looked frightened as if he *(see)* a ghost.

2. Coming into the room he *(see)* Mary where he *(leave)* her.

3. I'm sure you *(forget)* me by the time I *(come)* back in five years.

4. It's time we *(go)*. If we not *(leave)* now, we *(miss)* the last train.

5. As Hugh and I *(come)* down the steps we nearly *(run)* into my father.

6. I've considered *(ask)* him *(raise)* my salary, but I don't think he can afford *(do)* it.

7. When we *(arrive)* in London tonight, it probably *(rain)*.

8. Why you all *(laugh)* ? Roger *(tell)* you his funny stories ?

9. If you've finished *(use)* the typewriter, I'd like *(borrow)* it for a while, so that I can get used to *(type)* with that machine.

10. All beautiful buildings in Hanoi *(destroy)* by exhaust gases from cars and motorbikes. We must do something about this.

IV. Chọn một từ hoặc một cụm từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống trong các câu sau. (Thí sinh chỉ trả lời A, hoặc B, hoặc C, hoặc D vào bài làm)

1. Don't jump .... conclusions ; we don't yet know all the relevant facts.

   A. into B. up C. to D. for

2. The students failed to meet the necessary .... for admission to the course.

   A. fulfilments B. requirements

   C. qualities D. aptitudes

3. The seat belt can be altered to .... for differences in the size of the passenger.

   A. permit B. adjust C. calculate D. allow

4. I didn't feel too bad really, I only had a .... attack of flu.

   A. weak B. small C. gentle D. mild

5. There wasn't .... news in his letter.

   A. a great many B. hardly any

   C. a great deal of D. a large number of

V. Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn một câu trả lời thích hợp nhất. *(Thí sinh chỉ trả lời A, hoặc B, hoặc C, hoặc D vào bài làm)*

My lawyer, Mr. Turner, is the only man I know who has seen a ghost. He is a quiet even-tempered man whose life is spent in dealing with facts. He is the last person in the world to give way to fantasy. He has a wife and two children of whom he is proud, takes a modest holiday abroad every year and spends his Sundays gardening. He is knowledgeable about art and architecture, though he doesn't pretend to be an expert by any means. It is, therefore, all the more surprising that he should be so insistent about the ghost. It happened, so he says, like this :

He was travelling from London to the North of England by train. It was a misty November evening and the train was half empty. In fact, for the first part of the journey Mr. Turner had the carriage to himself and sat dozing over a newspaper. However, at the first stop a passenger jumped in, slamming the door behind him. He seemed out of breath as if he had been running. He was a striking looking young man with dark, bushy hair and bright intelligent eyes. He was dressed rather oddly in a long waisted coat with silver buttons, tight trousers and an embroidered waistcoat. Mr. Turner did not pay much attention to this because people wear all sorts of extravagant clothes these days and he had long grown accustomed to them.

Presently, the two men got into conversation, as people do on long journeys. Mr. Turner was interested to discover that the young man was very knowledgeable about art - in particular portraits. His name, he said, was Joseph Hart, and he was on his way to visit an exhibition. It seemed that he worked in a famous London Art Gallery - a picture restorer, perhaps, thought Mr. Turner, for he seemed to know a great deal about varnishes and paints, and even more about the subjects of certain portraits. When Mr. Turner asked his opinion of the portrait of a famous judge by an artist he admired, his companion laughed and said : "He's only a reproduction - a good one I agree but you can't talk to a reproduction." He spoke as though the person in the portrait were still living.

After a while the carriage got hot and steamy and Mr. Turner dropped off. He woke up just as the train was drawing up at a junction with a grinding of brakes. His companion had disappeared.

A few days later, having returned to London, Mr. Turner found himself near the Art Gallery. Moved by some impulse, he went in and inquired for Joseph Hart. The attendant directed him to a room devoted to early nineteenth century portraits of well-known men. There was no one in the room and Mr. Turner looked around him. Without knowing quite how he had got there, he found himself standing in front of a full-length portrait of a dark young man in tight trousers and an embroidered waistcoat. The eyes smiled at him with a hint of amusement. The name-plate at the foot of the picture read : *Joseph Hart, Gentleman, 1800-1835.*

1. What kind of person was Mr. Turner ?

   A. imaginative

   B. fantastic

   B. sensible

   D. insensitive

2. Althought he was a lawyer, Mr. Turner

   A. pretended to know a lot about art.

   B. knew something about art.

   C. pretended to take interest in art.

   D. intended to learn more about art.

3. When the passenger entered Mr. Turner's compartment

   A. he was panting.

   B. he was running.

   C. the train was just leaving.

   D. the carriage was half-empty.

4. The passenger's clothes didn't seem strange to Mr. Turner because

   A. he was used to wearing strange clothes.

   B. he liked people who wore strange clothes.

   C. every one he knew wore strange clothes.

   D. he had seen a lot of people in strange clothes.

5. Mr. Turner thought the young man might

A. be an art dealer.

B. be an art expert.

C. renew old pictures.

D. paint reproductions of old pictures.

6. Why wouldn't the passenger give an opinion on the portrait of the judge ?

A. The judge wasn't alive.

B. The judge was still alive.

C. The picture was a copy.

D. He hadn't seen it.

7. When did Mr. Turner first realise that the passenger had gone ?

A. when the train started

B. after the train had stopped

C. just before the train stopped

D. when the train was leaving the station

8. Why did Mr. Turner go into the Art Gallery ?

A. He was walking past there.

B. He had never been there before.

C. He has planned to do so.

D. He suddenly decided to.

9. In the part of the Gallery that Mr. Turner was directed to

A. there were a lot of pictures of unknown people.

B. there were a lot of nineteenth century people.

C. no one else was looking at the pictures.

D. he only saw one portrait.

10. When Mr. Turner looked at the portrait of Joseph Hart

A. he smiled at it.

B. he thought it smiled at him.

C. he didn't recognize it.

D. he was amused.

VI. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau. Chỉ viết số và từ thích hợp vào bài làm.

Health and fitness are (1)..................... just for young people. They are for (2)..................... willing to accept (3)..................... discipline of a good diet and regular exercise. (4)..................... age there is a tendency to feel that the body is no (5)..................... able to perform. Aches and pains (6)..................... considered normal. (7)..................... of pushing the body to do (8)....................., activities become limited. Yet example (9)..................... example shows us that older people can - and should - (10)..................... active. Men and women in (11)..................... sixties have run in marathons, races of more than twenty-six miles. Some professional athletes stay competitive (12)..................... their forties and fifties. (13)..................... most people, simple activities (14)..................... walking and swimming are (15)..................... that is needed to stay in (16)..................... It's important to include exercise in your (17)..................... routine. In the winter, (18)..................... push-ups, sit-ups, and other indoor exercises. Of course, such exercises will be of little (19)..................... if you follow them (20)..................... soda and chips.

VII. Viết lại các câu sau sao cho nghĩa của chúng không thay đổi, bắt đầu bằng những từ in nghiêng.

1. They were unable to finish their tennis game because of a heavy shower.

   A heavy shower..

2. He never suspected that she was a witch.

At no time ....

3. Yogurt is supposed to be good for you.

Yogurt is supposed to do ....

4. Crops in low-lying areas have suffered serious damage as a result of flooding.

Flooding ....

5. It's not worth trying to make her change her mind.

There's ....

VIII. Viết thành câu hoàn chỉnh với những từ và cụm từ dưới đây. Không thay đổi trật tự các từ đã cho, chỉ thêm những từ cần thiết.

1. She / hurt / learn / boyfriend / forget / birthday
2. Mr. Green / take / charge / office / while / director / away / vacation
3. It / stupid / him / give up / job / need / money
4. Advantage / have / car / that / not / rely / public transport
5. There / be / three students / choose / the best ones
6. I / not think / find / solution / problem
7. He / want / roof / repair / fence / mend
8. We / survive / unless / start / work / cleaner / safer / sources / energy
9. Despite / bad weather / decide / carry / build / house
10. It / age / 14 / Jack London / leave / school / sailor

IX. Dịch sang tiếng Anh

1. Báo chí đóng một vai trò quan trọng trong đời sống chúng ta, bởi vì qua đó chúng ta biết được những gì diễn ra ở trong nước cũng như trên thế giới.

2. Mỗi người trong chúng ta cần nhận thức rõ sự cần thiết phải trồng và bảo vệ rừng, nếu chúng ta muốn tránh được thiên tai.
3. Một thư viện mới bốn tầng của Học viện Quan hệ Quốc tế đã được bắt đầu xây dựng cách đây năm tháng và dự kiến sẽ hoàn thành vào cuối năm 2002.
4. Cho dù có gặp những cản trở to lớn thế nào đi chăng nữa thì chúng ta vẫn sẽ thành công trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

I.

1. D 2. A 3. C 4. C 5. D

II.

1. infrequency (NP = the + noun ; văn cảnh này cần một danh từ trái nghĩa)
2. exceptionally (trạng từ "exceptionally" bổ nghĩa cho tính từ "good")
3. loss
4. injuries ("were + danh từ số nhiều)
5. confidential ("confidential : bí mật)
6. residential (tính từ bổ nghĩa cho danh từ "part")
7. consumption (NP = the + adj + noun)
8. controversial (tính từ bổ nghĩa cho danh từ "decision")
9. foreseeable (tính từ bổ nghĩa cho danh từ "future")

10. preoccupied (tính từ đi sau những động từ như "look, feel smell, taste, sound, v.v")

III.

1. I had seen (hành động xảy ra trước một hành động khác ở quá khứ)
2. saw ; had left
3. will have forgotten ; come
4. went ; don't leave ; will miss (mẫu It is time + S + V (past tense))
5. were coming ; ran ("As = when" ; một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào)
6. asking ; to raise ; to do
7. arrive ; will probably be raining (động từ trong mệnh đề "when" được chia ở hiện tại đơn giản)
8. are you all laughing ; has Roger been telling
9. using ; to borrow ; typing (mẫu to finish + V-ing ; would like to do smth ; get used to + V-ing)
10. are being destroyed (câu bị động)

IV.

1. C (thành ngữ "jump to conclusion" : kết luận một cách vội vàng, Oxford Dict. conclusion, trang 238)
2. B (mẫu "meet the requirement (need/demand) : đáp ứng nhu cầu)
3. D (mẫu "allow for smb/smth = include smb/smth when calculating, Oxford Dict. allow IDM, trang 31)

4. D

5. C

V.

1. C
2. B
3. A
4. D
5. C
6. C
7. C
8. D
9. C
10. B

VI.

1. not
2. anyone / any body / those
3. the (mạo từ đứng trước danh từ "discipline" đã được xác định riêng cho các danh từ "diet & exercise")
4. With
5. longer (mẫu to be no longer do smth)
6. are (câu bị động)
7. Instead (mẫu "instead of + NP/V-ing)
8. more
9. after (mẫu "noun after noun" dùng để diễn đạt một sự việc xảy ra lặp đi lặp lại, ví dụ : day after day : ngày này qua ngày khác)
10. be (should + V + adj)
    → be (động từ vị ngữ)
11. their (tính từ sở hữu cho các danh từ "men and women" để bổ nghĩa cho danh từ đứng sau "sixties")
12. into với nghĩa có thể thi đấu đến tận tuổi đó. Ví dụ : She didn't get married until she was into her 30s, Oxford Dict. into2, trang 626)

13. For

14. like (giới từ "like" chỉ sự liệt kê cho "activities")

15. all (tính từ - số từ bổ nghĩa cho cụm từ "most people")

16. shape (thành ngữ "in shape = fit" ; Oxford Dict. shape IDM, trang 1081)

17. daily (tính từ bổ nghĩa cho danh từ "routine")

18. do (câu mệnh lệnh)

(*Chú ý :*

- "do" có nghĩa làm mang tính hoạt động
- "make" làm mang tính sáng tạo)

Bảng tổng kết một số danh từ thường đi với "do & make"

Make	***Do***
an application	business
arrangements	an experiment
a cancellation	someone a favour
a choice	a job
a complaint	justice to
a concession	repairs
an effort	wonders
a loss	the + noun + ing
a mistake	(e.g do the filling)
an offer	
a phone call	
preparations	
progress	
a request	

19. use

20. with

VII.

1. *A heavy shower* / put a stop to their tennis game / stopped / prevented them (from) finishing their tennis game.
2. *At no time* did he suspect that she was a witch (cấu trúc đảo ngữ)
3. *Yogurt is supposed to do* you good.
4. *Flooding* has caused / resulted in / serious damage to crops in low-lying areas.
5. *There's* no point (in) trying to make her change her mind.

VIII.

1. She was hurt to learn / when she learnt / when learning that her boyfriend had forgotten her birthday.
2. Mr. Green took charge of the office while the director was away on his vacation.
3. It was / is stupid of him to give up the / his job when he needed / needs the money.
4. The advantage of having a car is that you / we don't have to rely on public transport.
5. There are three students chosen among the best ones.
6. I don't think you / she / they / he ... can/ will find a / the solution to the problem.
7. He wants / wanted (to have) the roof repaired and the fence mended.
8. We won't survive unless we start working on cleaner, safer sources of energy.
9. Despite the bad weather, we/I ... decided to carry on building the house.

10. It was at the age of fourteen that / when Jack London left school / to become / and became a sailor.

IX.

1. Newspaper / press plays an important role / is an important part in our life, because through it we can / will know what goes on / happens in the country and in the world.
2. Each of us must be aware of the necessity / need of planting and protecting forest if we are to avoid natural disasters.
3. The construction of a new four storey library at the Institute for International Relations started five months ago and it is expected / planned / scheduled to have been completed by the end of 2002.
4. No matter how big / great obstacles / difficulties / challenges are, we will succeed in the cause of industrialization and modernization of our country.

ĐỀ 5

ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN

(Thời gian làm bài : 180 phút)

A. Tìm một từ thích hợp để điền vào mỗi chỗ trống trong bài đọc sau. Viết từ được chọn vào các ô được đánh số từ 1 - 10 theo đúng thứ tự các chỗ trống trong bài.

There are about 5000 living languages in the world today, but only about six of (1)................ are major languages of the world.

Two-thirds of the world's population speak those (2)................ languages. More than 300 million people speak English as (3).......... first language. Another 300 million speak it as (4)............... second language. No one knows how (5)................ people speak it as a foreign language. Chinese is the only (6)................ with more speakers than English. This is because of the huge (7)................ of Chinese, more than one billion people. More people study English than (8)................ other language. In many countries, the textbooks in universities are in English. Many university classes (9)................ taught in English although their first language is (10)................ English.

Your answers

1............. 2............. 3............. 4............. 5.............

6............. 7............. 8............. 9............. 10.............

B. Tìm một từ mà phần in nghiêng, đậm có cách phát âm khác các từ kia trong từng câu 11 - 15. Viết A, B, C hoặc D (thay từ được chọn) vào các ô 11 - 15 theo thứ tự các câu hỏi.

11. A) fork*s* B) table*s* C) bed*s* D) window*s*
12. A) hand***ed*** B) book***ed*** C) translat***ed*** D) visit***ed***
13. A) *c*ar B) *c*oach C) *c*entury D) *c*ooperation
14. A) wi***th***in B) wi***th***out C) clo***th***ing D) streng***th***en
15. A) h*a*s B) b*a*g C) d*a*d D) m*a*de

11........... 12........... 13........... 14........... 15...........

C. Tìm một từ ở dạng phù hợp có cùng gốc với từ in hoa ở cuối dòng để điền vào chỗ trống trong bài đọc sau. Thí sinh chỉ viết từ cần điền vào các ô 16 - 25 theo thứ tự các câu hỏi.

Captain James Cook was a (16).............. English FAME
explorer. He was the first (17).............. to visit many EUROPE
Pacific islands. He put these islands on maps of the
world.

James Cook was born in 1728. His parents were poor
(18).............. . James started to work on ships as a FARM
(19).............. when he was eighteen. When he was SAIL
twenty-seven, he went into the navy. He (20).............. FIGHT
in a war in Canada and made maps of some of the EAST
(21).............. coast there.

In 1768, the King of England sent him to explore the
Pacific Ocean. Cook spent three years on that trip. He
went to the Pacific again in 1772 and made maps of the
coast of Australia and New Zealand. He also made
Australia and New Zealand (22).............. . COLONY

He began his third trip in 1776. This time he went to
the North Pacific and made maps of the west coast of
North America. When he finished (23).............. maps MAKE
there, he went to Hawaii. Then the (24).............. and SAIL
the Hawaiians started (25).............. and some FIGHT
Hawaiians killed Captain Cook.

16........... 17........... 18........... 19........... 20...........
21........... 22........... 23........... 24........... 25...........

D. Sắp xếp lại các câu sau đây thành một cuộc hội thoại hợp lí. Thí sinh chỉ viết các chữ cái A, B, C, D, E và F vào các ô từ 26 - 31.

A. Oh, yes, I really enjoy getting to know my co-workers in more informal circumstances.

B. I'm delighted that you're interested in the company recreation programme.

C. I don't really care for bowling. Are there any other sports that the employees do as a group ?

D. Well, we have a bowling team that gets together every Friday evening.

E. Yes, I enjoy cycling. That would be nice.

F. How about volleyball-or cycling ?

26................ 27................ 28................

29................ 30................ 31................

E. Đọc đoạn văn và các câu hỏi từ 32 - 39 dưới đây. điền chữ Đ cho mỗi câu đúng và chữ S cho mỗi câu sai vào các ô 32 - 39.

In the twentieth century, people depended on unlimited energy to power their everyday lives. A wide range of energy-run devices and modern conveniences are taken for granted, and althought it may seem that we will never be in danger of living without those conveniences, the fact is that many supplies of energy are running out rapidly. Scientists are constantly searching for new sources of power to keep modern society running. Whether future population will continue to enjoy benefits of abundant energy will depend on the success of this search.

Coal, oil, and natural gas supply modern civilisation with most of its power. However, not only are supplies of these fuels limited, but they are a major source of pollution. If the energy demands of the future are to be met without seriously harming the environment, existing alternative energy sources must be improved or further explored and developed. These included nuclear, water, solar, wind and geothermal power, as well as energy form new, non-polluting types of fuels. Each of these alternatives, however, has advantages and disadvantages.

Nuclear power plants efficiently produce large amounts of electricity without polluting the atmosphere ; however, they are costly to build and maintain, and they cause the frightening problem of what to do with nuclear wastes. Hydroelectric power is inexpensive and environmentally safe, but impractical for communities located far from moving water. Harnessing energy from tides and waves has similar drawback. Solar power holds great promise for the future but methods of collecting and concentrating sunlight are as yet inefficient, as are methods of harnessing power.

Every source of energy has its disadvantages. One way to minimise them is to use less energy. Conservation efforts coupled with renewable energy resources, such as a combination of solar, water, wind, and geothermal energy and alternative fuels, such as alcohol and hydrogen, will ensure supplies of clean, affordable energy for humanity's future.

32. The passage suggests that people use energy without giving great thought to where it's coming from. 32........

33. The passage suggests that the search for energy sources is mainly a problem for the future. 33.........

34. According to the passage, nuclear power solves one problem while creating others. 34.........

35. It can be inferred from the passage that solar and wind power are not promising for the future. 35.........

36. From the passage, we learn that to solve our energy problem a combination of conservation and invention will be needed. 36.........

37. It can be inferred from the passage that most alternative energy sources have proven to be impratical. 37.........

38. According to the passage the search for alternative energy sources is not over. 38.........

39. It can be inferred from the passage that alternative sources energy on this planet are very limited. 39.........

F. Chọn một từ/cụm từ trong ngoặc để hoàn thành bài văn sau. Viết từ/cụm từ được chọn vào các ô 40 - 49 theo thứ tự câu hỏi.

The invention of the electric telegraph gave birth to the communications industry. Although Samuel B. Morse succeeded (40) (in making / to make) the invention useful in 1837, it was not until 1843 (41) (that / which) the first telegraph line of consequence was constructed. By 1860 more than 50,000 miles of lines (42) (connected / connecting) people east of Rockies. The following year, San Francisco was added to the network.

The national telegraph network fortified the ties (43) (between / among) East and West and contributed to the rapid expansion of the railroads by providing an efficient (44) (means / mean) to monitor schedules and routes. (45) (Furthermore / However), the extension of the telegraph, combined with the invention of the steam - driven rotary (46) (printing / printed) press by Richard M. Hoe in 1846, revolutionised the world of journalism. Whereas the business of news gathering (47) (had been / has been) dependent upon the mail and on hand-operated presses, the telegraph expanded the (48) (amount / number) of information a newspaper could supply (49) (and / but) allowed for more timely reporting. The establishment of the Associated Press as a central wire service in 1846 marked the advent of a new era in journalism.

40............ 41............ 42............ 43............ 44............

45............ 46............ 47............ 48............ 49............

G. Viết lại các câu sau bằng cách sử dụng những cấu trúc khác sao cho nghĩa của chúng không đổi. Bắt đầu mỗi câu bằng (những) từ cho sẵn.

50. Is camping permitted on the beach ?

→ Can we ....

51. My advice is to buy yourself a new computer.

→ If I ....

52. The children's singing was really beautiful.

→ The children sang ....

53. Their car is Italian. It's big and red.

→ They've got ....

54. We covered the floor with an old sheet and then started painting the ceiling.

→ Having ....

H. Tìm và sửa lỗi (nếu có) trong những câu 55 - 60. Thí sinh đánh dấu ✓ cho câu đúng, gạch chân từ sai trong câu và viết từ đúng vào các ô 55 -60 theo thứ tự câu hỏi.

55. Fewer than half the staff joined the new optional dental insurance programme. 55..........

56. When his lifetime his work was never published. 56..........

57. His job is quite important to the total function of the firm because he is responsible for maintaining the records of sales and costs for all the departments. 57..........

58. There are none buses in this part of town. 58..........

59. Excuse me. Is this a one-way street ? 59..........

60. They've been working for this company since five years. 60..........

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

A.

1. them/these/those	thay thế cho "languages" ở trên.
2. six/6	đã được nhắc đến ở trên "six of them"
3. their	tính từ sở hữu cho "people"
4. a	
5. many	
6. language	
7. population	
8. any	
9. are	câu bị động "be + Past participle"
10. not	

B.

11. A. forks
12. B. booked
13. C. century
14. D. strengthen
15. D. made

C.

16. famous	Tính từ trong nhóm NP (Adj + N)
17. European	Tính từ = người Châu Âu
18. farmers	Danh từ trong nhóm NP (Adj + N), số nhiều

19. sailor	Danh từ chỉ người = thủy thủ
20. fought	Dạng quá khứ đơn giản của động từ "fight"
21. eastern	Tính từ trong nhóm NP = thuộc về phía đông
22. colonies	Danh từ trong cấu trúc "make sb/smt + NP", số nhiều
23. making	Động từ ở dạng -ing sau động từ "finish"
24. sailors	
25. fighting	Động từ ở dạng -ing sau động từ "start"

D.

26	27	28	29	30	31
B →	A →	D →	C →	F →	E

Xem hướng dẫn làm bài trong cuốn "15 bài ôn luyện tiếng Anh", chương trình phát sóng HTV, Nhà xuất bản Thanh niên, 2001.

E.

32. Đ 33. S 34. Đ 35. S
36. Đ 37. S 38. Đ 39. S

F.

40. in making	cấu trúc "succeed in doing smt"
41. that	cấu trúc "not until ... that"
42. connected	
43. between	Khi chỉ có hai người / đồ vật, v.v. ta dùng between. Nếu có hơn 2 ta dùng "among"
44. means	= phương tiện / biện pháp, có thể là danh từ số ít và số nhiều, ví dụ "a means of transport" = một phương tiện vận chuyển
45. Furthermore	

46. printing	Hiện tại phân từ làm tính từ bổ nghĩa cho "press"
47. had been	
48. amount	đi với danh từ không đếm được "information"
49. and	

G.

50. Can we camp on the beach ?

51. If I **were / was** you / in your shoes / position, **I'd / would buy** (myself) a new computer. Câu điều kiện dạng không thực ở hiện tại (unreal conditions at present. Động từ "be" trong mệnh đề "if" ở loại câu này có thể là "were" hoặc "was" đều được.

52. The children sang really **beautifully**. Lưu ý dùng trạng từ "beautifully" sau động từ hành động "sang"

53. They've got a **big red Italian** car. Xem thêm các sách ngữ pháp về trật tự các loại tính từ (kích thước, mầu sắc, chất liệu, v.v.) dùng bổ nghĩa cho danh từ.

54. Having covered the floor with an old sheet, we started painting the ceiling.

H.

55. Không có lỗi	
56. When → During	"Lifetime" là một khoảng thời gian
57. Không có lỗi	
58. none → no	
59. Không có lỗi	
60. since → for	"five yeas" là một khoảng thời gian

ĐỀ 6

ĐẠI HỌC VINH

(Thời gian làm bài : 180 phút)

A. TỪ VỰNG

Câu I. Sử dụng dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thiện các câu sau. (Thí sinh chỉ cần viết vào tờ bài làm số thứ tự của câu và dạng đúng của từ đã cho).

1. Their .... (survive) on the mountain was attributed to the warm clothes and the tent which they had with them.
2. She always listens .... (attention) to what she is told.
3. Thousands of people have been made .... (home) by the war.
4. Some people seem to have everything, from the perfect family to the best employment at the most ..... (success) company in town.
5. John went to bed early because he had had a .... (tire) day.
6. We carried out a careful .... (examine) of the area.
7. At school we have a lot of .... (act).
8. The house is large, but it is terribly .... (comfort) to live in.
9. Vietnam declared its .... (depend) in 1945.
10. We are going to .... (large) our school next year.

Câu II. Chọn trong số A, B, C hoặc D một từ/cụm từ có nghĩa tương đương với từ/cụm từ được gạch chân. (Thí sinh chỉ cần viết vào tờ bài làm số thứ tự của câu và chữ cái được chọn).

1. Most competitions are not open to both professionals and non-professionals.

A. aliens B. juniors C. amateurs D. tutors

2. A surgeon is a doctor who performs an operation.

A. studies

B. researches

C. is interested in

D. carries out

3. They extended the road for ten more miles.

A. planned

B. repaired

C. lengthened

D. constructed

4. Most people who live in apartments are urban dwellers.

A. of a city B. of a village C. wealthy D. famous

5. China is considered to be one of the most powerful countries in the world.

A. healthiest

B. strongest

C. largest

D. most crowded

B. NGỮ PHÁP

Câu I. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống trong các câu sau.
(Thí sinh chỉ cần viết vào tờ bài làm số thứ tự của câu và giới từ được chọn)

1. I'm fed up with cooking. Let's eat out ...... a change.
2. Could you take a photo ...... me, please ?
3. There have been a lot of complaints ...... your behaviour.
4. The woman was hit on the head ...... a heavy stick.

Câu II. Sử dụng thì đúng của các động từ trong ngoặc trong các câu sau.
(Thí sinh chỉ cần viết vào tờ bài làm số thứ tự của câu và dạng đúng của động từ đã cho)

1. Michael (wait) in the queue to buy a ticket for the train to London when he (hear) an announcement saying that there was going to be a delay.
2. I never (forget) what you just (tell) me.

3. After she (work) at the hospital for two years, she (decide) to give up the job.
4. She (sleep) for ten hours ! You must (wake) her up.
5. It's wonderful here tonight ! It (be) the first time I ever (enjoy) such a wonderful fancy dress party.

Câu III. Chuyển các câu sau sang thể bị động.

1. Nobody knows anything about Brenda's family.
2. Did they tell you to be here by six o'clock ?
3. We have to do a lot of things to prepare for the trip.
4. People think that an apple a day is good for you.
5. They are going to organize an important conference here.

Câu IV : Đặt câu hỏi cho từ/cụm từ được gạch chân trong các câu sau.

1. We go to the dentist every six months.
2. We spent two hours looking for your house.
3. They gave me a pink dress for my eighteenth birthday.

C. VIẾT

Câu I. Dùng những từ và cụm từ gợi ý sau để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. I / happy / know / you / come / France / next month.
2. Yesterday / my garden / I / find / cat / whose leg / be / break.
3. People / prefer / watch / TV / these days / listen / radio.
4. If / Nam / have / enough money / he / buy / all / books / like.
5. Alice / so / intelligent / hard-working / she / always / get / highest marks / class.

Câu II. Viết lại các câu sau sao cho nghĩa của chúng không thay đổi, bắt đầu câu viết lại bằng từ hoặc cụm từ cho sẵn.

1. She knows a lot more about it than I do.
   I don't ....
2. Excuse me ! I'd like some information about the English summer course, please.
   Could you ....
3. I'm always nervous when I take exams.
   Taking ....
4. The article was both interesting and informative, you know.
   The article was not ....
5. I've never heard a more amusing story than this one.
   This is ....

D. ĐỌC HIỂU

Câu I. Hãy tìm một từ thích hợp để điền vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau. (Thí sinh chỉ cần viết vào tờ bài làm số thứ tự của chỗ trống và từ được chọn)

People have always dreamed of living forever, and although we all know this will (1)............. happen, we still want to live as long as possible. Naturally, there are advantages and disadvantages to a long (2).............

In the first place, people (3)............. live longer can spend more time with their family and friends. Secondly, people who have busy working lives look forward to a long, relaxing (4)............. , when they can do the things they have never had time for.

On the other hand, there are some serious disadvantages. Firstly, many people become ill and consequently have to (5)............. time

in hospital or become (6)................ on their children and friends. Many of (7)...................... find this dependence annoying or embarrassing. In addition to this, the (8).............. people get, the fewer friends they seem to have because old friends die or become ill and it's often (9).............. to make new friends.

To sum up, it seems that living to a very old age is worthwhile for people who stay healthy (10).............. to remain independent and enjoy life.

Câu II. Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng trong số A, B, C hoặc D cho các câu hỏi ở dưới đoạn văn :

What is life like for today's students ? As the university and college terms began, I talked to a few students about their lives.

Sarah James is a second year biology student. "Money is a big problem," said Sarah. "I can eat quite cheaply at the university, but I spend quite a lot on transport. I also spend quite a lot on clothes, as I like to wear things that are in fashion."

Colin Peters, who is studying engineering, disagrees. "I don't spend anything on clothes," he said, "unless you count climbing boots. I'm very keen on climbing, and you do need special equipment, some of which is very expensive. Luckily, my parents gave me money for my birthday in November. Not much of my money goes on transport, because I have a bicycle."

Diana Bell is a first year fashion student. "I make all my own clothes. This should save me money, but in fact, the materials are very expensive. I don't know how I would manage if I didn't sell some of the dresses and hats I make to the other students. Everything is expensive," she said. "That includes the rent, food, transport and heating for the flat in winter."

Jack is a science student in his final year. "What do I spend money on ? Well, not on clothes, and not on going out in the evening. My rent is expensive, and I suppose I spend quite a lot on books."

1. This passage is from

   A. a student's notebook.

   B. a letter to a friend.

   C. a magazine article.

   D. an advertisement.

2. The aim of the writer is to

   A. show how students live.

   B. give advice to students.

   C. explain that students work hard.

   D. complain about students' way of life.

3. The students' main problem is

   A. deciding what to wear.

   B. living on the money they receive.

   C. finding enough time to study.

   D. cooking their own food.

4. Colin is different from Sarah because

   A. he has generous parents who help him.

   B. he doesn't need to study very hard.

   C. he is not a second year student.

   D. his clothes and transport cost less.

5. Which of the following is true for Diana ?

A. I haven't bought any clothes this year but I will have to next year when I start to work."

B. I'm going to buy a new pair of boots this winter, after my birthday."

C. "I bought a new jacket and trousers yesterday, so I haven't any money."

D. "A friend is going to pay me to make a jacket for her, so I will have enough money after all."

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

A. TỪ VỰNG

Câu I.

1. survival	Cấu tạo NP (NP = art + adj + N)
2. attentively	Bổ nghĩa cho động từ "listen"
3. homeless	Cấu trúc "make sb + adj"
4. succesful	
5. tiring	Hiện tại phân từ làm tính từ
6. examination	
7. activities	
8. uncomfortable	Tính từ đứng sau trạng từ, nghĩa phủ định
9. independence	
10. enlarge	

Câu II.

1. C - amateurs 2. D - carries out

3. C - lengthened 4. A - of a city 5. B - strongest

B. NGỮ PHÁP

Câu I.

1. for 2. of 3. about 4. with

Câu II.

1. was waiting ... heard — Hành động "đang đợi - was waiting" đang xảy ra thì một hành động khác "nghe thấy thông báo - heard the announcement" xảy đến. Hành động thứ nhất chia ở thời quá khứ tiếp diễn, hành động thứ hai ở thời quá khứ đơn giản.

2. I'll never forget ... have just told

3. had worked ... decided

4. has been sleeping ... must wake

5. is ... have enjoyed — Cấu trúc với "It/This is the first time..."

Câu III.

1. Nothing is known about Brenda's family.
2. Were you told to be here by six o'clock ?
3. A lot of things have to be done to prepare for the trip.
4. It's thought that an apple a day is good for you.
5. An important conference is going to be organized here.

Câu IV.

1. How often do you go to the dentist ?
2. How long did you look/were you looking for my house ?
3. What colour was the dress they gave you for your eighteenth birthday ?

C. VIẾT

Câu I.

1. I'm happy to know that you are coming to France next month.
2. Yesterday, in my garden, I found a cat whose leg had been broken.
3. (These days) People prefer watching TV to listening to the radio these days.
4. If Nam had enough money, he would buy all the books he likes.
5. Alice is so intelligent and hard-working that she always gets the highest marks in her class.

Câu II.

1. I don't know (about it) as much about it as she (does). Chuyển đổi câu loại câu so sánh.
2. Could you give me some information about the English summer course, please ?
3. Taking exams always makes me (feel) nervous. (Cấu trúc make sb + adj)
4. The article was not only interesting but also informative (Cấu trúc not only ... but also)
5. This is the most amusing story I have ever heard. (Cấu trúc với "It/This is the + tính từ so sánh tuyệt đối + N. Động từ trong mệnh đề sau đó thường chia ở thời hiện tại hoàn thành). VD : She is the most beautiful girl I have ever talked to.

D. ĐỌC HIỂU

Câu 1.

1. not / never
2. life

3. who	Đại từ quan hệ chỉ người.
4. retirement	
5. spend	
6. dependent	Tính từ = phụ thuộc
7. them	
8. older	Cấu trúc so sánh kép
9. hard / difficult	
10. enough	

Câu 2.

1. C 2. A 3. B 4. D 5. D

ĐỀ 7

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HẢI PHÒNG

(Thời gian làm bài : 180 phút)

Câu I. Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành mỗi câu dưới đây. Thí sinh viết chữ cái chỉ từ được chọn vào bên cạnh câu trả lời. Ví dụ : 25 : A

1. The problem has been .... about by the increase in global warming.

A. thought B. brought C. written D. caused

2. Would you mind .... these plates a wipe before putting them in the cupboard ?

A. making B. doing C. getting D. giving

3. You smoke too much. Why don't you try to cut .... ?

A. up B. out C. down D. off

4. When our teacher saw what we had done he was absolutely ....

A. angry B. upset C. furious D. annoyed

5. He kept his job .... the manager had threatened to sack him.

A. although B. unless C. despite D. even

6. You would be a fool not to take .... of such a wonderful opportunity.

A. benefit B. advantage C. profit D. again

7. If you keep trying you might .... to do it.

A. manage B. succeed C. discover D. understand

8. When I have some free time I tend to do nothing .... laze about.

A. only B. and C. but D. like

9. She makes her children .... their room regularly.

A. cleaning B. cleaned C. to clean D. clean

10. For this recipe to be successful, you .... cook the meat in a moderate oven.

A. need B. must C. ought D. will

Câu II. Đọc đoạn văn sau rồi chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi theo nội dung bài. Thí sinh viết chữ cái chỉ câu được chọn vào bên cạnh câu trả lời. Ví dụ : 25 : A

Man is a land animal, but he is closely tied to the sea. Throughout history the sea has served the needs of man. The sea provided man with food and convenient way to travel to many parts of the world. Today, nearly two thirds of the world's population live within 80 kilometers of the sea coast.

In the modern technological world, the sea offers many resources to help mankind survive. Resources on land are beginning to be used up. The sea, however, still can be hoped to supply many of man's needs.

The list of riches of the sea yet to be developed by man's technology is impressive. Oil and gas exploration have been carried out for nearly 30 years. Valuable amounts of mineral exist on the ocean floor ready to be mined.

Fish farming promises to be a good way to produce large quantities of food. The culture of fish and shellfish is an ancient skill practised in the past mainly by the Oriental people.

Besides oil and gas, the sea may offer new source of energy. Experts believe that the warm temperature of the ocean can be used in a way similar to the steam in a steamship. Ocean current and waves offer possible use as a source of energy. Technology is enabling man to explore ever more deeply under the sea. The development of strong, new materials has made this possible.

The technology to harvest the sea continues to improve. Experts believe that by the year 2000 the problems that prevent us from exploiting fully the food, minerals and energy sources of the sea will be largely solved.

Questions

1. The major thing that the sea offers man are

A. fish and oil

B. minerals and oil

C. warm temperature and ocean current

D. the food, energy sources, and minerals

2. The sea serves the needs of man because

A. It provides man with food

B. It offers oil to man

C. It supplies man with minerals

D. all of above

3. We can conclude from this passage that

A. the sea resources have largely been used up.

B. the sea, in a broad sense, has not yet been developed

C. the problem that prevent us from using the food, minerals and energy sources of the sea have already been solved.

D. by the year 2000, the technology will be good enough to exploit all the sea resource.

4. The words "Oriental people" in the fourth passage probably mean

A. The people in Asia

B. African people

C. European people

D. American people

5. The best title for this passage is

A. Sea Harvest

B. Sea Food

C. Technology for Exploiting the Sea

D. Man and the Sea

Câu III. **Tìm 1 từ thích hợp để điền vào mỗi chỗ trống được đánh số trong đoạn văn dưới đây. Thí snh không chép lại đề, chỉ viết từ được chọn vào bên cạnh số thứ tự câu hỏi. Ví dụ : 25 : on.**

Beatrice had had a number of jobs, none of them for very long. She had been a bas conductor (1)............. one time, then a postman, and then she (2)............. cleaned the floors in the supermaket. Usually she left the job when she got tired (3)............. it. Sometimes she was sacked. Then one day she saw an (4)............. for a job as a canal warden. She applied (5)............. the job, just because it sounded interesting, (6)............. she had no idea what a canal warden did. Surprisingly, she (7)............. the job, and started work a few days (8)............. . As far as she could see, her duties were to (9)............. an official cap and coat, and walk (10)............. the banks of the canal enjoying the fresh air. (11)............. days when it rained, she would sit (12)............. a cafe nearby, and watch the canal from there. She (13)............. us it was the best job she had ever had.

It was too good to (14)............., of course. One day, she fell into the canal, and shouted for help. A fellow warden arrived (15)........... find some passers-by pulling her out. The news that she could not swim (16)............. a shock to her employers. They said her main purpose was rescuing people (17)............. fell into the canal. She says she never knew that. She also says they never asked her (18)............. she could swim. Anyway, she had to start looking for (19)............. job. She says that she might still have been a canal warden, if it had not (20)............. for falling in the canal that day.

Câu IV. **Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc. Thí sinh không chép lại đề, chỉ ghi dạng đúng của động từ vào bên cạnh số thứ tự câu hỏi. Ví dụ : 25 : is running.**

A. Peter counldn't understand what had been decided because too many people (1) (talk) at once.

B. As soon as I (2) (have) a look at the designs, I (3) (send) them back to you.

C. I wish you (4) (not/criticise) Denis behind his back all the time. He's not so bad. I'd rather he (5) (become) my son-in-law than Ken.

D. Robert is putting on weight. He says he can't help (6) (eat) large meals however hard he tries. He hopes that the new football season may help him (7) (take) off a few pounds.

E. She sat (8) (sing) in the garden.

F. I hardly (9) (be) there 5 minutes when Mr Brown (9) (come) in with the coffee.

Câu V. Dùng dạng thức thích hợp nhất của từ cho trong ngoặc để hoàn thành câu. Thí sinh viếc từ tìm được vào bên cạnh số thứ tự câu trả lời. Ví dụ : 25 : beauty.

1. The remedy is .... simple. (fair)
2. The songs of the humpleback whale are beautiful .... of moans and sights. (collect)
3. The vase got broken .... (accident)
4. I thought the test was .... easy, actually. (compare)
5. Her success came after many .... (fail)
6. She gave a very .... speech about the need for more funding for the project. (persuade)
7. How many .... took part in the race ? (compete)
8. He gets very angry if you .... with his ideas. (agree)
9. If your luggage is very .... , you'll have to pay an extra charge. (weigh)
10. She finds opera .... (bore)

Câu VI. **Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi, bắt đầu bằng các từ cho sẵn. Thí sinh viết câu mới vào giấy thi.**

1. Terry will get over his illness. Then his work will improve.
   Once ....
2. Getting a good job doesn't interest him.
   He ....
3. It was thought that the painting had been destroyed.
   The painting ....
4. He can't do anything about it.
   There's ....
5. My protests were ignored.
   Nobody ....

Câu VII. **Dùng các từ và nhóm từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh. Thí sinh có thể thực hiện những biến đổi cần thiết nhưng không được bỏ từ cho sẵn.**

1. Although / Peter's leg / broken / he / manage / get out / car / before / exploded.
2. She / not writing / letter / friend / I came.
3. dream / become / student / English / department / university.
4. You / should avoid / travel / rush hour.
5. She / too young / live / her own.
6. high time / we / stop / deforestation / preserve / natural / resources.
7. Some people / believe / nature / all of the cures / human problems.
8. English / now / most / effective / common / international language / communication.

9. He / thought / be / best / communicator / world.

10. Environment / provide / us / daily needs.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Câu I.

1. B (“bring about” : dẫn đến, gây ra, Oxford Dict. bring trang 139)

2. D

3. C (thành ngữ “cut down (on smth) = cut smth down : reduce, Oxford Dict. cut IDM tang 289)

4. B

5. A

6. B (thành ngữ “take advantage of smth / smb” = to make use of smth well : tận dụng gì/ai, Oxford Dict. advantage IDM, trang 18)

7. A (manage to do smth = succeed in doing smth, Oxford Dict. manage (b) trang 712)

8. C (“but” mang nghĩa loại trừ. Ví dụ : I have no alternative but to sign the contract ; Oxford Dict. but5 trang 153)

9. D (mẫu “make smb do smth” buộc ai làm gì)

10. B

Câu II.

1. D 2. D 3. B 4. A 5. D

Câu III.

1. for

2. had	(phù hợp với các mệnh đề ở trên)
3. of	(get tired of sb / smth / doing smth = bored with ... : chán ai/cái gì/làm gì, Oxford Dict. tired2, trang 1256)
4. advertisement	(NP = an + N)
5. for	(“apply for a job” : nộp đơn xin việc)
6. although	
7. got	(get a job : có được công việc...)
8. later	
9. wear	(be to do smth = có nhiệm vụ làm gì, Oxford Dict. be2, trang 89)
10. along	
11. the	(mạo từ “the” được xác định bởi mệnh đề “when it rained”)
12. in	
13. told	(câu thiếu động từ)
14. do	(mẫu nhấn mạnh “It is + adj + to do (smth))
15. to	(động từ nguyên thể có “to” đứng sau một mệnh đề chỉ mục đích)
16. was	
17. who	(đại từ quan hệ “who” thay cho “people”)
18. if/whether	(câu gián tiếp đi với câu hỏi dạng (yes/no) – xem lại phần đổi từ câu trực tiếp sang gián tiếp ở trong các sách ngữ pháp)
19. another	
20. been	(cấu trúc “if it had not been for smth/smb ...” = nếu không phải vì cái gì/ai ... ví dụ : If it had been for his father, I wouldn’t have come to the party)

Câu IV.

1. had been talking

2. have

3. will send

4. would not criticise (mẫu giả định “wish smb would do / did / had done smth”)

5. had become (mẫu “... would rather smb did/had done smth”)

6. eating (thành ngữ “can’t / could not help + doing (smth) không thể không làm điều gì. Ví dụ She burst out laughing – she couldn’t help it/herself, Oxford Dict. help IDM, trang 556)

7. take off (“take off” = reduce the price, Oxford Dict. take off3, trang 1218)

8. singing (xem bảng dưới)

• ***sit*** (some place) ***doing*** (smth)	• She ***sat*** at her desk ***writing*** a letter.
• ***stand*** (some place) ***doing*** (smth)	• I ***stood*** there ***wondering*** what to do next.
• ***lie*** (some place) ***doing*** (smth)	• He ***is lying*** in bed ***reading*** a novel.

(Xem phần “Special expressions followed by the -ing form of a verb”, Understanding and Using English Grammar, second edition, Betty Scharmpfer Azar, 1989, trang 188).

9. had been (Cấu trúc với “hardly .... when”)

10. came

Câu V.

1. fairly	(trạng từ "fairly" bổ nghĩa cho tính từ "simple")
2. collections	(danh từ đứng sau tính từ "beautiful")
3. accidentally	(trạng từ bổ nghĩa cho động từ "got")
4. comparatively	(trạng từ bổ nghĩa cho tính từ "easy")
5. failures	(danh từ số nhiều đứng sau tính từ "many")
6. persuasive	(NP = a + **adj** + N)
7. competitors	(danh từ số nhiều đứng làm chủ ngữ)
8. disagree	(động từ)
9. over-weighed	(tính từ đứng sau động từ vị ngữ "be")
10. boring	(mẫu "find smth adj")

Câu VI.

1. Once Terry gets over his illness, his work will improve.
2. He is not interested in getting a good job.
3. The painting was thought to have been destroyed.
4. There's nothing he can do about it.
5. Nobody paid attention to my protests.

Câu VII.

1. Although Peter's leg had been broken, he managed to get out of the car before it was exploded.
2. She was not writing letters to her friend when I came.
3. I always dream to become a student of English department at a univeristy.
4. You should avoid travelling at rush hour.
5. She was too young to live on her own.

6. It's high time we stopped the/our deforestation to preserve the natural resources.
7. Some people believe that nature is all the cures for human problems.
8. English now is the most effective and common international language of communication.
9. He is thought to be the best communicator of the world.
10. Environment provides us with our daily needs.

ĐỀ 8

ĐẠI HỌC HUẾ

(Thời gian làm bài : 180 phút)

PHẦN 1 : NGỮ ÂM

Chọn trong số A, B, C hoặc D một từ đúng để trả lời mỗi một câu hỏi sau. Viết chữ số của câu hỏi và chữ cái được chọn vào tờ bài làm.

1. Which of the following words contains **a vowel sound** (the underlined letter or letters) **different** from that of the others ?

   A. book B. cool C. took D. good

2. Which of the following words contains the sound [tʃ] as in **teacher** ?

   A. wash B. sheep C. machine D. choice

3. Which of the following words does **not** contain the final [t] sound ?

   A. stopped B. looked C. knocked D. travelled

4. Which of the following words is stressed on the **second** syllable ?

A. furious B. captain C. surface D. effective

5. Which of the following words is stressed on the **first** syllable ?

A. religious B. belong C. element D. encounter

PHẦN 2 : TỪ VỰNG

Chọn trong số A, B, C hoặc D một từ hoặc cụm từ thích hợp nhất để điền vào khoảng trống của mỗi câu cho sau. Viết chữ số của câu và chữ cái được chọn vào tờ bài làm.

6. I'm sure they were .... lies !

A. telling B. making C. doing D. saying

7. It was clear that the young couple were .... of taking charge of the restaurant.

A. responsible B. reliable

C. capable D. able

8. Since I moved house, I haven't had much .... with those friends.

A. connection B. contact

C. business D. meeting

9. Unfortunately, his illness turned out to be extremely .... so he was kept in isolation.

A. influential B. infectious

C. individual D. inoffensive

10. She always .... the crossword in the paper before breakfast.

A. makes B. writes C. does D. works

11. Several items of .... were found on the river bank.

A. clothes B. dress C. costume D. clothing

12. She had no .... of selling the clock - it had belonged to her grandfather.

A. intention B. meaning C. interest D. opinion

13. We hoped that Robert would agree to help us, but he has .... to.

A. desired B. promised C. refused D. intended

14. When you buy tickets for concert .... , you buy them before the time and day of the concert.

A. in advance B. by advance

C. in before D. ahead

15. There is a severe .... in Somalia, and thousands of people are dying from hunger.

A. epidemic B. famine C. lacking D. disease

PHẦN 3 : NGỮ PHÁP

Chọn trong số A, B, C hoặc D một từ hoặc một cụm từ thích hợp nhất để điền vào khoảng trống của mỗi câu cho sau. Viết chữ số của câu và chữ cái được chọn vào tờ bài làm.

16. .... of the shop, my friend Roger came in.

A. Coming out B. On coming out

C. When coming out D. As I came out

17. Helen asked me .... the film called "Star Wars".

A. have I seen B. have you seen

C. if I had seen D. if had I seen

18. The librarian went to look in the cupboard .... rare books are kept.

A. which B. where C. that D. there

19. She can't get home .... she has no money.

A. unless B. if C. until D. without

20. He refused to give up work, ... he'd won a million pounds.

A. despite B. however
C. even though D. as though

21. Let's go for a walk, ... we ?

A. will B. do C. shall D. must

22. The newspaper report contained .... important information.

A. many B. another C. an D. a lot of

23. You .... better be careful not to miss the train.

A. would B. should C. had D. did

24. By half past ten tomorrow morning I .... along the motorway.

A. will drive B. am driving
C. drive D. will be driving

25. If we had known your new address, we .... to see you.

A. came B. will come
C. would come D. would have come

26. .... the time you get to the theatre, the play will have finished.

A. Until B. In C. By D. On

27. It was .... hot day that we decided to leave work early.

A. so B. such C. a so D. such a

28. .... the rise in unemployment, people still seem to be spending more.

A. Nevertheless B. Meanwhile

C. Despite D. Despite of

29. Give me a word .... with S.

A. beginning B. began C. begins D. begin

30. I hope we will be able to avoid .... anyone.

A. disappointment B. disappointing

C. disappointed D. disappoint

PHẦN 4 : ĐỌC HIỂU

A. Chọn 10 trong số 15 từ được cho trong khung dưới đây để điền vào 10 khoảng trống của đoạn văn có đánh số từ 1 – 10. Viết chữ số và từ được chọn vào tờ bài làm.

of	tooth	down	food	found
to	decay	teeth	sugar	toothache
out	increased	destroyed	looked	salt

Many people nowadays have to wear false teeth when they are middle-aged. Since the beginning of this century, (1)............... decay has greatly increased. The amount (2).............. sugar in our food has also (3).............. Doctors and dentists now know that (4).............. is the chief cause of tooth decay. Eskimo's teeth, for example, started to (5).............. when they began to eat sweeter (6).............. . Long ago doctors did not like (7).............. treat people's teeth. Barbers and blacksmiths (8).............. after people's teeth and pulled them (9)............... when they decayed. Some people thought (10)............... was a punishment from the gods.

B. Đọc đoạn văn sau và tìm một từ thích hợp để điền vào khoảng trống có đánh số từ 11 – 20. Viết chữ số và từ được chọn vào tờ bài làm.

About two hundred years ago man lived (11)............... greater harmony with his environment (12)............... industry was not much developed. Today the situation is quite (13)............... . People all over the world are worried about (14)............... is happening to the environment because of modern industry and the need for more and more energy. Newspapers and magazines (15)............... about water pollution, air pollution and land pollution. Why is (16)............. so much discussion about pollution ? After (17)............. , people have been polluting the world around them for thousands of years. But in the (18)............. , there were not (19)................... people and lots of room in the world, so they could (20)................... to another place when their settlements became dirty.

C. Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi được đánh số từ 21 – 25. Viết chữ số của câu hỏi và chữ cái (A, B, C hoặc D) trước câu trả lời được chọn vào tờ bài làm.

After inventing dynamite, Swedish-born Alfred Nobel became a very rich man. However, he foresaw its universally destructive powers too late. Nobel preferred not to be remembered as the inventor of dynamite, so in 1895, just two weeks before his death, he created a fund to be used for awarding prizes to people who had made worthwhile contributions to mankind. Originally there were five awards : literature, physics, chemistry, medicine and peace. Economics was added in 1968, just sixty-seven years after the first awards ceremony.

Nobel's original legacy of nine million dollars was invested, and the interest on this sum is used for the awards which vary from $30,000 to $125,000.

Every year on December 10, the anniversary of Nobel's death, the awards are presented to the winners. Sometimes politics plays an important role in the judges' decisions. Americans have won numerous science awards, but relatively few literature prizes.

No awards were presented from 1940 to 1942 at the beginning of World War II. Some people have won two prizes, but this is rare ; others have shared their prizes.

21. The word "foresaw" is nearest in meaning to

A. prevailed B. postponed C. prevented D. predicted

22. All of the following statements are true except

A. awards vary in monetary value.

B. ceremonies are held on December 10 to commemorate Nobel's invention.

C. politics plays an important role in selecting the winners.

D. a few individuals have won two awards.

23. The passage implies that Nobel's profession was in

A. economics. B. medicine. C. literature. D. science.

24. The word "worthwhile" is closest in meaning to

A. economic. B. prestigious. C. trivial. D. valuable.

25. What is the main idea of the passage ?

A. Alfred Nobel became very rich when he invented dynamite.

B. Alfred Nobel created awards in six categories for contributions to humanity.

C. Alfred Nobel left all his money to science.

D. Alfred Nobel made lasting contribution to humanity.

PHẦN 5 : VIẾT

A. Viết lại các câu được cho mà vẫn giữ nguyên ý nghĩa của câu đã cho ở trước nó. Viết những câu hoàn chỉnh vào tờ bài làm.

1. She can't have any more children because of her age.
   She is too ....

2. He failed to win the race.
   He didn't ....

3. He lost his money simply because he wasn't careful.
   If ....

4. He would prefer you to pay him immediately.
   He'd rather ....

5. Our house is going to be painted by a local firm.
   We are ....

B. Viết một đoạn văn ngắn từ 100 – 120 từ về một trong hai đề tài sau :

1. One of the trips which you have enjoyed very much
2. Friends or family : which do you think have played the more important part in your life ?

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Phần 1.

1. B 2. D 3. D 4. D 5. C

Tham khảo từ điển phát âm (BC)

Phần 2.

6. A	(“tell a lie” : nói dối)
7. C	(“be capable of smth/doing smth” : có khả năng về làm cái gì ..., Oxford Dict. capable[1], trang 164)
8. B	(“have contact with smb” : giữ liên lạc với ai)
9. B	
10. C	(“do crosswords : chơi ô chữ)
11. D	
12. A	(to have no intention of doing smth = not to intend to do smth, Oxford Dict. intention, trang 621)
13. C	
14. A	(thành ngữ “in advance (of smth) = ahead in time”, Oxford Dict. advance, trang 17)
15. B	

Phần 3.

16. D	
17. C	(câu gián tiếp)
18. B	(“where” thay cho “in the cupboard”)
19. B	(câu điều kiện có thực)
20. C	(câu nhượng bộ “even though”)
21. C	(câu hỏi đuôi)
22. D	(“information” là danh từ không đếm được)
23. C	(“had better do smth” : nên làm gì)
24. D	(trạng ngữ chỉ thời gian “By half ten tomorrow morning” cho biết hành động sẽ đang xảy ra tại một thời điểm tương lai)

25. D (Câu điều kiện không có thực ở quá khứ)
26. C
27. D (“such + NP + that” : đến mức mà)
28. C
29. A
30. B (“avoid + doing smth” : tránh làm một việc gì đó)

Phần 4.

A.

1. tooth (“tooth” làm tính từ bổ nghĩa cho danh từ “decay”)
2. of (the amount of smth thường đi với danh từ không đếm được như tiền, thông tin, v.v.)
3. increased (“have ... + P2”, thời hiện tại hoàn thành)
4. sugar
5. decay (mẫu “start to **do** smth”)
6. food (NP = a + adj + **noun**)
7. to
8. looked (“**looked** after smth / smb” : chăm sóc ai/gì)
9. out
10. toothache

B.

11. in (in (great) **harmony** (with) : hòa hợp với)
12. because/as/since/for (cấu trúc SVO + **because** + SVO)
13. different (tính từ vị ngữ đứng sau động từ “to be”)

14. what	(mệnh đề danh từ)
15. write	(thiếu động từ chính)
16. there	(thiếu chủ ngữ)
17. all	(thành ngữ "after all" : cuối cùng, rốt cuộc)
18. past	(NP : the + noun)
19. many	(tính từ bổ nghĩa cho danh từ "people")
20. move/go/change...	(động từ nguyên thể không "to" đứng sau động từ khuyết thiếu "could")

C.

21. D 22. B 23. D 24. D 25. D

Phần 5.

A.

1. She is too old to have any more children. (cấu trúc "too + adj + for smb to do smth)
2. He didn't win the race / He didn't succeed in winning the race.
3. If he had been more careful he would not have lost his money.
4. He'd rather you paid him immediately. (cấu trúc "would rather smb did smth")
5. We are going to have our house painted (by a local firm). (cấu trúc "have smth done")

B. Phần viết

ĐỀ 9

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

(Thời gian làm bài : 180 phút)

PHẦN I : NGỮ ÂM

1. Hãy chọn từ có phần gạch dưới được phát âm khác với những từ còn lại trong mỗi câu dưới đây. Ghi số câu và chữ cái (a, b, c, d) của câu trả lời được chọn lên tờ giấy làm bài.

Ví dụ :

0. a. plow b. how c. cow d. flow

Trả lời : 0. d

1. a. drunkard b. postcard c. remark d. discard
2. a. kites b. catches c. oranges d. buzzes
3. a. student b. stupid c. study d. studio
4 a. wealth b. cloth c. with d. marathon
5. a. brilliant b. strip c. stripe d. tip

II. Hãy chọn từ có cách đánh dấu nhấn khác so với những từ còn lại trong mỗi câu dưới đây. Ghi số câu và chữ cái (a, b, c, d) của câu trả lời được chọn lên tờ giấy làm bài.

Ví dụ :

0. a. misspell b. level c. mention d. intern

Trả lời : 0. a

1. a. retail b. pursue c. direct d. consult
2. a. fancy b. portrait c. endless d. require
3. a. agency b. memory c. encounter d. influence

4 a. advancement b. chemical c. conception d. deposit

5. a. similar b. Japanese c. superpose d. teenager

PHẦN II : TỪ VỰNG

I. Hãy chọn một động từ thích hợp nhất ở cột bên trái để điền vào mỗi chỗ trống thích hợp. Ghi số câu và từ được chọn lên tờ giấy làm bài.

Ví dụ : 0......................... a decision

Trả lời : 0. *make*

1. .... advice
give 2. ....a contribution
have 3. .... a good impression
make 4. .... an influence
5. ....support

II. Hãy sử dụng hình thức đúng của từ in hoa ở cuối mỗi câu để điền vào chỗ trống. Ghi số câu và từ trả lời lên tờ giấy làm bài.

Ví dụ : 0. The rule is not .... in this case. APPLY

Trả lời : 0. *applicable*

1. When Bill and Jean retire, they're planning to spend all their .... on a Mediterranean holiday. SAVE
2. Third time lucky ! After two .... attempts, Mark's finally passed his driving test. SUCCESS
3. They're incredibly .... family. You should see how much food they throw away. WASTE
4. You shouldn't leave .... things on car seats in full view of people walking past. VALUE

5. I've never had the same opinions as my father. In fact when I was younger we were always having .... AGREE

PHẦN III : NGỮ PHÁP

I. Hãy chọn một từ/cụm từ thích hợp nhất trong ngoặc để điền vào chỗ trống trong mỗi câu dưới đây. Ghi số câu và từ/cụm từ được chọn lên tờ giấy làm bài.

Ví dụ : 0. When I walked in the room, everyone yelled "Happy Birthday !" ___________ , I'd never been given a surprise party. (As soon as/Before that/Afterwards)

Trả lời : 0. *Before that*

1. _________ I'm worried about something, I usually go to sleep instantly. (Because/Provided that/Unless).
2. __________ many people take a shower in the morning, I usually take one before bed. (Unlike/While/Because).
3. I heard strange noises in the street last night, so I looked out of the window to see what was going _________ (on/off/in).
4. I felt awful about breaking my friend's glasses. Afterwards, I offered ________ them. (replace/to replace/replacing)
5. Men and women should be given the same job opportunities ________ , they should be paid equal salaries for the same work. (Furthermore/Therefore/However)
6. My friends constantly encourage me ________ (to think/ thinking/should think) more about how to use my English in reading.
7. My classmate told me to watch movies in English ________ learn spoken English better (so that/in order to/in order that)

8. Children's programmes on TV are seldom considered ______ educational and entertaining. (both/neither/too)

9. Is it wrong for women ______ have children to work outside the home ? (who/whom/whose)

10. I feel ________ there is never enough time in the day. (as if/ like/if)

11. Dogs are good traveling companions. They will go ________ you take them. (whatever/wherever/whichever)

12. My brother didn't telephone while I was out, ________ ? (has he/did he/didn't he)

13. The more you know about art, ________ you are likely to enjoy looking at paintings. (the more/the fewer/the much)

14. Without a doubt, my most memorable teacher was Mr. Hill. He was a teacher who made us feel ________ comfortable in class. (most/almost/the most)

15. I feel it is very important for families ________ regular meals together. (which have/to have/having)

II. Hãy điền dạng đúng của động từ trong ngoặc vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn dưới đây. Ghi số câu và dạng đúng của động từ lên tờ giấy làm bài.

Ví dụ : 0. *was serving*

I woke up while the flight attendant (0)______ (serve) breakfast. The plane was crossing the Channel, and when I (1)________ (look) out of the window, I could see ships far below. I (2)________ (come) home after a long time abroad. I had been away for over twenty years. I didn't know what (3)________ (expect). I wondered whether things (4)________ (change) much.

The plane landed and the bus (5)__________ (take) us to the terminal building. After I (6)________ (collect) my luggage, I walked out of the baggage hall. I didn't know whether anyone (7)________ (be) there to meet me. But when I appeared, I had a big surprise. Almost half my family was there. It was wonderful.

"You (8)________ (not recognize) the old town," my sister told me. "Almost everything (9)________ (change) since you last saw it. They've built a new shopping centre near the park. The old town hall (10)________ (destroy) by a fire about five years ago. They're building a new one at the moment. They (11)________ (build) it for the past three years in fact, but they (12)_________ (not finish) it yet."

I've been back for nearly a month now. And my sister was right. The place (13)________ (look) very different, but strangely enough it still (14)________ (feel) the same, because the people that I love are here. I'm leaving again in a few weeks' time, but I know that even if I'm away for twenty years again, this (15)________ (be/always) my home.

PHẦN IV : ĐỌC HIỂU

I. Hãy đọc đoạn văn dưới đây.

When we are children, our siblings – that is, our brothers and sisters – are our first friends and first enemies. At the end of life, they are often our oldest friends and oldest enemies. The effect of sibling relationships in childhood can last a lifetime. Many experts say that the relationship among brothers and sisters explains a great deal about family life, especially today when brothers and sisters often spend more time with one another than with their parents.

Studies have shown that sibling relationships between sister-sister pairs and brother-brother pairs are different. Sister pairs are the closest. Brothers are the most competitive. Sisters are usually more supportive of each other. They are more talkative, frank, and better at expressing themselves and sharing their feelings. On the other hand, brothers are usually more competitive with each other.

Experts agree that the relationship among siblings is influenced by many factors. For example, studies have shown that both brothers and sisters become more competitive and aggressive when their parents treat them even a little bit differently from one another. But parental treatment is not the only factor. Genetics, gender, characteristics, life events, people, and experiences outside the family all shape the life of siblings. Recently, one researcher demonstrated another factor in sibling relationships. It was discovered that children dislike watching their siblings fight. In fact, they respond to arguments by taking sides – supporting one sibling and punishing the other.

Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây. Ghi số câu và chữ cái (a, b, c) của câu trả lời được chọn lên tờ giấy làm bài.

1. What is the main idea of the first paragraph ?

   a) Siblings are our oldest friends in life.

   b) Some siblings have good relationships, but other siblings have bad relationships.

   c) Siblings are among the most important relationships in life.

2. What is the main idea of the second paragraph ?

   a) Sisters get along better with their sisters than with their brothers.

   b) Females and males generally have different sibling relationships.

   c) Siblings spend a lot of time together because they have to.

3. What is the main idea of the third paragraph ?

   a) There are many causes of good and bad sibling relationships.

b) Research has shown that siblings hate to fight.

c) Siblings often support or punish one of their brothers or sisters in an argument.

Hãy xác định các câu dưới đây là đúng/sai với ý trong bài đọc. Câu nào đúng thì ghi là (Đ), câu nào sai thì ghi là (S) trong bài làm. Ghi số câu và chữ cái Đ hoặc S. Sau đó chữa các câu sai lại cho đúng theo ý của bài đọc.

4. Sister-brother pairs are the most competitive.
5. When parents treat each child a little differently, the children get along better.
6. Parental treatment is not the only factor that influences sibling relationships.
7. Children avoid arguments that their siblings have.

II. Hãy chọn một từ thích hợp trong ô để điền vào mỗi chỗ trống trong đoạn văn dưới đây. Ghi số câu và từ được chọn lên tờ giấy làm bài.

badly, better, books, computers, happen, museums, nearby, office, schools, stop, students, studying, talks, teachers, technology, worse

Ví dụ : 0. *technology*

Will technology replace schools ?

Some people believe that soon schools will no longer be necessary. These people say that because of the Internet and other new (0)________ , there is no longer any need for school buildings, formal classes, or (1)____________ . Perhaps this will be true one day, but it is hard for me to imagine a world without (2)________ .

In fact, we need to look at how we can use new technology to make schools (3)___________ not to eliminate them.

We should invent a new kind of school that is linked to libraries, (4)___________ , science centers, laboratories, and even companies. Experts could give (5)___________ on video or over the Internet. TV networks and local stations could develop programming about things students are actually (6)___________ in school.

Is this just a dream ? No. Already there are several towns where this is beginning to (7)___________ . Blacksburg, Virginia, is one of them. Here the entire city is linked to the Internet, and learning can take place at home, at school and in the (8)___________ Businesses provide programmes for the schools and the community. The schools provide computer labs for people without their own (9)_________ at home. Because everyone can use the Internet, older people participate as much as younger ones, and everyone can visit distant libraries and museums as easily as (10)_________ ones.

PHẦN V : VIẾT

I. Hãy viết lại những câu dưới đây mà không làm thay đổi nghĩa của câu đã cho. Câu thứ nhất đã làm sẵn cho bạn. Ghi số câu và câu trả lời lên tờ giấy làm bài.

Ví dụ : 0. I can't tell lies well.

Trả lời : 0. I'm not very good at telling lies.

1. I think you should tell the police about the accident.

   If I ....

2. "Have you got any free time next week ?" Mandy asked.

   Mandy asked ....

3. Six cars were stolen from the car park. A teenage boy is responsible.

   A teenage boy is responsible ....

4. It was such a cold day yesterday that I wore my winter coat.

   I felt ....

5. The builder is going to mend my roof tomorrow.

   I ....

II. Hãy dùng từ gợi ý để viết về Agatha Christie. Ghi số câu và câu trả lời lên tờ giấy làm bài.

Ví dụ : 0. Agatha Christie / call / world / greatest mystery writer

Trả lời : 0. *Agatha Christie has been called the world's greatest mystery writer.*

1. William Shakespeare / only / English author / whose / works / translated / more often.
2. she / approximately / one novel / a year.
3. she / young girl / hope / a great singer.
4. after / some / lessons / Paris / however / realized / voice / not good enough.
5. in disappointment / try / write a novel / life / as / author / begin.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

PHẦN I.

I.

1. a 2. a 3. c 4. c 5. c

Tham khảo từ điển phát âm (B.E)

II.

1. a	2. d	3. c	4. b	5. b

Tham khảo từ điển phát âm (B.E).

PHẦN II.

I.

1. give	(give smb some advice : cho ai lời khuyên)
2. make	(make a contribution to : đóng góp vào)
3. make	(make a good impression on smb : gây ấn tượng cho ai, Oxford Dict. impression2, trang 597)
4. have	(have an influence (on) : có ảnh hưởng, gây ảnh hưởng)
5. give	(give (a) support (to) : hỗ trợ, ủng hộ)

II.

1. savings	(danh từ số nhiều = tiền tiết kiệm)
2. successive	(với nghĩa là hai lần cố gắng liên tục)
3. wasteful	(tính từ đứng trước danh từ "family")
4. valuable	(tính từ bổ nghĩa cho danh từ "things")
5. disagreement	

PHẦN III.

I.

1. Unless	(câu điều kiện)
2. While	
3. on	(to go on : đang xảy ra, đang diễn ra. Ví dụ : What's going on here ? ; There must be a party going on next door, Oxford Dict. go on^5, trang 508)

4. to replace	(mẫu offer to do smth : tỏ ra muốn làm một việc gì, Oxford Dict. offer[2], trang 803)
5. Furthermore	
6. to think	(mẫu encourage smb to do smth : khuyến khích ai làm việc gì, Oxford Dict. encourage[1], trang 379)
7. in order to	
8. both	(mẫu both ... and : cả ... lẫn)
9. who	
10. as if	(thành ngữ "as if" với nghĩa dường như là, đứng trước một mệnh đề, Oxford Dict. as IDM, trang 58)
11. wherever	(trong văn cảnh này, động từ nội "go" đòi hỏi một trạng từ chỉ nơi chốn)
12. did he	(câu hỏi đuôi "tag question")
13. the more	(mẫu so sánh kép "the more .... the more ....", có nghĩa càng .... càng)
14. the most	(cấp so sánh nhất của tính từ dài "comfortable")
15. to have	(mẫu nhấn mạnh "it is + adj + for smb to do smth")

II.

(Chú ý : Động từ đầu tiên trong đoạn văn chia ở thì quá khứ đơn giản "woke", sau đó thường được chia theo nguyên tắc phù hợp thời của động từ).

1. looked
2. was coming
3. to expect
4. had changed

5. took	(cấu trúc song song, liệt kê các hành động cùng xảy ra)
6. (had) collected	(hành động (collected) xảy ra trước hành động "walked")
7. would be / was	
8. will not recognize	(câu trực tiếp)
9. has changed	(trạng từ "since" cho biết hành động được chia ở thời hiện tại hoàn thành)
10. was destroyed	(câu bị động)
11. have been building	(trạng ngữ chỉ thời gian "for the past ten years" cho biết hành động có thể chia ở thời hoàn thành tiếp diễn)
12. haven't finished	(phù hợp thời với mệnh đề trên (11))
13. looks	
14. feels	
15. will always be	

PHẦN IV.

I.

1. c 2. b 3. a

4. S (sửa lại : Brother - brother pairs are the most competitive)

5. S (sửa lại : When parents treat each child a little differently, the children become more competitive and aggressive).

6. Đ

7. S (sửa lại : Children take sides in arguments that their siblings have)

II.

1. teachers	(“or” chỉ sự lựa chọn, cần một danh từ số nhiều)
2. schools	
3. better	(“make smth adj” : làm gì đó trở nên ...... Oxford Dict. make^5, trang 708)
4. museums	(cấu trúc song song)
5. talks	(danh từ làm tân ngữ cho động từ “gives”)
6. studying	(động từ “be + V + ing” diễn tả một hành động đang diễn ra)
7. happen	
8. office	(cấu trúc song song, “and” dùng liệt kê các danh từ chỉ địa điểm “at school” và “in the office”)
9. computers	
10. nearby	

PHẦN V.

I.

1. If I *were you, I would tell the police about the accident.* (câu điều kiện loại 2 - không có thực ở hiện tại).
2. Mandy *asked if I had got any free time the following week / the week after.* (chuyển sang câu gián tiếp)
3. A teenage boy is responsible *for the six stolen cars from / in the car park.*
4. I felt *so cold yesterday that I wore my winter coat.* (cấu trúc “such + noun + that ...” = ... so + adj that ...” ... tới mức mà)
5. I *am going to have / get the builder mend my roò tomorrow.* (have smb do smth : sai bảo ai làm việc gì đó)

   I *am going to have my roof mended tomorrow.* (have smth done)

II.

1. William Shakespeare is the only Englilsh author whose works have been translated more often (than Christie's / hers).
2. She wrote approximately one novel a year.
3. When she was a young girl, she hoped to become / be a good singer.

   When she was a young girl, she hoped that she could become a good singer.
4. After some lesssons in Paris, however, she realized that her voice was not good enough.
5. In disappointment, she tried writing a novel and her life as an author began/had begun.

ĐỀ 10

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH

(Thời gian làm bài : 180 phút)

PHẦN I

A. Chọn 10 từ thích hợp trong Bảng từ cho 10 chỗ trống trong các câu sau đây. Viết từ được chọn sau chữ số tương ứng trong tờ trả lời.

Bảng từ

improve
came
problem
develop
made
matter
forests
independent
composed
treatment
first
energy
wildlife
prevention
against
went

1. No .... what happens, I'll do as advised.
2. Both sunlight and electricity are forms of ....
3. Farmers are recommended to .... their soil using fertilizers.
4. When we turned round the corner, the mountain .... into view.
5. Millions of people in the world use English as their .... language.
6. Development of the area would endanger ....
7. The fight .... air pollution is an urgent task of our city at present.
8. Is it true that .... is better than cure ?
9. More and more women in the world are now used to being ....
10. Water is .... of two elements : hydrogen and oxygen.

B. Chọn câu trả lời thích hợp nhất (a, b, c hoặc d) cho mỗi chỗ trống trong các câu sau đây. Viết câu trả lời được chọn (gồm a, b, c hoặc d và từ hoặc nhóm từ đi kèm) sau chữ số tương ứng trong tờ trả lời.

11. Not one of the students .... the answer to that difficult problem.

a. know b. knows c. is knowing d. has known

12. All work must be finished .... next Thursday.

a. during b. until c. on d. by

13. It took the director two hours ....

a. explaining us the new plan

b. explaining the new plan to us

c. to explain us the new plan

d. to explain the new plan to us

14. Though I have .... classes now, I have .... free time than last week.

a. fewer .... less

b. fewer .... fewer

c. less .... fewer

d. less .... less

15. I could tell from the .... look on her face that something terrible ....

a. frightened .... was happened

b. frightened .... had happened

c. frightening .... would happen

d. frightening .... had been happened

16. He seldom goes fishing, ... ?

a. doesn't he b. is he c. does he d. isn't he

17. I want some water, but there is .... left in the bottle.

a. no b. less c. none d. any

18. .... weather ! We can't go out for a walk now.

a. How terrible b. What terrible

c. How a terrible d. What a terrible

19. It is dangerous to drive when you ....

a. are drinking b. are drunk

c. have drunk d. will drink

20. She spoke quietly to him .... nobody else could hear a word.

a. because b. if c. although d. so that

PHẦN II

Chọn một từ thích hợp cùng họ với từ trong ngoặc đơn để điền vào chỗ trống trong mỗi câu sao cho câu hợp nghĩa. Viết từ được chọn sau chữ số tương ứng trong tờ trả lời.

Ví dụ : 0. What's your .... ? (nation)

Trả lời : 0. = What's your ***nationality*** ?

21. The instructions are very .... I am not clear what I should do. (confuse)

22. It's very .... to live in such a dirty place. (health)

23. She had a big advantage in that she enjoyed .... from both her relatives and friends. (encourage)

24. .... about the company's future meant that few people wanted to invest money in it. (certain)

25. It is reported that the company has shown rapid .... in the last two years. (grow)

26. After .... attempts, Minh finally passed his graduation examination. (repeat)

27. The teacher gave the children a detailed .... of the story. (explain)

28. Most of her classmates believe her because she is always .... (truth)

29. They say this washing powder will .... clothes. (soft)

30. Her dream is to be an .... like her father when she grows up. (economy)

PHẦN III

A. Tìm một từ thích hợp cho mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau. Viết từ được chọn sau chữ số tương ứng trong tờ trả lời.

According to the writer, the modern father looks after his children and helps in the house, even (31).............. his wife does not go out to work. The division (32).............. the roles of the mother and the father is no (33).............. very clear, and dad does (34).............. share of child care : he can change the baby, dress the children or make the dinner. This new image of the father is, of (35).............. , completely (36).............. from the still traditional dad, (37).............. represents authority, is the head of the household (38).............. makes all the "important" decisions. His wife is (39).............. for the domestic side of family life while he (40).............. the one who advises or punishes as necessary.

B. Chọn câu trả lời thích hợp nhất a, b, c hoặc d cho các câu hỏi về đoạn văn sau. Viết câu trả lời được chọn (gồm a, b, c hoặc d và câu trả lời đi kèm) sau chữ số tương ứng trong tờ trả lời.

A recent investigation by scientists at the U.S Geological Survey shows that strange animal behavior might help predict future earthquakes. Investigators found such occurrences about ten kilometers from where a fairly recent earthquake took place. Some birds made strange sounds and flew about wildly, dogs barked and ran around uncontrollably.

Scientists believe that animals can sense these environmental changes as early as several days before the disaster.

In 1976 after observing animal behavior, the Chinese scientists were able to predict a terrifying earthquake. Although hundreds of thousands of people were killed, the government was able to *evacuate* millions of other people and thus keep the death toll at a lower level.

41. What prediction may be made by observing animal behavior ?

a. A likely earthquake.

b. The number of people who will be killed.

c. The number of people who will be evacuated.

d. Environmental changes.

42. Why are animals aware of these changes when humans are not ?

a. Animals are cleverer than humans.

b. Animals have certain instincts that humans do not.

c. Animals can feel the shaking of the earth by running around the house.

d. Humans don't know where to look.

43. Which of the following is NOT TRUE according to the passage ?

a. Some animals may be able to sense a coming earthquake.

b. By observing animal behavior, scientists can predict earthquakes.

c. The Chinese scientists have successfully predicted an earthquake and saved many lives.

d. All birds and dogs in surrounding areas went wild before the earthquake.

44. In this passage, the word *evacuate* (in the last paragraph) most nearly means

a. remove	b. replace
c. move	d. drive

45. If scientists can accurately predict earthquakes, there will be

a. fewer animals going wild.

b. a greater number of survivors.

c. fewer people evacuated.

d. fewer environmental changes.

PHẦN IV

A. Dựa vào các từ và nhóm từ gợi ý để viết thành các câu hoàn chỉnh. Có thể thêm từ, thay đổi hình thức của từ và nhóm từ gợi ý nếu cần. Giữ nguyên trật tự và nhóm từ gợi ý. Viết câu hoàn chỉnh sau chữ số tương ứng trong tờ trả lời.

Ví dụ : 0. I / wonder / why he / not / reply / last letter.

Trả lời : 0. = ***I wonder why he hasn't replied to my last letter.***

46. perhaps / I / asleep / when you / call / because / I / not hear / phone.

47. although / weather / extremely / wet / they / jogging / yesterday.

48. Lan / delighted / when / open / present / be / give / mother.

49. paper / main / writing material / today / invent / Chinese / years ago.

50. like you / we / going / have / our house / paint / light blue.

B. Trong mỗi cặp câu, viết hết câu (b) sao cho cùng nghĩa với câu (a). Viết tiếp các câu (b) sau chữ số tương ứng trong tờ trả lời.

51. a) Mathematics improves the way we think, it is a basic tool of thinking.

b) *Since mathematics* ....

52. a) Huỳnh Đức plays so well that we all admire him.

b) *He is* ....

53. a) Women in developed countries no longer bear many children.

b) *No longer* ....

54. a) Safeguarding our natural resources is now a must.

b) *It is* ....

55. a) It's a pity he didn't take his doctor's advice.

b) *He wishes* ....

C. Viết một đoạn văn khoảng 150 từ trong tờ trả lời về một trong hai đề sau :

1. Why is it important to protect our environment ? What should we do to contribute to this task ?
2. How important is English to you ? What should you do to improve your English ?

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

PHẦN I

A.

1. matter Cấu trúc "No matter what/how" = "dù ... đi nữa". VD : No matter how he tries, she always finds fault in it.
2. matter, energy
3. improve improve soil = làm giàu/ cải tạo đất
4. came
5. first
6. forests / wildlife
7. against The fight against = cuộc chiến chống lại cái gì.
8. prevention
9. independent
10. composed

B.

11. b, d	chủ ngữ của câu ở dạng số ít “one of” nên động từ cũng phải chia ở dạng số ít.
12. d	
13. d	Cấu trúc “It takes sb some time **to do** smt”
14. a	tham khảo các sách ngữ pháp về cách sử dụng danh từ đếm được “countable noun” và danh từ không đếm được “uncountable noun”
15. b, c	
16. c	Trạng từ chỉ tần số “seldom” mang nghĩa phủ định.
17. c	
18. b	Tham khảo cách sử dụng các câu cảm thán bắt đầu bằng “how” và “what”
19. a, b	
20. d	

PHẦN II.

21. confusing	Tham khảo sự khác nhau giữa cách dùng hiện tại phân từ “V-ing” và quá khứ phân từ “V-ed” làm tính từ. So sánh. The film is very interesting, and I’m interested. That lecture was very boring, and I was bored.
22. unhealthy	Tính từ, nghĩa phủ định
23. encouragement	Danh từ
24. Uncertainty	Danh từ, có nghĩa là sự không chắc chắn
25. growth	Cấu tạo nhóm danh từ (NP : art + adj + N)
26. repeated	Như trên

27. explanation	
28. truthful	(mô tả người) = chân thực
29. soften	động từ, nghĩa là "làm mềm đi"
30. economist	Nhà kinh tế học

PHẦN III.

A.

31. if/while/when/though	
32. between	
33. longer	Cấu trúc "to be no longer" = không còn... nữa, VD. He's no longer strong. Anh ấy không còn khỏe (như trước) nữa.
34. his/the	
35. course	Nhóm từ cố định "of course"
36. different/changed/altered/distinct/dissimilar	
37. who	Tham khảo thêm các sách ngữ pháp cách dùng mệnh đề/đại từ quan hệ
38. and	
39. responsible/accountable	"to be responsible/accountable for smt" = chịu trách nhiệm về việc gì.
40. is/remains	

B.

41. a 42. presumably b 43. d 44. a, c 45. b

PHẦN IV.

A.

46. Perhaps I was asleep when you called because I did not hear the phone.

Perhaps I was sleeping when you called because I did not hear the phone.

47. Although the weather was extremely wet, they went/enjoyed jogging yesterday (tham khảo cách sử dụng "although" trong các sách ngữ pháp)

48. Lan was delighted when she opened the present she was given by her mother.

Lan was delighted when she opened the present which/that was given to her by her mother.

Lan was delighted when she opened the present which/that had been given to her by her mother.

49. Paper, (which is) the main writing materials used/of today, was invented by the Chinese years ago.

50. Like you, we are going to have our house painted light blue.

B.

51. Since mathematics improves the way we think, it should be seen as a basic tool of thinking.

Since mathematics improves the way we think, it (therefore) a basic tool of thinking.

(Tính từ mở đầu câu viết lại "Since" có nghĩa là "vì, bởi vì". Tên các môn học luôn dùng như một danh từ số ít "mathematics, economics, etc."

52. He is such a good player that we all admire him.

He is such a good player **and therefore** we all admire him.

He is such a good player **and thus** we all admire him.

53. No longer do women in developed countries bear many children.

No longer are many children born by/to women in developed countries.

(Cấu trúc đảo dùng để nhấn mạnh).

54. It is **now** a must / imperative to (now) safeguard our natural resources (now).

It is **now** a must / imperative that we (**now**) safeguard our natural resources (**now**).

It is **now** a must / necessary (for us) to (**now**) safeguard our natural resources (**now**).

55. He wishes he had taken his doctor's advice.

He wishes he hadn't ignored his doctor's advice.

He wishes he had followed his doctor's advice.

He wishes he hadn't acted against his doctor's advice.

He wishes he had listened to his doctor's advice.

He wishes he hadn't failed to follow his doctor's advice.

(tham khảo cách sử dụng cấu trúc "wish + SVO")

C. Bài luận

ĐỀ 11

ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

(Thời gian làm bài : 180 phút)

Câu 1. Chọn một đáp án cho mỗi câu dưới đây bằng cách khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D.

1. That man needs help. He doesn't know .... to stop the machine.

A. what B. whose C. how D. which

2. He must be the one ....

A. looking for I am
B. looking for am I
C. I am looking for
D. am I looking for

3. Nobody knows who killed the man in his home, and .... he was killed.

A. where
B. which
C. why
D. what

4. She looked .... when she heard the terrifying noise.

A. frightfully
B. frightening
C. frightened
D. fright

5. Mobile homes were .... counted as permanent houses until the 1960 census.

A. no
B. not
C. nor
D. none

6. I enjoy my job as a baker, but it's taken me over five years to .... to working at nights.

A. be useful
B. get used
C. getting used
D. being useful

7. Hardly .... attack people.

A. do snakes
B. snakes do
C. have snakes
D. snakes have

8. It's very cold in here. Do you mind .... I close the window ?

A. whether
B. as if
C. if
D. for

9. You look tired. Why .... you stop working and rest for a while ?

A. shouldn't
B. won't
C. wouldn't
D. don't

10. .... that I can't think of anything to say.

A. I am too astonishing
B. I am so astonished
C. I am very astonished
D. I am too astonished

11. Studying late at night is one of those things that .... me tired.

A. make
B. are making
C. makes
D. making

12. She is one of those who .... money.

A. enjoys to spend
B. enjoys spending
C. enjoy to spend
D. enjoy spending

13. The more you talk about the matter, ...

A. the situation seems worse
B. the worse seems the situation
C. the worse the situation seems
D. the situation seems the worse

14. We were made .... all the cleaning in the house.

A. to do
B. do
C. doing
D. done

15. He is a man who won't .... his promise.

A. destroy
B. ruin
C. break
D. hurt

16. .... is an important quality of a teacher.

A. The patience
B. A patience
C. To patient
D. Patience

17. Please buy me .... the next time you are in the town.

A. a scissor
B. scissors
C. a pair of scissors
D. pairs of scissor

18. He couldn't .... his father that he was telling the truth.

A. admit
B. confide
C. trust
D. convince

19. The main attraction of the job was that it offered the .... to do the research.

A. possibility B. proposal

C. opportunity D. prospect

20. My passport .... last month, so I will have to get a new one.

A. finished B. expired C. ended D. went

Câu 2. **Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi dưới đây.**

The Warren Toy Museum

This museum is in the center of the town, a few meters from the cathedral, and near the market. It contains dolls, doll's houses, books, games and pastime, mechanical and constructional toys. In this collection, there are toys made by all sorts of toy manufacturers from the most important to the smallest, including the most ordinary and precious toys. There are also records of children's pastimes over the last hundred and fifty years.

Most major manufacturing countries of Europe had toy industries in the last century ; French and German factories produced millions of toys each year. Many collectors of toys think that the second half of the nineteenth century was the best period for toy production and the museum has many examples of toys from this period which are still in perfect condition. There is now a growing interest in the toys of the 1920s and 1930s and as a result of this the museum has begun to build up a collection from these years. Visitors to the museum will find that someone is always available to answer questions – we hope you will visit us.

Hours of opening 10.00 - 17.30

Everyday (except December 25th and 26th)

1. This is from

   A. an advertisement
   B. a school history book
   C. a story book
   D. a letter

2. What is the writer trying to do ?

   A. to give advice
   B. to give information
   C. to give warnings
   D. to give opinions

3. The museum has so many toys from the late nineteenth century because

   ....

   ....

4. Why has the museum started to collect toys from the 20th century ?

   ....

   ....

5. Which of the following advertisement would you find outside the Warren Toy Museum ?

   A. Before TV ! A special exhibition of indoor games
   B. How Children Dressed 1600 – 1900.
   C. Concert of Traditional Children's Songs
   D. Toys of Ancient Civilizations

Câu 3. Chia động từ trong ngoặc cho đúng thời.

1. I (never see) .... anyone more punctual than your brother.

2. I (meet) .... your cousin this afternoon at Green Street.

3. A lot of modern medicines (make) .... from plants.

4. Tell them to stop and take a rest. We (work) .... long enough.

5. Ms. Abbott (walk) .... home from work when she saw the child fall off the bridge.

6. You (be) .... to the laboratory this week ?

7. We (finish) .... all our work by tomorrow evening.

8. After the guests (leave) .... she went back into the living room.

9. The results (announce) .... tomorrow morning.

10. If they had been there, they (buy) .... that precious painting.

Câu 4. Điền một từ thích hợp vào ô trống được đánh số từ 1 - 10 trong đoạn văn dưới đây.

Old and young, black and white people, clothes of brilliant colours and diverse ethnic styles are what you'll see when you walk around an Australian University.

At Australian universities, students come from many (1)............ countries. They come from Africa, Asia, the Americas, Europe, Russia, (2)............ the Middle East. They are refugees from war-torn countries (3)............ as Somalia and Ethiopia in Africa, from Sri Lanka, El Salvador and East Timor. There are migrants from (4)............ experiencing political changes. At La Trobe University, (5)............ example, out of a total of 21,714 (6)............, 1,000 speak Chinese at home, 245 speak Vietnamese, 173 Indonesian, 71 Thai, 80 Malay, 62 Japanese, 533 Greek, 208 Italian, 119 Spanish, 196 Arabic, 188 Turkish, 141 Macedonian, 84 Croatian, 112 Hindi, 67 Norwegian, 62 Polish, 50 Russian, and 381 other (7)................ at home.

Because the students come from many different countries, they (8)............ many different kinds of clothes. Women (9)............ India and Sri Lanka often wear vividly coloured saris with bright jewelry, (10)........................ men sometimes wear colourful turban on their heads.

Câu 5. Viết dạng đúng của từ (chữ in hoa) ở cuối mỗi câu vào chỗ trống của câu.

1. The general .... we received of the house is that is was nicely decorated. IMPRESS
2. The airplane can .... more than 500 passengers. ACCOMMODATION
3. She always listens .... to what she is told. ATTENTION
4. In Australia, ... to vote means getting fined. FAIL
5. Living things are characterized further by their .... to move. ABLE
6. The door needs .... PAINT
7. We have caused the .... of many hundred of different animal types. LOSE
8. It has beconme almost a .... topic of conversation. DAY
9. I hope there won't be too much .... in getting a work permit. DIFFICULT
10. She hasn't got any children. In other words, she is a .... woman. CHILD

Câu 6. Viết lại những câu sau đây, giữ nguyên nghĩa, bắt đầu bằng từ cho trước.

1. "What do environmentalists suggest ?" John asked me.

   John asked me what ....

2. Whose documents are these ?

Who..

3. We ought to leave the party now if we are to catch the last train.

If we don't ....

4. What's your date of birth ?

When ....

5. Jenny doesn't play tennis as well as she used to.

Jenny used ....

6. The door was so heavy that the child couldn't push it open.

The door was too ....

7. As I get older, I want to travel less.

The older ....

8. We couldn't find Bob anywhere.

Bob was ....

9. I haven't eaten this kind of food before.

This is the first ....

10. The garage is going to repair the car for us next week.

We are going ....

Câu 7. Hoàn thành các câu sau. Thay đổi dạng từ hoặc thêm từ nếu cần thiết. (Chú ý giữ nguyên trật tự từ).

Dear Jane,

1. I write / tell / how much / I / enjoy / evening/ I spend / you and your family / yesterday.

....

2. I / be / London / since / October / and this be / first invitation / dinner with an English family.

....

3. I / find / conversation / most interesting.

....

4. I also / congratulate you / excellent cooking.

....

5. I / very grateful / helpful information / courses of English.

....

6. I / hope / find / suitable school / next few days.

....

7. And / English / will not / too hard / me / study.

....

8. You give / best wishes / husband and children ?

....

9. Thank you again / extremely / pleasant evening.

....

10. I / look forward / see / you / next month.

....

Yours truly,

Maria

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Câu 1.

1. C
2. C (theo trật tự từ đúng)
3. C
4. C (tính từ sau động từ chỉ trạng thái "look")

5. B
6. B (mẫu "get used to + V-ing = be used to + V-ing" quen với ...)
7. A (câu đảo ngữ : Adv + v + S + V (O))
8. C (mẫu "Do you mind if S VO" : làm một việc gì đó ai có phiền lòng không)
9. D
10. B (câu nhấn mạnh "... so + adj + that ...")
11. C (mẫu "make smb adj")
12. B (sau "one of ... "động từ chia ở số ít, động từ đứng ngay sau "enjoy" có dạng "-ing")
13. C (cấu trúc so sánh kép)
14. A 15. C 16. D 17. C
18. D 19. C 20. B

Câu 2.

1. A
2. B
3. because many collectors think that it was the best period for toy production.
4. because there is now a growing interest in the toys of this period.
5. D

Câu 3.

1. have never seen
2. met (trạng ngữ chỉ thời gian "this afternoon" cho biết hành động đã xảy ra ở quá khứ).
3. are made
4. have been working

5. was walking (mẫu "when SVO + SVO" : một hành động xảy ra một hành động khác xen vào)
6. have you been
7. will have finished (trạng ngữ chỉ thời gian "by tomorrow evening" cho biết hành động sẽ được hoàn thành vào một thời điểm trong tương lai)
8. had left (hành động xảy ra trước một hành động khác ở quá khứ)
9. will be announced
10. would have bought (câu điều kiện không thực ở quá khứ)

Câu 4.

1. different (tính từ bổ nghĩa cho danh từ "countries")
2. and (dùng liệt kê)
3. such (thành ngữ "such as" có nghĩa "like, for example")
4. places
5. for (thành ngữ "for example = for instance", viết tắt "eg")
6. students
7. languages
8. wear (cấu trúc "SVO")
9. from
10. while/whereas

Câu 5.

1. impression (NP = the + adj + noun)
2. accommodate (động từ nguyên thể không "to" đứng sau "can")
3. attentively (trạng từ bổ nghĩa cho động từ "listen to")
4. failure (danh từ đi sau tính từ "their")
5. ability

6. painting "mẫu "need + V-ing" : nghĩa bị động như trong câu có nghĩa là cánh cửa này cần được sơn)
7. loss (NP = the + noun)
8. daily (tính từ bổ nghĩa cho danh từ "topic")
9. difficulty
10. childless (tính từ nghĩa phủ định bổ nghĩa cho danh từ woman)

Câu 6.

1. John asked me what environmentalists suggested. (chuyển sang câu gián tiếp)
2. Who do these documents belong to ?
3. If we don't leave the party now, we won't be able to catch the last train.
4. When were you born ?
5. Jenny used to play tennis better than now/she does.
6. The door was too heavy for the child to push it open. (cấu trúc "... too + adj + (for smb) to do smth)
7. The older I get, the less I want to travel. (cấu trúc so sánh kép)
8. Bon was found nowhere / wasn't found anywhere.
9. This is the first time I have eaten this kind of food. (Sau "This is the first, second, etc. time" ta thường dùng thời hiện tại hoàn thành)
10. We are going to have the car repaired next week/the garage repair the car next week. (cấu trúc "to have smth done ; to have smb do smth")

Câu 7.

1. I am writing to tell you how much I enjoyed the evening I spent with you and your family yesterday.

2. I have been in London since October and this is the first invitation for dinner with an English family.
3. I found the/our conversation most interesting.
4. I would like to congratulate you on your excellent cooking.
5. I am very grateful for your helpful information about courses of English.
6. I hope to find a suitable school in the next few days.
7. And English will not be too hard for me to study.
8. Would / Could / Can you give my best wishes to your husband and children ?
9. Thank you again for an extremely pleasant evening.
10. I am looking / look forward to seeing you next month.

ĐỀ 12

ĐẠI HỌC THĂNG LONG

(KHOA TIẾNG ANH)

(Thời gian làm bài : 180 phút)

1. Tick (✓) the best answer.

1. Susan's watch __________ 12.15.

A. tells B. says C. speaks D. is

2. I wish I could go to Bahamas __________ Brick did last year.

A. as B. seem C. so D. like

3. The smaller the room, __________ furniture it needs.

A. a little B. the little C. the fewer D. the less

4. She was trusted because she was __________ .

A. honesty　B. honestly　C. honested　D. honest

5. My wife will return to Hanoi __________ the fifth of August.

A. on　B. at　C. in　D. of

6. Wedding rings are usually made __________ gold.

A. of　B. from　C. in　D. by

7. What __________ ! The rain has not stopped all day.

A. a weather　B. the weather

C. weather　D. some weather

8. They were walking on tiptoe __________ the Director's room.

A. pass　B. and passed　C. passed　D. past

9. Can you speak __________ ?

A. Spain　B. Spanish　C. Spainish　D. Spaniard

10. No sooner had he arrived home __________ he was called out again.

A. when　B. than　C. and　D. but

11. __________ of the visitors were strangers to me.

A. Mostly　B. Almost　C. Most　D. The most

12. When the teacher ________ the room, all the pupils stood up.

A. came　B. arrived　C. appeared　D. entered

13. Mr Bond wasn't in his own car, he was driving ______ car.

A. someone's else　C. someone else's

B. someone else　D. someone's else's

14. My mother calls me about once a week and __________

A. so my brother does　C. my brother does so

B. so does my brother D. my brother so does

15. He is looking forward to ________ his old friends.

A. be met B. being met C. meeting D. meet

16. Will you be ________ kind as to help me with this ?

A. as B. so C. very D. enough

17. We coudn't stay till dinner because that bus ________ at 7 o'clock.

A. left B. has left C. is leaving D. will leave

18. Since I left my hometown, I ________ very homesick.

A. am B. have been C. felt D. feel

19. My sister is studying hard ________ her exam.

A. to B. at C. in D. for

20. It's raining outside. I'd ________ stay home.

A. want B. like C. rather D. prefer

II. Rewrite the following sentences, beginning as shown, so that the meaning doesn't change.

1. His canary sings better than mine.

My canary doesn't ________________________________.

2. I have never seen them going out together before.

This is ________________________________.

3. Tom's father gave him a toy car on his birthday.

Tom ________________________________.

4. I can't buy the tickets. They are too expensive.

The tickets ________________________________.

5. Man is the cruelest of all animals.

There is no ________________________________.

6. She hasn't met her younger brother for years.

It's years since ______________________________________ .

7. I like cappuccino more than British coffee.

I prefer ____ .

8. The dog came near the food. Its owner was busy with the luggage.

The dog whose ______________________________________ .

9. Give me some stamps or I'll tell Mum about that.

If you ____ .

10. I learnt to ride when I was 8 years old.

I have ____ .

III. Fill in each blank with one suitable pronoun.

1. This is my property. It is __________ own. __________ paid for __________ out of __________ own money so it is __________ .

2. One must take care of __________ own property and look after it __________ .

3. The world __________ he entered was a strange __________ .

4. John and Mary wanted to go out by __________ but their parents don't allow __________ to do so.

5. Every country has ________ own traditions and prides ________ on __________ .

6. He often loses __________ temper but his wife always keeps __________ .

7. She knows how to keep __________ under control and never loses __________ temper.

8. I have an aunt __________ is an expert on this matter but __________ is out at the moment.

IV. Fill in each blank with one suitable verb in its correct past tense form from the list below. Use each verb only ONCE. There are more words than needed.

award	*be*	*become*	*fall*	*get*
go	*grow*	*kill*	*leave*	*live*
meet	*see*	*send*	*start*	*study*

Martin Luther King was born on 15th January 1929 in Atlantic, Georgia. In 1951, he __________ to Boston University, where he __________ for four years. In 1952, he __________ Coretta Scott, and soon he __________ in love. They __________ married in 1953. In 1954, the Kings __________ Boston, and Martin __________ a minister at a Baptist church in Montgomery, Alabama. Then he __________ working for the black freedom movement. He __________ the Nobel Peace Prize in 1964. He __________ on 4th April 1968, by a gunshot.

V. Fill in each blank with the correct form of the word given in CAPITAL LETTERS at the end of the sentence.

1. I'm sorry I can't tell you her message because I think I have __________ it completely. UNDERSTAND
2. I thought he was __________ . – Yes, he was very rude. POLITE
3. It was very __________ when I hit my leg against the corner of the table. PAIN
4. I made some coffee, but it was horrible. In fact, my sister said it was __________ . DRINK
5. A __________ is a person who writes articles for journals. JOURNAL

6. The road condition is so bad. It needs a lot of __________ . IMPROVE

7. The ____________ of the building has shocked a lot of people. DESTROY

8. The people in the tourist information office were very ______________ and answered all our questions. HELP

9. The room is too narrow. It needs _____ . WIDE

10. This text has been ______ into French. TRANSLATE

VI. Put the sections of the story in the right order. Write the number in the blank.

A. _______ He was feeling rather hungry so he ate a piece.

B. _______ He was still feeling thirsty so he drank a second bottle. And a third.

C. _______ Next morning when the owners got home, he was still lying on the bed, fast asleep.

D. _______ So he lay on the bed, just for a few minutes.

E. _______ After the small dinner, he looked round the rest of the house stealing jewellery and paintings, then he began to feel rather thirsty.

F. _______ He only woke up when the police arrived and arrested him.

G. _______ While he was looking for things to steal, he found some of his favourite cheese in the kitchen.

H. _______ He went back to the kitchen where he found some champagne. He drank the whole bottle.

I. _______ A little later, while he was taking things from the bedroom, he began to feel tired.

K. ________ A Parisian burglar broke into a house while the owners were away for the weekend.

VII. Replace each of the phrases underlined by the appropriate phrases using a modal verb. Look at the example :

John is capable of typing very fast.

→ John can type very fast.

1. I know how to answer the question now.

....

2. No one was able to solve the problem.

....

3. I suggest I open the window.

....

4. My grandfather had the habit of sitting in that chair for hours.

....

5. Is it advisable for us to wait ?

....

6. You are not allowed to smoke here.

....

7. It is not necessary for us to wait.

....

8. Are you able to do this without help ?

....

9. I advise you to read that book.

....

10. It is possible that you are true.

....

VIII. Read the following articles and complete the tasks below.

☐

Motorist Jeremy Page had to pay a fine of £330 at Durham Magistrates' Court yesterday for speeding. Police stopped him on the motorway (1)____________ . The speed limit on motorways is 70 miles an hour. (2)___________ "This was because I was late for work." The judge said that this was no excuse.

☐

Yesterday afternoon a 35-year-old housewife narrowly escaped death when a tree blew over and fell onto her house, completely destroying it. (3)__________ . "It was quite windy. I heard a strange noise coming from our tree. (4)_________ . Suddenly the wind blew a little stronger, and I watched it crash onto the roof." The Bowles family are staying with friends while their house is rebuilt.

☐

A man received a severe electric shock (5)__________ at his home in Solihull, Birmingham. Mr Ian Taylor, 42, spent the night at the Birmingham Royal Hospital and then went home (6)__________. Suddenly there was a flash and an explosion. I don't know how it happened.

☐

Yesterday afternoon thieves stole £500 from a post office in Preston, Lancashire. Police do not have a good description of the two men, (7)___________ but they know that they escaped in a red Ford Cortina. This information came from an 11-year-old boy, Charlie Carrack, (8)___________

A. Match the headlines with the suitable articles. Write the number in the box at the beginning of each article. There are more headlines than needed.

1. Speeding to Work

2. Post Office Robbery
3. Man Gets Shock
4. Going Back to Hospital
5. Tree Destroys House
6. Motorist Explaining

B. Two of the following phrases go with each story.

Which article do they go in ?
Where exactly do they go ?

a. "I was working in the garden at the time," she explained.
b. because they were wearing masks.
c. "I know I was driving fast," he explained to the court.
d. "I was trying to mend my wife's hair-drier," he said.
e. when he was travelling at 120 miles an hour.
f. who was coming home from school at the time.
g. while he was mending a plug.
h. The earth round the bottom of the tree was moving.

C. Decide if the following statements are true (write T) or false (write F)

________ 1. Page was driving over 70 miles an hour when he was stopped.

________ 2. The judge let Jeremy Page off because he realized the mistake.

________ 3. Mrs Bowles' age is not known from the article.

________ 4. A tree fell on Mrs Bowles' back.

________ 5. Ian Taylor was struck by a flash of lightning on his way home.

________ 6. Ian taylor's house is in a hospital.

________ 7. Two mask-wearing robbers attacked a police station yesterday afternoon.

________ 8. There was a witness when the robbers got away.

IX. Write a story from the cues given below. For each line, one sentence can be formed. You can make any changes and additions if necessary.

1. Two boys / 6 years old / see father smoke

....

2. take two cigarettes / father's packet / hide / garage

....

3. light cigarettes / smoke / cough

....

4. father see smoke / garage / worry

....

5. he / down / garage / see / boys smoking

....

6. he / smile / offer / two more

....

7. boys / not / accept

....

8. boys / find / not / like / cigarettes

....

9. later / both / very sick

....

10. boys / promise / never smoke / again

....

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

I.

1. B
2. A
3. D (cấu trúc so sánh kép với tính từ)
4. D (tính từ đi sau động từ vị ngữ "be")
5. A
6. A (cấu trúc "made of gold" = làm bằng vàng)
7. C
8. D
9. B
10. B (cấu trúc "No sooner ... than")
11. C
12. D
13. C
14. B
15. C (sau giới từ động từ có dạng "V-ing")
16. B
17. A
18. B ("since" cho biết động từ sẽ được chia ở thời hiện tại hoàn thành)
19. D
20. C (cấu trúc "would rather do smth")

II.

1. My canary doesn't sing as well as his. (chuyển đổi dạng câu so sánh)
2. This is the first time I have (ever) seen them going out together.
3. Tom was given a toy car on his birthday.
4. The tickets are too expensive for me to buy. (cấu trúc "too + adj + for smb to do)

5. There is no animal as cruel as man.
6. It's years since she (last) met her younger brother.
7. I prefer cappuccino to British coffee. "Prefer smb/smth to smb/smth)
8. The dog whose owner was busy with the luggage came near the food.
9. If you give me some stamps, I don't tell Mum about that. (Điều kiện "Type 0". Còn nếu dùng như điều kiện thực, thì đáp án là "won't tell")
10. I have been able to ride since I was 8 years old

    I have been riding since I was 8 years old

    I have known how to ride since I was 8 years old.

III.

1. my, I, it, my, mine
2. his (one's), himself (oneself)
3. that (which), one
4. themselves, them
5. its, itself, them
6. his, hers
7. herself, her
8. who (that), she

IV.

went, studied, met, fell, got, left, became, started, was awarded, was killed

V.

1. misunderstood (have + P2)	(tiền tố "mis" nghĩa là "nhầm lẫn (misprounce, misuse))
2. impolite	(tính từ có nghĩa phủ định)
3. painful	
4. undrinkable	(văn cảnh câu cần tính từ có nghĩa phủ định)

5. journalist (danh từ chỉ người)
6. improvement
7. destruction (NP = the + N)
8. helpful
9. widening (cấu trúc "need + V-ing"
10. translated

VI.

A - 3 B - 6 C - 9 D - 8 E - 4
F - 10 G - 2 H - 5 I - 7 K - 1

VII.

1. can answer
2. could solve
3. shall we
4. used to/would sit
5. Should ... wait ?
6. mustn't, can't
7. needn't, don't have to
8. can you do
9. You should, ought to
10. You may be true/might be true

VIII.

A. 1 – 5 – 3 – 2

B. 1. e 2. c 3. a 4. h
5. g 6. d 7. b 8. f

C. 1. T 2. F 3. F 4. F
5. F 6. F 7. F 8. T

IX.

1. Two boys, 6 years old, saw their father smoke / smoking
(Two-six-year old boys saw their father smoke / smoking)

2. They took two cigarettes from / out of their father's packet and hid (them) in the garage.

3. They lit / lighted the cigarettes, smoked and coughed.

4.Their father saw smoke from the garage and he was / got worried.

5. He went down / rushed down to the garage and saw the boys smoking.

6. He smiled and offered them two more.

7. The boys did not accept them.

8. The boys found (that) they did not like the cigarettes.

9. Later both were (got / felt / became) very sick.

10. The boys promised (to themselves, to their father) that they would never smoke again.) (The boys promised never to smoke again.)

ĐỀ 13

ĐẠI HỌC THĂNG LONG

(KHOA QUẢN LÍ)

(Thời gian làm bài : 180 phút)

1. Tick (✓) the best answer.

1. Susan's watch __________ 12.15.

A. tells B. says C. speaks D. is

2. I wish I could go to Bahamas __________ Brick did last year.

A. as B. seem C. so D. like

3. The smaller the room, __________ furniture it needs.

A. a little B. the little C. the fewer D. the less

4. She was trusted because she was __________ .

A. honesty B. honestly C. honested D. honest

5. My wife will return to Hanoi __________ the fifth of August.

A. on B. at C. in D. of

6. Wedding rings are usually made __________ gold.

A. of B. from C. in D. by

7. What __________ ! The rain has not stopped all day.

A. a weather B. the weather

C. weather D. some weather

8. They were walking on tiptoe _________ the Director's room.

A. pass B. and passed C. passed D. past

9. Can you speak _________ ?

A. Spain B. Spanish C. Spainish D. Spaniard

10. No sooner had he arrived home _________ he was called out again.

A. when B. than C. and D. but

11. _________ of the visitors were strangers to me.

A. Mostly B. Almost C. Most D. The most

12. When the teacher ________ the room, all the pupils stood up.

A. came B. arrived C. appeared D. entered

13. Mr Bond wasn't in his own car, he was driving _______ car.

A. someone's else C. someone else's

B. someone else D. someone's else's

14. My mother calls me about once a week and ________

A. so my brother does C. my brother does so

B. so does my brother D. my brother so does

15. He is looking forward to ________ his old friends.

A. be met B. being met C. meeting D. meet

16. Will you be ________ kind as to help me with this ?

A. as B. so C. very D. enough

17. We coudn't stay till dinner because that bus ________ at 7 o'clock.

A. left B. has left C. is leaving D. will leave

18. Since I left my hometown, I ________ very homesick.

A. am B. have been C. felt D. feel

19. My sister is studying hard ________ her exam.

A. to B. at C. in D. for

20. It's raining outside. I'd ________ stay home.

A. want B. like C. rather D. prefer

II. Rewrite the following sentences, beginning as shown, so that the meaning doesn't change.

1. His canary sings better than mine.

My canary doesn't ________________________________ .

2. I have never seen them going out together before.

This is ____ .

3. Tom's father gave him a toy car on his birthday.

Tom ____ .

4. I can't buy the tickets. They are too expensive.

The tickets ____________________________________ .

5. Man is the cruelest of all animals.

There is no ____ .

6. She hasn't met her younger brother for years.

It's years since ____________________________________ .

7. I like cappuccino more than British coffee.

I prefer ____ .

8. The dog came near the food. Its owner was busy with the luggage.

The dog whose _____________________________________ .

9. Give me some stamps or I'll tell Mum about that.

If you ____ .

10. I learnt to ride when I was 8 years old.

I have ____ .

III. Fill in each blank with one suitable pronoun.

1. This is my property. It is _________ own. _________ paid for _________ out of _________ own money so it is _________ .
2. One must take care of _________ own property and look after it _________ .
3. The world _________ he entered was a strange _________ .
4. John and Mary wanted to go out by _________ but their parents don't allow _________ to do so.
5. Every country has _______ own traditions and prides _______ on _________ .
6. He often loses _________ temper but his wife always keeps _________ .
7. She knows how to keep _________ under control and never loses _________ temper.

8. I have an aunt _________ is an expert on this matter but _________ is out at the moment.

IV. Fill in each blank with one suitable verb in its correct past tense form from the list below. Use each verb only ONCE. There are more words than needed.

award
be
become
fall
get
go
grow
kill
leave
live
meet
see
send
start
study

Martin Luther King was born on 15th January 1929 in Atlantic, Georgia. In 1951, he _________ to Boston University, where he _________ for four years. In 1952, he _________ Coretta Scott, and soon he _________ in love. They _________ married in 1953. In 1954, the Kings _________ Boston, and Martin _________ a minister at a Baptist church in Montgomery, Alabama. Then he ___________ working for the black freedom movement. He _________ the Nobel Peace Prize in 1964. He _________ on 4th April 1968, by a gunshot.

V. Fill in each blank with the correct form of the word given in CAPITAL LETTERS at the end of the sentence.

1. I'm sorry I can't tell you her message because I think I have ______________ it completely. UNDERSTAND
2. I thought he was _________ . – Yes, he was very rude. POLITE
3. It was very _________ when I hit my leg against the corner of the table. PAIN
4. I made some coffee, but it was horrible. In fact, my sister said it was ________ . DRINK

5. A ________ is a person who writes articles for journals. JOURNAL

6. The road condition is so bad. It needs a lot of ________ . IMPROVE

7. The __________ of the building has shocked a lot of people. DESTROY

8. The people in the tourist information office were very ____________ and answered all our questions. HELP

9. The room is too narrow. It needs _____ . WIDE

10. This text has been ______ into French. TRANSLATE

VI. Put the sections of the story in the right order. Write the number in the blank.

A. _______ He was feeling rather hungry so he ate a piece.

B. _______ He was still feeling thirsty so he drank a second bottle. And a third.

C. _______ Next morning when the owners got home, he was still lying on the bed, fast asleep.

D. _______ So he lay on the bed, just for a few minutes.

E. _______ After the small dinner, he looked round the rest of the house stealing jewellery and paintings, then he began to feel rather thirsty.

F. _______ He only woke up when the police arrived and arrested him.

G. _______ While he was looking for things to steal, he found some of his favourite cheese in the kitchen.

H. _______ He went back to the kitchen where he found some champagne. He drank the whole bottle.

I. _______ A little later, while he was taking things from the bedroom, he began to feel tired.

K. _______ A Parisian burglar broke into a house while the owners were away for the weekend.

VII. Replace each of the phrases underlined by the appropriate phrases using a modal verb. Look at the example :

John is capable of typing very fast.

→ John can type very fast.

1. I know how to answer the question now.

....

2. No one was able to solve the problem.

....

3. I suggest I open the window.

....

4. My grandfather had the habit of sitting in that chair for hours.

....

5. Is it advisable for us to wait ?

....

6. You are not allowed to smoke here.

....

7. It is not necessary for us to wait.

....

8. Are you able to do this without help ?

....

9. I advise you to read that book.

....

10. It is possible that you are true.

....

VIII. Read the following articles and complete the tasks below.

Motorist Jeremy Page had to pay a fine of £330 at Durham Magistrates' Court yesterday for speeding. Police stopped him on the motorway (1)___________ . The speed limit on motorways is 70 miles an hour. (2)___________ "This was because I was late for work." The judge said that this was no excuse.

Yesterday afternoon a 35-year-old housewife narrowly escaped death when a tree blew over and fell onto her house, completely destroying it. (3)__________ . "It was quite windy. I heard a strange noise coming from our tree. (4)________ . Suddenly the wind blew a little stronger, and I watched it crash onto the roof." The Bowles family are staying with friends while their house is rebuilt.

A man received a severe electric shock (5)__________ at his home in Solihull, Birmingham. Mr Ian Taylor, 42, spent the night at the Birmingham Royal Hospital and then went home (6)__________. Suddenly there was a flash and an explosion. I don't know how it happened.

Yesterday afternoon thieves stole £500 from a post office in Preston, Lancashire. Police do not have a good description of the two men, (7)___________ but they know that they escaped in a red Ford Cortina. This information came from an 11-year-old boy, Charlie Carrack, (8)___________

A. Match the headlines with the suitable articles. Write the number in the box at the beginning of each article. There are more headlines than needed.

1. Speeding to Work
2. Post Office Robbery
3. Man Gets Shock
4. Going Back to Hospital
5. Tree Destroys House
6. Motorist Explaining

B. Two of the following phrases go with each story.

Which article do they go in ?
Where exactly do they go ?

a. "I was working in the garden at the time," she explained.
b. because they were wearing masks.
c. "I know I was driving fast," he explained to the court.
d. "I was trying to mend my wife's hair-drier," he said.
e. when he was travelling at 120 miles an hour.
f. who was coming home from school at the time.
g. while he was mending a plug.
h. The earth round the bottom of the tree was moving.

C. Decide if the following statements are true (write T) or false (write F)

_______ 1. Page was driving over 70 miles an hour when he was stopped.

_______ 2. The judge let Jeremy Page off because he realized the mistake.

_______ 3. Mrs Bowles' age is not known from the article.

_______ 4. A tree fell on Mrs Bowles' back.

________ 5. Ian Taylor was struck by a flash of lightning on his way home.

________ 6. Ian taylor's house is in a hospital.

________ 7. Two mask-wearing robbers attacked a police station yesterday afternoon.

________ 8. There was a witness when the robbers got away.

IX. Write the questions for the underlined information.

1. I'd like five tickets, please.

....

2. He's been saving money for fifteen years.

....

3. They've chosen this horse.

....

4. Mrs Dove answered the door.

....

5. He's driven 15 miles.

....

6. The fire started in the photocopying room.

....

7. They'll make some sandwiches if you come.

....

8. A helicopter is trying to rescue a woman.

....

9. I prefer this red pen.

....

10. The Great Fire occurred in 1666.

....

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

I.

1. B	
2. A	
3. D	(cấu trúc so sánh kép với tính từ)
4. D	(tính từ đi sau động từ vị ngữ "be")
5. A	("on) đi với trạng ngữ chỉ ngày xác định và ngày trong tuần)
6. A	(cấu trúc "made of gold" = làm bằng vàng)
7. C	(danh từ không đếm được "weather" trong câu cảm thán với "what" có dạng "What weather !")
8. D	
9. B	
10. B	(cấu trúc "No sooner ... than")
11. C	
12. D	
13. C	
14. B	(cấu trúc "... so + trợ động từ + chủ ngữ" : ai cũng... thế)
15. C	(sau giới từ động từ có dạng "V-ing")
16. B	
17. A	
18. B	("since" cho biết động từ sẽ được chia ở thời hiện tại hoàn thành)
19. D	
20. C	(cấu trúc "would rather do smth")

II.

1. My canary doesn't sing as well as his. (chuyển đổi dạng câu so sánh)
2. This is the first time I have (ever) seen them going out together.

3. Tom was given a toy car on his birthday.
4. The tickets are too expensive for me to buy. (cấu trúc "too + adj + for smb to do)
5. There is no animal as cruel as man.
6. It's years since she (last) met her younger brother.
7. I prefer cappuccino to British coffee. "Prefer smb/smth to smb/smth)
8. The dog whose owner was busy with the luggage came near the food.
9. If you give me some stamps, I don't tell Mum about that. (Điều kiện "Type 0". Còn nếu dùng như điều kiện thực, thì đáp án là "won't tell")
10. I have been able to ride since I was 8 years old
    I have been riding since I was 8 years old
    I have known how to ride since I was 8 years old.

III.

1. my, I, it, my, mine
2. his (one's), himself (oneself)
3. that (which), one
4. themselves, them
5. its, itself, them
6. his, hers
7. herself, her
8. who (that), she

IV.

went, studied, met, fell, got, left, became, started, was awarded, was killed

V.

1. misunderstood (have + P2)
2. impolite (tính từ có nghĩa phủ định)

3. painful

4. undrinkable (“adj = V + able” : có nghĩa có thể ... ; văn cảnh câu cần tính từ có nghĩa phủ định)

5. journalist (cần danh từ chỉ người)

6. improvement

7. destruction (NP = the + N)

8. helpful

9. widening (cấu trúc “need + V-ing”

10. translated

VI.

A - 3 B - 6 C - 9 D - 8 E - 4
F - 10 G - 2 H - 5 I - 7 K - 1

VII.

1. can answer 2. could solve
3. shall we 4. used to/would sit
5. Should ... wait ? 6. mustn’t, can’t
7. needn’t, don’t have to 8. can you do
9. You should, ought to 10. You may be true/might be true

VIII.

A. 1 – 5 – 3 – 2

B. 1. e 2. c 3. a 4. h
5. g 6. d 7. b 8. f

C. 1. T 2. F 3. F 4. F
5. F 6. F 7. F 8. T

IX.

1. How many tickets would you like, please ?
2. For how long has he been saving money ?
3. Which horse have they chosen ?
4. Who answered the door ?
5. How far has he driven ?
6. Where did the fire start ?
7. What will they do, if you come ?
8. Who(m) is the helicopter trying to rescue ?
9. What do you prefer ?
10. When did the Great Fire occur ?

ĐỀ 14

ĐẠI HỌC DÂN LẬP PHƯƠNG ĐÔNG

(Thời gian làm bài : 180 phút)

PHẦN A : DÀNH CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH

I. Use the correct tenses and forms of the verbs in brackets :

The big tree in front of my house was old and beautiful. I was sad when it (1. **blow**) down in a winter storm. After the storm, I (2. **saw**) off the remains of the tree on a level with the ground. But I (3. **not dig**) up the roots of the tree. I (4. **leave**) them in the ground. Three months later, in Spring, the old tree began (5. **grow**) again. It (6. **grow**) strong, beautiful and straight up from the side of the sawn off parts. The colour and smell of its heart (7. **shape**) leaves were exactly the same as those of the old tree. I (8. **feel**) very happy.

II. Change the following sentences into indirect speech :

1. "How long have you been learning English ?", she asked my brother.
2. "I am going out now but I'll be in by nine.", his wife told him.
3. "Do you go to work this Sunday ?", I asked my mother.
4. "Turn off the light when you go out.", said my father.

III. Combine the following pairs of sentences using relative pronouns :

1. The man is my sister's friend. He came here yesterday.
2. I have sent you the photographs. I told you about them.
3. They sailed across America. This had never been done before.
4. The driver gave us a lot of information. Most of it was useless.

IV. Fill in the blanks with the right forms of the words given in capital letters.

The Cotswolds is a beautiful area in England. It has a number of (1)............. villages and small towns with lovely old buildings that have remained (2)............... since the area was a popular (3)................ center several centuries ago. The countryside in the area is (4)............. and most of the buildings there are made from an (5)............... type of light stone that is particular to the Cotswolds.

(1) CROWD
(2) CHANGE
(3) COMMERCE
(4) CHARM
(5) ATTRACT

V. Fill in each blank with only ONE suitable word in the following passage :

Sydney is (1)............. important cultural, industrial and tourist centre (2)............. the south east coast of Australia. It is the Australia's largest (3)............. , with a population of (4).............

than three million. It now occupies about 350 square miles. The city has (5)............. famous sights. The harbour is (6)............. of the largest and most beautiful places (7)............ the world, and Sydney Harbour Bridge, as the people of Sydney (8)............. it – has been a great tourist attraction for many years. However, the most famous sight here today is the (9)............. House. Some people think it is one of the (10)............. beautiful modern buildings in the world.

VI. Write True (T), False (F) or No Information (NI) for each of the sentences below according to the given information after reading :

Once there were lots of pandas in the mountains of Western China. Today they are becoming extinct. The reason is that they can not find enough food. Pandas eat bamboo leaves. They do not like another food. The bamboo grows very slowly. It can take 10 years for a bamboo to grow from a seed to a big plant. Some types of bamboo have seeds only once every 60 years. Pandas must wait many years for their food to grow. While the bamboo is growing, pandas do not have enough leaves to eat.

Farmers are using more and more of the land on the mountain side to grow food for man. The farmers cut down the bamboo. Bamboo leaves become less plentiful. Pandas can not find enough food to eat. They starve and die.

China and World Wildlife Fund (WWF) are trying to save the pandas. In 1979 they began to set up special parks where pandas live. One such park is the Wolong Reserve in Sichuan. The Wolong Reserve has the highest number of pandas in the world. Scientists come here to study the panda's eating and mating habits. By learning more about the panda's habits, scientists can save it from extinction.

1. There were many giant pandas in the mountains of Eastern China.

2. Some kinds of bamboo grow quick.

3. The favourite food for pandas is the bamboo leaves.

4. The Wolong Reserve is the World Wildlife Fund Organisation.

5. Setting pandas reserves in the mountains of China is a good way to save pandas.

VII. Rewrite the following sentences using the given word(s) so that they have the exact meaning as the original ones :

1. Jane's car was repaired yesterday.

Jane ....

2. He did not say a word when he left the room.

He left ....

3. Reading scientific books is one of my interests.

I am ....

4. Apples are usually cheaper than oranges.

Apples are not ....

PHẦN B : DÀNH CHO THÍ SINH KHỐI D CHUYÊN NGỮ - NGÀNH TIẾNG ANH

VII. Rewrite the following sentences using the given word(s) so that they have the exact meaning as the original ones (continue) :

5. A train leaves at eight o'clock every morning.

There is ....

6. I met him for the first time in 1997.

I had not ....

7. John smoked cigarettes when he was a young man.

John used ....

8. Jane's parents gave her a nice umbrella on her birthday.

Jane ....

9. Unless he phones his wife immediately, he won't get any information.

   If ....

VIII. Make all the changes and additions necessary to complete the following sentences using the given words :

1. Yuri Gagarin / first man / travel / space.
2. What / man / wear / when / you / see / him ?
3. We / wish / have / more / time / last night.
4. John / allow / daughter / swim / friends.
5. Important / you / do / exercises / before / class.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

PHẦN A.

I.

1. was blown (thể bị động)
2. sawed (dạng quá khứ của động từ "saw")
3. did not dig
4. left
5. to grow ("begin to do smth" : thường dùng để bắt đầu các hoạt động ; "begin doing smth" : thường dùng chỉ sự bắt đầu một quy trình", Oxford Dict. begin (2a, 2b), trang 96).
6. grew
7. shaped
8. felt

II.

(Xem các bước chuyển câu trực tiếp sang gián tiếp ở các sách ngữ pháp)

1. She asked my brother how long he had been learning English.
2. His wife told him (that) she was going out then but she would be in by nine
3. I asked my mother if/whether she went to work that Sunday.
4. My father told me to turn off the light when I went out.

III.

(Tham khảo cách ghép câu đơn thành câu phức, sử dụng mệnh đề quan hệ)

1. The man who came here yesterday is my sister's friend.
2. I have sent you the photographs which I told you about.
3. They sailed across America, which had never been done before.
4. The driver gave us a lot of information, most of which was useless.

IV.

1. crowded	(tính từ bổ nghĩa cho danh từ "villages")
2. unchanged	(tính từ nghĩa phủ định, mẫu "remain + adj" : tiếp tục ở tình trạng..., Oxford Dict. remain2, trang 988)
3. commercial	(tính từ bổ nghĩa cho danh từ "centre")
4. charming	(động từ ở dạng tiếp diễn "-ing" đứng sau "be")
5. attractive	(NP = art (an) + adj + N)

V.

1. an	(NP = art (an) + adj + N), mạo từ "an" đứng trước các danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm)

2. on
3. city (danh từ đi sau tính từ “largest”)
4. more
5. many (danh từ số nhiều “sights” : cảnh đẹp, thắng cảnh”
6. one (cấu trúc “one of N” : động từ chia số ít)
7. in
8. call (cấu trúc SVO)
9. Opera
10. most (cấp so sánh nhất của tính từ dài “the most + adj + N)

VI.

1. NI 2. F 3. T 4. F 5. T

VII.

1. Jane had her car repaired yesterday. (mẫu “have smth done”)
2. He left the room without saying a (any) word.
3. I am interested in reading scientific books.
4. Apples are not usually so / as expensive as oranges.

PHẦN B

VII.

5. There is a train leaving at 8 o’clock every morning. (cấu trúc “There is/are + NP + Ving”)
6. I had not met him until 1997.
7. John used to smoke cigarettes when he was a young man. (“used to do smth” : thói quen trong quá khứ)
8. Jane was given a nice umbrella (by her parent) on her birthday. (chuyển sang thể bị động)
9. If he phones his wife immediately, he will get some information. (câu điều kiện có thực ở hiện tại)

VIII.

1. Yuri Gagarin was / is the first man to travel in space.
2. What was he man wearing when you saw him ?
3. We wish (that) we had had more time last night. (trạng ngữ chỉ thời gian "last night" cho biết hành động sau "wish" được chia ở thời quá khứ hoàn thành)
4. John allows / allowed his daughter to swim with her friends. (mẫu "allow smb to do smth" : cho phép ai làm gì)
5. It is important for you to do the exercises before going to class. (cấu trúc với chủ ngữ giả "It is + adj + (for smd + to do smth)

ĐỀ 15

ĐẠI HỌC AN GIANG

(Thời gian làm bài : 180 phút)

PHẦN I :

1. Ngữ pháp : Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc (gồm cả trợ động từ nếu có) và viết các từ đó vào giấy thi

Ví dụ : I (meet) your brother this afternoon on Green Street.

Trả lời : ***met***

1. The man who (rescue) had been in the sea for ten hours.
2. Hardly he (take) up the book when the phone (ring).
3. We didn't enjoy the trip because of the rain. If it (not rain), the trip (be) more enjoyable.

4. Pupils are made (work) hard at school.

5. Is there anything here worth (buy) ?

6. He (suppose) to leave at 4 o'clock.

7. Over the years she (collect) thousands of stamps.

8. I really must have my watch (repair).

9. Formerly, he (work) for A.B.C company.

10. She entered the meeting room (accompany) by the company president.

2. Điền một quán từ thích hợp A/AN hoặc THE và nếu không cần quán từ thì đánh dấu (×) vào chỗ trống. Viết quán từ đó hoặc đánh dấu (×) vào giấy thi :

1. Let's go by __________ underground.

2. My Aunt Milly was well known all over __________ town.

3. He is in __________ hospital and his condition is reported as being serious.

4. Outside __________ church we met several neighbors.

5. Next day I saw __________ Smiths off at __________ airport.

3. Tìm một từ mà phần gạch dưới có cách phát âm khác với từ kia. Viết chữ số của câu và từ được chọn vào giấy thi :

1. A. fluoride B. hidden C. arid D. lid

2. A. surgeon B. agent C. engine D. regard

3. A. feather B. leather C. feature D. measure

4. A. geology B. psychology C. classify D. photography

5. A. idiom B. ideal C. item D. identical

4. Hãy biến đổi các từ in hoa cho sẵn ở mỗi đầu câu bằng dạng thích hợp. Viết từ biến đổi đó vào giấy thi :

Thí dụ : FRIEND He said "Good morning' in a most __________ way.

Trả lời : ***friendly***

1. FLY Our ___________ from London to Sydney took 24 hours.
2. ENQUIRE The secretary was very busy all day dealing with _________ .
3. MOUNTAIN The country is very _________ so travelling by road is difficult.
4. ATTEND The teacher stressed the need for regular ____________ .
5. CAUTION Sarah _________ opened the door of the cellar, wondering what she might find.
6. MUSIC There were over fifty ____________ in the orchestra.
7. RELY Jim always does what he says ; he's a very _________ person.
8. POISON Alexander knows which mushrooms are _________ , so ask him before you pick them.
9. SPEED The company is very efficient and gives a _________ service.
10. WARM The _________ of the fire was very welcome after our long journey.

PHẦN II : ĐỌC HIỂU

1. Đọc các câu sau, chọn những từ, nhóm từ cho sẵn trong khung để điền vào chỗ trống cho thích hợp và mỗi từ/nhóm từ chỉ sử dụng *MỘT LẦN*. Hãy viết các từ hoặc nhóm từ vào giấy thi :

Lưu ý : Có năm từ không sử dụng.

borrow
pleasure
arguing
sort
discussing
arrange
when
clean
lend
took down
since
came out
cleaning
admiration
pocket

1. Mr. and Mrs. Benson are always ________ with each other about money.
2. He kept his marriage a secret for years, but eventually the truth ________ .
3. When he was a boy he felt great ________ for his uncle.
4. I will ____________ you this book if you promise to return it next week.
5. The bicycle he lent me badly needed ________ .
6. We hadn't quite reached the gate ________ Jane fell.
7. As the managing director was dictating the letter, his secretary ________ what he was saying in shorthand.
8. ________ you've asked me why I went there, I'll tell you.
9. His job was to ______ out the good apples from the bad ones.
10. She gives each of her children fifty pence a week for ________ money.

2. Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời các câu hỏi. Viết toàn bộ các câu trả lời vào giấy thi trả lời :

An elevator is wonderful. It is really only a small room. Rooms usually stay in one place. Elevators travel up and down all day long.

Sometimes a worker stands in the elevator. He or she runs it up and down. In modern elevators there is no worker. People walk in. They know what floors they want. They push a button and the elevator goes to that floor. It is very fast and easy.

Elevators are very important to us. Why ? Think about a high building. May be it has twenty floors. Maybe it has fifty or more. In New York, the Twin Towers of the World Trade Center have 110 stories. The highest building in New York before the World Trade Center was the Empire State Building which had only 102 stories. But they are still much lower than the 137-story building in Chicago. Who can walk up those stairs ? Maybe people can climb them sometimes. Can someone climb thirty floors to an office everyday ? Can small children walk up to their apartments on the 25th floor ? Can you carry food up all those stairs ? Of course not.

We can have high buildings because we have elevators. We could not have all the beautiful tall buildings in the world without elevators. They are really wonderful. Imagine the anger of two men who came back to their building one day to see that power was cut off and they had to climb up to the 50th floor. It was very unlucky for them when they reached 45th floor, they found out to their dismay that they had left their keys in the car and one of them had to walk all the way down and then up again.

1. What is the difference between a room and an elevator ?
2. Why are modern elevators different from those in the past ?
3. Where is the highest building in the United States ? How many stories does it have ?
4. What happened to the two imaginary men one day ? Why ?
5. Why did one of them have to go down ?

3. Đọc kỹ đoạn văn dưới đây, tìm MỘT từ thích hợp nhất điền vào mỗi chỗ trống và viết từ đó vào giấy thi :

Mary is anxious to make (1)__________ at school. Her friend Jan (2)__________ her to his party, where she is the (3)__________ international guest. At the party she meets (4)__________ people who ask her many (5)__________ and show deep (6)__________ in her culture. Some of (7)__________ tell her to "drop by" their apartments and say that they (8)__________ to see her at school. She gives her apartment (9)__________ to several people and tell them to come by her place, (10)__________ is near the school.

PHẦN III : VIẾT

1. Hoàn thiện các câu cho dưới đây sao cho câu sau có cùng nghĩa với câu cho trước :

Ví dụ : I haven't enjoyed myself so much for years.

It's years ______________________________

Trả lời : It's years since I enjoyed myself so much.

1. "I'm sorry I was late," he said.

He apologized ______________________________

2. I haven't seen this film before.

This is ______________________________

3. Peter can run faster than me.

I can't ______________________________

4. "Have you done this sort of work before ?" she asked me.

She asked me if ______________________________

5. I'm sure she didn't do it on purpose.

She can't ______________________________

6. "You can leave early," Mr. Benson said to Alison.

Mr. Benson let ______________________________

7. "I think you should look for a better job," Jill said to Alison.

Jill advised ______________________________

8. "We will go on strike," the workers said.

The workers threatened ______________________________

9. Mrs. Edwards is the owner of that car.

The car ______________________________

10. The station clock showed half past ten.

According ______________________________

2. Kết hợp các từ/cụm từ cho sẵn (biến đổi dạng hoặc thêm một số từ cần thiết) để viết thành những câu hoàn chỉnh trong bức thư sau. Viết rõ số thứ tự từng câu trả lời vào giấy thi.

Dear Sir,

1. I write / you / say / dissatisfied I be / holiday / I just return.
2. The holiday / Marbella be book / company / January.
3. I understand / husband / two children / I fly / Manchester / twelve noon / spend fourteen days / Hotel Esplendido / Marbella.
4. We choose Hotel Esplendido / it have / private swimming pool, be / beach / offer / baby-sitting service / children.
5. Our flight / Manchester be delay / twenty-four hours / we have / spend / time / Departure Lounge.
6. When we finally get / Marbella / representative tell us we be move / Hotel Blanco / be a forty-five minute walk / the beach.
7. We not be satisfied / way be treat / want / know / action you intend / take.
8. We expect / refund / at least part / cost / trip.
9. We look forward / hear / you.

Yours faithfully.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

I.

1. Ngữ pháp

1. was rescued	(thể bị động ; hành động "rescued" xảy ra sau hành động "had been in the sea")
2. had he taken up-rang	(cấu trúc đảo ngữ với "Hardly" đứng ở đầu câu)
3. had not rained - would have been	(câu điều kiện không có thực ở quá khứ)
4. to work	(cấu trúc với động từ "make" : make smb do smth (chủ động) ; to be made to do smth (bị động))
5. buying	(mẫu "be worth + V-ing" đáng làm việc gì)
6. is supposed	(thành ngữ "be supposed to do smth" : có nhiệm vụ, phải làm gì, Oxford Dict. be supposed, trang 1201)
7. has collected	(trạng từ "over the years" cho biết động từ được chia ở thì hiện tại hoàn thành)
8. repaired	(mẫu "have smth done")
9. worked	(trạng từ "formally" cho biết động từ chia ở thì quá khứ)
10. accompanied	

2. Quán từ

1. x 2. the 3. x 4. the 5. the/the

Xem nguyên tắc sử dụng "the" ở đề "Đại học Ngoại thương".

3. Ngữ âm

1. A 2. D 3. C 4. C 6. A

Tham khảo từ điển phát âm (BE)

4. Cấu tạo từ

1. flight	(danh từ đi sau tính từ sở hữu "our")
2. enquiries	
3. mountainous	(tính từ đi sau động từ vị ngữ "be")
4. attendance	(danh từ đi sau tính từ "regular")
5. cautiously	(trạng từ bổ sung cho động từ "opened")
6. musicians	(danh từ chỉ người, số nhiều do động từ đã chia "were")
7. reliable	(tính từ bổ nghĩa cho danh từ "person")
8. poisonous	(tính từ đi sau động từ vị ngữ "be")
9. speedy	(NP = a + **adj** + N)
10. warmth	(NP = the + N)

II.

1.

1. arguing	("be always + V-ing", thì hiện tại tiếp diễn đi với "always" biểu đạt sự phàn nàn về một thói quen xấu)
2. came out	(phù hợp về động từ đã chia "kept")
3. admiration	("admiration for smth/smb" : khâm phục điều gì/ai, Oxford Dict. admiration1, trang 16)
4. lend	(động từ nguyên thể không "to" đi sau trợ động từ "will")
5. cleaning	(mẫu "need + V-ing" : trong câu có nghĩa "chiếc xe... cần được rửa")
6. when	
7. took down	
8. since	

9. sort (“sort out” : phân loại)

10. pocket (danh từ làm tính từ bổ nghĩa “money”)

2.

1. A room stays in one place, but an elevator goes up and down.
2. Because there is no worker in the modern elevators.
3. In Chicago, it has 137 stories.
4. They had to walk up to the 50th floor because there was no electricity.
5. Because they left their keys in the car.

3.

1. friends (thành ngữ “make friends with, Oxford Dict. friend IDM, trang 473)
2. invites (“invite smb to one’s party” = mời ai đến dự liên hoan)
3. only
4. several
5. questions (danh từ số nhiều đi sau “many”)
6. interest (“show interest” : bày tỏ sự quan tâm)
7. them (thay cho danh từ “people”)
8. hope
9. number
10. which

III.

1.

1. He apologized for being late. (mẫu “apologize (to smb) for smth/doing smth, Oxford Dict. apologize, trang 46)

2. This is the first time I have seen this film.
3. I can't run as fast as Peter does.
4. She asked me if I had done that sort of work before. (chuyển sang câu gián tiếp)
5. She can't have done it on purpose. (nguyên thể hoàn thành đi với động từ khuyết thiếu (modal verb) chỉ một hành động trong quá khứ)
6. Mr. Benson let Alison leave early. (mẫu "let smb do smth" để ai làm việc gì. Trong tiếng Anh có một số động từ như "make, let, help" đều thuộc cấu trúc này.)
7. Jill advised Alison to look for a better job. ("advise smb to do smth" khuyên ai làm việc gì)
8. The workers threatened to go on strike. ("threat to do smth ; threat that SVO" đe dọa làm việc gì)
9. The car belongs to Mrs. Edwards.
10. According to the station clock it was half past ten.

2.

1. I'm writing to say how dissatisfied I was with the holiday I have just returned from.
2. The holiday in Marbella was booked by your company in January.
3. I understood that my husband, two children and I would have to fly to Manchester at 12 noon and spend 14 days in the Hotel Esplendido in Marbella.
4. We chose the Hotel Esplendido because it has a private swimming pool, is near the beach and offers baby sitting service for our children.
5. Our flight to Manchester was delayed for 24 hours, and we had to spend our time in the Departure Lounge.

6. When we finally got to Marbella, your representative told us that we were to move to the Hotel Blanco which is a 45 minute walk from the beach.
7. We are not satisfied with the way we were treated and want to know the action you are going to take.
8. We expect to be refunded, at least part of the cost of the trip.
9. We look forward to hearing from your response.

Your faithfully

ĐỀ 16

ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

(Thời gian làm bài : 180 phút)

PHẦN I : KIẾN THỨC NGÔN NGỮ

A. Ngữ âm : Tìm một từ mà phần gạch dưới có cách phát âm khác với các từ kia.

1. a) children b) child c) mild d) wild
2. a) both b) myth c) with d) sixth
3. a) helped b) booked c) hoped d) waited
4. a) name b) natural c) native d) nation
5. a) blood b) food c) moon d) pool

B. Ngữ pháp

B1. Chọn một câu trả lời đúng nhất trong số a, b, c, d.

1. Each of you .... a share in the work.

a) have　　b) has

c) having　　d) going to have

2. Why are you angry .... me ? I didn't do anything wrong.

a) at　　b) with　　c) to　　d) of

3. Don't forget .... me a cable when you arrive in Hanoi.

a) sending　　b) sent　　c) to send　　d) send

4. .... his bad leg, he couldn't walk so fast as the others.

a) Because　　b) Because of　　c) The reason　　d) Since

5. He has just gone to his friend's house .... there is a party today.

a) who　　b) which　　c) whom　　d) where

6. He was only nine, but he ate .... his father did.

a) much than　　b) more than that

c) as much as　　d) as much than

7. Give me a word .... with S.

a) beginning　　b) to begin　　c) begin　　d) begun

8. .... little we may like it, old age comes to most of us.

a) Despite　　b) However　　b) So　　d) As

9. No longer .... to do all her housework with her hands because our family now owns some new labour-saving devices.

a) my mother has　　b) has my mother

b) does my mother has　　d) does my mother have

10. Stop now ! You've done .... work for one day.

a) too many　　b) plenty

c) quite more　　d) quite enough

B2. 1) Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc.

a) "I realize I should not have said that." "That's all right. I (forgive) .... you."

b) that man (catch) .... any fish yet ?

c) Although John lives in a big city, he (prefer) .... his cottage in the country.

d) I (listen) .... to the radio when the bell rang.

2) Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc trong các câu điều kiện sau.

a) Without his help yesterday, I (not finish) .... my report on time.

b) Unless it rains soon, millions of pounds' worth of crops (be lost) ....

3) Chuyển các câu sau đây sang dạng bị động.

a) What marks did the teacher give you for your answer yesterday ?

b) They will hold the meeting before May Day.

4) Chuyển sang lối nói gián tiếp.

a) "Will your team take part in the games next year ?" I asked the coach.

b) The father said to the son, "Don't try to break the law."

C. Từ vựng

C1. Chọn một từ thích hợp nhất trong số a, b, c, d để điền vào chỗ trống.

1. Movies have influenced .... standards of beauty and have set dress fashions.

a) currency b) current c) temporary d) nowadays

2. Farmers can help enrich the soil by adding ....

a) chemicals b) insecticides c) pesticides d) fertilizers

C2. Cho một danh từ tương ứng với mỗi từ sau.

1. sincere
2. know
3. please
4. wide

C3. Sắp xếp các từ dưới đây theo hai chủ điểm : (1) Thành thị, (2) Nông thôn. Viết vào giấy thi thành hai cột theo các chủ điểm trên.

1. green field
2. station
3. pasture
4. traffic
5. buildings
6. underground
7. orchard
8. greenhouse

PHẦN II : ĐỌC HIỂU

A. Điền từ đã cho sẵn vào ô trống thích hợp của đoạn văn sau đây. Viết số và từ thích hợp vào tờ giấy thi.

plenty
directly
compared
without
need
"barter"
wish
for
smaller
whether

Money is something we take for granted in our lives. Some of us (1)................... we had more of it, but we all recognize it when we see it, (2)................... in the form of coins, notes, or cheques. It is difficult to imagine how people manage (3)................... money. In the earliest periods of human history, people used to exchange goods (4)................... . They would exchange things they had (5)................... of for things they were in (6)................... of. For example, they might offer food (7)................... tools. This method of exchange, which is known as (8)................... , has many disadvantages. Certain goods may be difficult to carry ; they may not last long, or may be impossible to divide into (9)................... units. It can also be very difficult to know the worth of something (10)................... with other goods.

B. Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi về bài đọc.

Robots

Would you like a robot in your house ? It is now generally accepted that in the future robots will take over many of our tasks, especially jobs of a repetitive nature. But it's doubtful if robots will ever be able to do any of the more creative types of work - or indeed if people would want them to. In the home, robots would probably be used to do the cleaning, table-laying, scrubbing and washing up, but it's considered unlikely so far that they'll be used to do the cooking - at least not in the near future. Robots in the home might not be creative enough to do the cooking, plan the meals, and so on. They would be used as slaves, thereby freeing people to do more of the things they want.

Viết T (True) nếu câu sau đây đúng với bài đọc, hoặc F (False) nếu câu sau đây không đúng với bài đọc. Viết số câu và T (True) hoặc F (False) vào giấy thi.

1. It is thought that robots will be able to do the same jobs every day.
2. It is certain that robots will be able to help us with creative tasks.
3. In the near future, robots will be used to do things such as cooking.
4. Robots will help us carry out some of the housework such as washing dishes.
5. Robots would be able to do more than people want.

PHẦN III : VIẾT

A. Hoàn thành các câu sau theo các từ gợi ý. Không thay đổi thứ tự của các từ đã cho.

1. Since / wife / die / 1978 / Charles / live / alone.
2. By last week / price / increase / twenty-six pence.
3. It / be / wettest / summer / France / fifteen years.
4. As soon as / people / began / make things / sell / advertising / found / useful.
5. American women / always / shake hands / when / introduced / men.

B. Chọn MỘT trong hai để tài sau đây và viết một đoạn văn từ 80 đến 100 từ về để tài đó.

1. In what ways is television useful for your study ?
2. Is it good to live in the countryside ? Why or why not ?

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

PHẦN I

A. Ngữ âm

1. a 2. c 3. d 4. b 5. a

Tham khảo từ điển phát âm (B.E)

B. Ngữ pháp

B1.

1. b (đi với những cụm từ "each of, one of, every + N" : động từ chia số ít)

2. b (" to be angry with smb" : cáu, giận ai)

3. c
   - forget to do smth (quên không làm một việc, nhiệm vụ nào đó. Sam often *forget to lock* the door).
   - forget doing smth (quên đi một việc gì đã xảy ra trong quá khứ. I'll never *forget seeing* the Alps for the first time.)

(xem : Understanding and Using English Grammar, second edition, Betty Schrampfer Azar, Prentice Hall Regents, 1989, trang 162)

4. b (because of + NP + SVO)
5. d (đại từ quan hệ "where" thay cho "his friend's house")
6. c
7. a
8. b
9. d (cấu trúc đảo ngữ với "no longer" ở đầu câu)
10. d

B2.

1.

a. will forget ('ll forget) / forgive

b. Has that man caught ...? ("yet" đứng ở cuối câu hỏi cho biết động từ chia ở thì hiện tại hoàn thành)

c. prefers (phù hợp thì với động từ ở mệnh đề trước "lives")

d. was listening (hành động "nghe - listening" đang xảy ra ở thì hành động "chuông rung - rang" xen vào)

2.

a. could / would not have finished / could not finish

b. will be lost

3. *(Xem các nguyên tắc chuyển câu gián tiếp ở sách ngữ pháp)*

a. What marks were you given (by the teacher) for your answer yesterday ?

b. The meeting will be held before May Day.

4.

a. I asked the coach if / whether his / her team would take part in the games the following / next year.

b. The father told / warned the son not to break the law / to try to break the law. (cấu trúc "warn smb not to do smth")

C. Từ vựng

C1.

1. b 2. d

C2.

1. sincerity 2. knowledge 3. pleasure 4. width

C3.

Thành thị	**Nông thôn**
2. station	1. green field
4. traffic	3. pasture
5. buildings	7. orchard
6. underground	8. greenhouse

PHẦN II. ĐỌC HIỂU

A.

1. wish	(mẫu giả định "wish (that) smb did smth")
2. whether	(cụm từ "whether ... or" : chỉ sự lựa chọn)
3. without	
4. directly	(trạng từ bổ nghĩa cho động từ "exchange")
5. plenty	
6. need	("be in need of smth" : cần gì...)
7. for	(mẫu "offer smth for smth" : trao đổi gì lấy gì, Oxford Dict. offer 1, trang 803)
8. "barter"	
9. smaller	(tính từ bổ nghĩa cho "units")
10. compared	

B.

1. T 2. F 3. F 4. T 5. F

PHẦN III. VIẾT

A.

1. Since his wife died in 1978, Charles has lived alone.
2. By last week, the price (of...) had increased 26 pence.
3. It is / was the wettest summer in France for fifteen years.
4. As soon as people began to make / making things to sell, advertising has been found / was found (to be) useful.
5. American women always shake hands when (they are) introduced to men.

B. Viết luận

ĐỀ 17

ĐẠI HỌC DÂN LẬP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH

(Thời gian làm bài : 180 phút)

I. NGỮ ÂM

Tìm một từ mà phần gạch dưới có cách đọc khác với các từ kia. Ghi kết quả đã chọn vào giấy làm bài.

1. A. deaf B. of C. leaf D. wife

2. A. comb B. plumb C. climb D. disturb

3. A. thick B. though C. thank D. think

4. A. flour B. hour C. pour D. sour

5. A. dictation B. repetition C. station D. question

6. A. dew B. knew C. sew D. few

7. A. asked B. helped C. kissed D. played

8. A. smells B. cuts C. opens D. plays

9. A. chooses B. pauses C. rises D. horses

10. decided B. hatred C. sacred D. warned

II. NGỮ PHÁP

Chọn một từ hoặc nhóm từ (A, B, C hoặc D) đúng nhất để điền vào khoảng trống của mỗi câu. Ghi kết quả đã chọn vào giấy làm bài.

11. Don't forget .... home as soon as you arrive at your destination.

A. to call B. calling

C. having called D. to be called

12. "Did you go to Ha Long Bay for a vacation ?"

"I .... to go, but I got sick at the last minute."

A. was planed B. had planning

C. had planned D. have planned

13. I'm sorry I'm late. I hope I didn't cause you ....

A. too much problems B. problem

C. many more trouble D. too much trouble

14. I don't think John looks well. He seems ....

A. rather tired B. fair tired

C. fair tiredly D. rather tiredly

15. .... were you born ?

A. What month
B. On what month
C. In what month
D. Which month

16. Hotels have developed .... restaurants.

A. as rapidly as
B. so rapidly that
C. as rapid as
D. as rapid than

17. I'd like to have my shoes .... at once.

A. repair
B. repairing
C. repaired
D. being repaired

18. Newton .... scientific books when he was a boy.

A. used to read
B. has read
C. had read
D. had been reading

19. "Why have you decided to go back to school ?"

"I'm tired .... as a secretary."

A. for work
B. to work
C. of working
D. about working

20. The teacher encouraged .... good compositions.

A. us write
B. us to write
C. us writing
D. us to writing

21. All planes .... before departure.

A. will checked
B. will has checked
C. will be checked
D. will been checked

22. If he hadn't wasted too much time, he .... in his examination.

A. would fail
B. wouldn't fail
C. wouldn't have failed
D. won't fail

23. She is absent .... class.

A. at B. from C. to D. away

24. Water consists .... oxygen and hydrogen.

A. about B. with C. on D. of

25. Let's buy our tickets while I still have .... left.

A. a few money B. a little moneys

C. a few dollars D. a few dollar

26. "Are you going camping this weekend ?"

"Yes, but I have so much work to do that I .... stay home."

A. may have B. will to C. should D. will have

27. The year .... we came to live here was 1975.

A. when B. which C. where D. to which

28. "Do you know Don Kline ?"

"I remember the name but I can't remember ...."

A. like what he looks B. what he looks like

C. what he likes to look D. what does he look like

29. Although he tried hard, ...

A. but he failed B. yet he failed

C. however he failed D. he failed

30. Some people are tall, ... others are short.

A. as B. so C. whereas D. when

III. TỪ VỰNG

A. Điền vào khoảng trống bằng một dạng từ thích hợp của từ cho sẵn trong ngoặc. Ghi kết quả vào số tương ứng trên giấy làm bài. Ví dụ :
0) Don't tell hime the .... **(TRUE)** Viết : 0) Truth

31. Jim always does what he says, he is a very .... person. (RELY)

32. Do you think he has enough patience to .... as a teacher ? (SUCCESS)

33. You'll be at an .... if you can drive. (ADVANTAGE)

34. The teacher asked them to write a .... of their hometown. (DESCRIBE)

35. This road is very narrow, and they are planning to .... it. (WIDE)

B. Chọn một từ thích hợp để điền vào mỗi chỗ trống. Ghi kết quả chọn vào giấy làm bài.

36. The child was told to .... for being rude to his uncle.

A. excuse B. apologize C. forgive D. confess

37. I want to send Margaret a gift, but I don't know what she ....

A. taste B. like C. likes D. tastes

38. Smoking is a .... that is hard to break.

A. habit B. custom C. manners D. habitat

39. A tall building like this requires very deep ....

A. roots B. foundations

C. basis D. establishments

40. Because it rained very heavily all day they had to .... the garden party until the following Saturday.

A. pre-arrange B. postpone

C. re-arrange D. preserve

IV. ĐỌC HIỂU

A. Đọc đoạn văn dưới đây và căn cứ vào đoạn văn chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi câu hỏi. Ghi kết quả đã chọn vào giấy làm bài

Many people buy and use copied programs for their computer. This illegal copying of computer software has become a huge industry because the copied software is much cheaper than the original programs.

Illegal software can be found on sale in any part of the world, although it is more readily available in Asia than in Western countries. Software manufacturers have been trying to get governments to stop this copying or "pirating". In an attempt to get rid of "software pirates", police have seized copied software from stores and fined the owners. This has been partially successful, but manufacturers are still losing a lot of money.

By using this kind of software, computer owners risk damaging their computer, illegally copied softward can carry computer viruses which could wipe out information stored on the computer's hard drives.

41. Computer software is

A. part of all computers

B. poor quality

C. pirated programs.

D. a program used by a computer

42. People buy pirated software because it is

A. readily available. B. of good quality.

C. inexpensive. D. easy to use

43. Pirated software is found

A. worldwide. B. only in Asia.

C. only in the West. D. in very few countries.

44. In some countries, owners of illegal software have

A. asked their governments to stop the pirating.

B. been forced to pay money.

C. given their software to the police.

D. asked the police to help them.

45. According to the passage, ... software can damage coumputers.

A. all B. no C. illegal D. hard drive

B. Dựa vào nội dung bài đọc sau, xác định xem các câu theo sau là đúnghay sai. Nếu đúng viết TRUE, nếu sai viết FALSE sau số chỉ câu hỏi trên giấy làm bài.

Michael Faraday, an English experimental physicist, was the son of poor blacksmith. After very little schooling he was apprenticed to a bookbinder. The boy worked hard all day and studied at night. One day a man on entering the shop found a boy at work binding an encyclopedia, and at the same time studying hard at the article on electricity in it.

The man was surprised to see the boy so interested in a very difficult subject and questioned him. He found out that Faraday, working late at nigh, had already been making experiments of his own, though he was too poor to possess anything but a home-made battery ! When the man gave him four tickets for the lectures which Sir Humphry Davy was then delivering at the Royal Institute, the boy was as much delighted as if someone had given him a fortune. He went to the lectures and made notes of what he heard. At the end of the lectures, he sent his notes to the great scientist and asked him for work. Later, Davy made him his assistant. This began his scientific career.

46. Michael Faraday worked as a bookbinder when he was young.

47. While working at the bookbinder's shop, he paid much attention to electricity.

48. He was too poor to make experiments of his own.

49. He was very happy when he was given the tickets for Davy's lectures.

50. He was not given a chance to work for Davy.

Đọc đoạn văn dưới đây và chọn một từ thích hợp trong khung để điền vào mỗi khoảng trống có đánh số. Mỗi từ chỉ được chọn một lần. Lưu ý có 5 từ không sử dụng. Ghi chữ cái (A, B, C ...) đứng trước từ được chọn vào số tương ứng trong giấy làm bài. Ví dụ : 0. R

A. abruptly	B. as	C. because	D. benefit	E. discharge
F. exhaust	G. barbage	H. gradually	I. indivuduals	J. or
K. protects	L. provides	M. purify	N. require	O. too

Everyone wants to reduce pollution. But the pollution problem is (51)................. complicated as it is serious. It is complicated (52)............ much pollution is caused by things that benefit people. For example, (53)................. from automobiles causes a large percentage of all air pollution. But the automobile (54)................. transportation for millions of people. Factories (55)................. much of the material that pollutes air and water, but factories give employment to a large number of people.

Thus, to end (56)............. greatly reduce pollution immediately, people would have to stop using many things that (57)................. them. Most people do not want to do that, of course. But pollution can be (58)................. reduced in several ways. Scientists and engineers can work to find ways to lessen the amount of pollution that such things as automobiles and factories cause. Governments can pass and enforce laws that (59)................. businesses and (60)................. to stop, or cut down on certain polluting activities.

V. VIẾT

A. Dùng các từ hoặc nhóm từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh. Ghi các câu đã hoàn chỉnh vào giấy làm bài.

61. We / not / speak English / also sing English songs / our club.

62. Unless / take morning exercise, you / not enjoy good health.

63. We / better not/ throw rubbish / the streets.

64. He had such difficulty / the exercises / he had / ask / help.

65. It / good / there / many special programs / children.

B. Viết lại các câu sau sao cho nghĩa của câu không thay đổi. Bắt đầu bằng các từ cho sẵn. Ghi các câu viết lại vào giấy làm bài. Ví dụ : Mary isn't old enough to drive. Mary is too .... **Viết :** Mary is too young to drive.

66. He is extremely lazy and he failed the exam again.

Because of ....

67. They built many buildings to commemorate Uncle Ho's birthday.

Many buildings...

68. The tourists like to lie on the beach sunbathing.

The tourists are...

69. Good friends are wonderful to have.

It's ....

70. "Where has he been ?"

She didn't know...

C. Viết một đoạn văn (khoảng 100 từ) về một trong hai đề tài sau :

- We should study more and more.
- What you like and what you dislike.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

I. Ngữ âm

Tham khảo từ điển phát âm BE.

1. B
2. D
3. B
4. C
5. D
6. C
7. D
8. B
9. D
10. D

II. Ngữ pháp

11. A

12. C Hành động "lập kế hoạch - plan" xảy ra trước một hành động khác "bị ốm - got sick" trong quá khứ.

13. D "trouble" là danh từ không đếm được

14. A "rather" thường đi với những từ mang nghĩa "không tốt - negative". VD : His clothes are rather dirty (not fairly dirty). She feels rather lonely (not fairly lonely). Xem những lỗi Ngữ pháp Phổ biến, NXB

15. C

16. A

17. C Cấu trúc "to have smth done"

18. A "used to" dùng để diễn tả một hành động thường xuyên làm trong quá khứ.

19. C Cấu trúc cố định "to be tired **of doing** smt"

20. B Cấu trúc "to encourage sb **to do** smt"

21. C

22. C Câu điều kiện không thực trong quá khứ "unreal condition in the past"

23. B

24. D

25. C	Tiền nói chung “money” là danh từ không đếm được, còn các đơn vị tiền tệ cụ thể như “đồng, đôla, rúp, v.v.” lại là danh từ đếm được.
26. C	
27. A	
28. B	
29. D	Tham khảo cách sử dụng câu với “although, in spite of, despite”
30. C	

III. Từ vựng

31. reliable	Cấu trúc nhóm danh từ (NP = art + Adj + N)
32. succeed	
33. advantage	Cấu trúc nhóm danh từ (NP = art. + Adj + N)
34. description	
35. widen	Hậu tố/tiền tố “-en” thường bổ sung nghĩa “làm cho... hơn” cho tính từ/danh từ gốc. Ví dụ : soft**en** = làm cho mềm hơn ; strength**en** = làm cho mạnh hơn (củng cố) ; **en**large = làm cho rộng hơn.

B.

36. B 37. C 38. A 39. B 40. B

IV. ĐỌC HIỂU

A.

41. D 42. C 43. A 44. B 45. C

B.

46. TRUE 47. TRUE 48. FALSE

49. TRUE 50. FALSE

C.

51. B / as Cấu trúc so sánh bằng "as + adj + as"

52. C / because

53. F / exhaust

54. L / provides

55. E / discharge Giới từ đi với động từ "discharge" thường là "of" = thải ra

56. J / or

57. D / benefit

58. H / gradually Cấu tạo nhóm động từ (VP = v + adv + V)

59. N / require

60. I / individuals

V. VIẾT

A.

61. We not only speak English but also sing English songs in our club (Cấu trúc "not only ... but also")

62. Unless you take morning exercise, you won't enjoy good health.

63. We'd better not throw rubbish into the streets. (Cấu trúc "had better do / not do smt")

64. He had such difficulty with the exercises that he had to ask for help. (Cấu trúc "such ... that")

65. It is good that there are many special programmes for children.

B.

66. Because of his laziness he failed the exam again. (Sau "because of" thường là một nhóm danh từ - NP)

67. Many buildings were built to commemorate Uncle Ho's birthday. (Câu bị động)

68. Tourists are fond of lying on the beach sunbathing.

69. It's wonderful to have good friends.

70. She didn't know where he had been. (Chuyển câu trực tiếp → câu gián tiếp)

C. Viết đoạn văn

Lưu ý các yếu tố sau : Nội dung
Ngữ pháp
Từ vựng

ĐỀ 18

ĐHDL NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP. HỒCHÍ MINH

(Thời gian làm bài : 180 phút)

I. PHONETICS

Group the following words into appropriate columns according to the pronunciation of the "-s" ending sound. The first one is done for you. (Xếp các từ sau đây vào các cột thích hợp theo cách phát âm của "-s" ở cuối từ. Từ đầut iên đã được xếp vào cột thích hợp)

/s/	/z/	/iz/
		changes

changes, areas, conveniences, devices, doctors,
cigarettes, wishes, trucks, benefits, generations, maps

II. GRAMMAR

A. Complete the following letter with the correct form of the verbs in parentheses. (Chia các động từ trong ngoặc để hoàn chỉnh bức thư sau đây).

Example : Write in your examination paper :

(0) am sitting

Dear Jim,

I (0) am sitting (sit) at a desk in our hotel room and writing this postcard to you. We (1)................ (be) at the beach for three days and so far we (2)................ (enjoy) our holiday so much. The sun is shining now ; in a few minutes, we (3)................ (go) swimming in the sea. Yesterday, we were all very tired after we (4)................ (go) hiking in the nearby mountains for many hours. I wish you (5)................ (be) here with us now. My best wishes to you.

Sincerely yours,

Dick

B. Rewrite the following sentences or pairs of sentences as directed. (Viết lại các câu hay cặp câu sau đây theo hướng dẫn)

1. A chemical company has to be closed down. It is employing 1,000 people.

   (Combine the two sentences into one, using a relative pronoun).

2. I'll give you a map. I want you to find the way easily.

   (Combine the two sentences into one, using "so that").

3. They went swimming in spite of the bad weather.

   (Rewrite the sentence, using "although" instead of "in spite of")

4. They have discovered a new source of energy.

   (Rewrite the sentence, using the passive voice.)

5. Dick picked up the phone. He dialled his friend's number.

   (Combine the two sentences into one, using a present participle.

III. READING - VOCABULARY - CLOZE TEST

Reading comprehension

A. Read the following passage and answer the questions below in your own words, using the information in the passage. (Đọc đoạn văn sau đây và trả lời các câu hỏi bên dưới bằng lời văn của chính bạn, dựa vào thông tin trong bài).

Up to the beginning of the twenty-first century, there have been many advances in science and technology which affect almost all areas of human life. Benzene, an important discovery in chemistry, is the starting point in the production of many dyes, perfumes, and explosives. Together with television, motion pictures have shown viewers other people's cultures and broadened their awareness of different lifestyles. In addition, the development of medical technology has brought more benefits to people's health. It provides women with effective birth-control methods. The laser beam can be used in treating cancer, and the scanner can help doctors diagnose diseases.

Applied scientists have invented the labor-saving devices for the home, such as vacuum cleaners, washing machines, and dishwashers. These devices have helped women save time in doing their housework and given them more freedom to pursue a career or acquire an education. Telephone lines make communication among people easier and faster. The computer has played and important part in our modern times. The electric mail and the internet, which are closely connected with the computer, have become very popular means of communication around the world.

Scientific progress is constantly opening up new horizons, bringing us new needs and new opportunities. Enjoying the benefits of scientific and technological achievements, most people have a higher standard of living with modern conveniences.

Question

1. What can people benefit from medical technology ?
2. Name the means of communication mentioned in the passage.
3. In your opinion, what is the most useful labor-saving device in the home ? Explain why.
4. Is the computer widely used nowadays ? Why or why not ?

B. Pick out the words from the passage that have the following definitions. (Chọn ra các từ trong bài đọc phù hợp các định nghĩa sau đây)

Example : films

In your examination paper you write : motion pictures

1. progresses in particular activities or areas : tiến bộ trong một hoạt động/ lĩnh vực nào đó
2. tools : dụng cụ, công cụ
3. process of exchanging information
4. linked : nối, liên kết
5. of the present time

C. Fill in each blank with the correct form of the workd in parentheses to make a meaningful sentence. (Điền vào mỗi chỗ trống dạng thích hợp của từ trong ngoặc để làm thành một câu có ý nghĩa).

Example : Michael Faraday .... benzene in the 19th century. (discovery)

In your examnination paper you write : discovered.

1. People use language to .... with one another. (communication)
2. In a crowded city, a bicycle is sometimes more .... than a car. (convenience)
3. Computers help us work more .... (effective)

4. Michael Faraday is a famous English .... He invented the generator. (invention)

5. Japan is a highly .... country. (develop)

D. Cloze test

Read the following paragraph and fill in each of the numbered blanks with one suitable word. (Đọc đoạn văn sau đây và điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống có đánh số).

Example : (0) peaceful

I am sitting on a (0) peaceful island. Life (1)............ good here. People move at a nice slow pace. They don't work hard, and they have a lot of (2)............... time. The main town on the island is very small and doesn't have many new hotels with (3)....... conveniences. For this reason, the town doesn't attract many (4)............... As for me, I like this town because of its peacefulness and its leisurely pace of living. I don't have to (5).............. a lot of money here because there are very few shops and there are not many places for entertainment.

IV. WRITING

A. Complete each of the following sentences so that it has a similar meaning to the sentence above it. (Hoàn chỉnh mỗi câu sau đây sao cho chúng giữ được nghĩa của câu trước.)

Example : I had to spend two hours to reach the airport.

It ....

In your examination paper you write :

It took me two hours to reach the airport.

1. The living-room isn't as large as the dining-room.

The dining-room..

2. If you don't leave now, you'll miss the train.

Unless..

3. They no longer live in that town.

No longer...

4. I can't answer your question because I don't have enough information.

If I ....

5. "You should go on a diet," the doctor said to me.

The doctor advised..

B. Write a paragraph of 80 - 100 words about the following topic. (Viết một đoạn văn từ 80 đến 100 từ theo chủ đề sau) :

"*How does the television (or the radio) improve the quality of your life ?*"

Some suggested ideas (Một số gợi ý) :

- news / information
- entertainment
- awareness of different cultures
- educational programmes

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

I.

/s/	/z/	/iz/
cigarettes	areas	changes
trucks	doctors	conveniences
benefits	generations	devices
maps		wishes

- Phát âm /s/ sau những âm vô thanh như t, p, k ... (ví dụ như sea*t*s, ro*pes*, bac*k*s)
- Phát âm /z/ sau những âm hữu thanh như d, b, g ... (seeds, robes, bag, v.v.)
- Phát âm /iz/ sau *-sh*, *-ch*, *-s*, *-x*, **ge/dge** (dishes, catches, kisses, mixes, prizes, edges)

(Xem Understanding and Using English Grammar, second edition, Betty Schrampfer Azar, Prentice Hall Regents)

II.

A.

1. have been (trạng ngữ chỉ thời gian "for three days" cho biết động từ được chia ở thì hiện tại hoàn thành)
2. have enjoyed (trạng ngữ chỉ thời gian "so far" cho biết động từ được chia ở thì hiện tại hoàn thành)
3. are going / are going to go / will go (trạng ngữ "in a few minutes" cho biết hành động sẽ xảy ra ở tương lai)
4. had gone / went
5. were (câu giả định với động từ "with that SVO". Động từ của mệnh đề that có thể được chia ở thì quá khứ hoặc quá khứ hoàn thành ; "be" dùng ở dạng "were")

B.

1. A chemical company which / that is employing 1,000 people has to be closed down.
2. I'll give you the map so that you can / will find the way easily. (để chỉ mục đích chúng ta có thể dùng : in order to + V ; còn "so that + SVO")
3. They went swimming although the weather was bad.
   Although the weather was bad, they went swimming.
   ("inspite of / despite + NP" ; hoặc "Although SVO, SVO")

4. A new source of energy has been discovered.

5. Picking up the telephone, Dick dialed his friend's number.

III.

A.

1. Medical technology has brought many benefits to people :
   - It give women effective brith-control methods.
   - The laser beam can be used in treating cancer.
   - The scanner can help doctor diagnose diseases.
2. The means of communication mentioned in the passage are :
   - telephone lines,
   - electric mail,
   - the internet.
3. Student's personal opinion

   Suggested answer :

   The washing machine is the most useful labour-saving device in the home because it save the housewife a lot of time washing clothes by hand.
4. Yes, it is. Many people use the computer nowadays. It is used in schools, libraries, shops, hospital and offices to process/write reports, do calculations, send messages, or save information etc.

B.

1. advances	(progresses in particular activities or areas : tiến bộ trong hoạt động / lĩnh vực nào đó)
2. devices	(tools : dụng cụ, công cụ)
3. communication	(process of exchanging information : quá trình trao đổi thông tin)

4. connected	(linked : nối, liên kết)
5. modern	(of the present time : thuộc về thời gian hiện tại)

C.

1. communicate	(trong câu này động từ nguyên thể đứng sau "to" chỉ mục đích)
2. convenient	(more + ***adj*** + than = mẫu so sánh hơn với tính từ dài, cần một tính từ)
3. effectively	(trạng từ bổ nghĩa cho động từ "work")
4. inventor	(danh từ chỉ người)
5. developed	(có hai khả năng đưa dạng từ là : developing & developed. "Developing country" là các nước đang phát triển, còn "developed country" là nước đã phát triển. Nhật Bản thuộc nhóm các nước đã phát triển)

D.

1. is	(tính từ vị ngữ sau động từ "be")
2. free/leisure/spare	(tính từ bổ nghĩa cho danh từ "time")
3. modern	(tính từ bổ nghĩa cho danh từ "conveniences")
4. tourists/visitors/people	
5. spend	(động từ nguyên thể không "to" đi sau "have to")

IV.

A.

1. The dinning-room is larger than the living-room.
2. Unless you leave now, you'll miss the train. (mẫu câu điều kiện với "unless")
3. No longer do they lvie in that town. (câu nhấn mạnh : đảo trợ động từ đúng trước chủ ngữ)

4. If I had enough information, I would/could answer your question. (chuyển sang câu điều kiện không có thực ở hiện tại (điều kiện loại 2))

5. The doctor advised me to go on a diet. (cấu trúc "to advise smb to do smth)

B. Viết luận

ĐỀ 19

ĐẠI HỌC DÂN LẬP VĂN LANG

(Thời gian làm bài : 180 phút)

I. NGỮ ÂM

A. Chọn từ có phần gạch dưới có cách phát âm khác với phần gạch dưới của những từ còn lại. Viết từ đã chọn vào chỗ trống tương ứng :

1. a. head b. break c. bread d. breath ______
2. a. blood b. tool d. moon d. spool ______
3. a. height b. fine c. tidy d. cliff ______
4. a. through b. themselves c. threaten d. thunder ______
5. a. fought b. country c. bought d. ought ______

B. Chọn từ có trọng âm ở vị trí khác với vị trí trọng âm của những từ còn lại. Viết từ đã chọn vào chỗ trống tương ứng :

6. a. decision b. reference c. refusal d. important ____
7. a. beauty b. mutual c. Europe d. reduce ____

8. a. lunatic b. politics c. republic d. catholic ____

9. a. accompany b. comfortable c. judgment d. justify ____

10. a. confidence b. accident c. passenger d. appearance ____

II. NGỮ PHÁP

A. Chọn dạng đúng động từ trong ngoặc (có thể thêm trợ động từ nếu cần) và viết vào chỗ trống.

1. If I had had a car last summer, I ________ to Hanoi. (drive)
2. Alice hasn't phoned since she ________ to Ho Chi Minh City. (go)
3. I was taking a shower when the telephone ________ . (ring)
4. I saw them the day I ________ for Bangkok. (leave)
5. I ________ his proposal if I were in your position. (accept)

B. Chọn giới từ thích hợp nhất và điền vào chỗ trống.

6. We look forward ________ visiting you.
7. In winter, we long ________ summer to come.
8. She put her hand ________ her mouth to stop herself from screaming.
9. We don't approve ________ gambling.
10. She objects ________ my doing that.

C. Chọn dạng động từ thích hợp cho sẵn trong dấu ngoặc và điền vào chỗ trống.

11. I couldn't avoid ________ what he said (to overhear, overhear, overhearing)
12. Do you mind ________ you chair closer ? (move, to move, moving)

13. He seems ___________ what he is doing (knowing, know, to know)

14. I tried to get John's attention, but he kept on ___________ (talk, to talk, talking)

15. I stopped ___________ so as not to disturb my roommate (to type, typing, type)

D. Kết hợp hai câu đơn thành một câu phức, và viết câu hoàn chỉnh vào chỗ trống tương ứng.

16. He was lazy. He was punished.

____

17. Mars is very far from the earth. A spaceship cannot reach it within a few weeks.

____

18. Mrs Smith will be joining our faculty in September. She has a lot of teaching experience at senior level.

____

19. This is very good dictionary of English. I borrowed it from a friend of mine.

____

20. Radium is used in medicine. It is a rare element.

____

III. Đọc kỹ đoạn văn sau đây và trả lời những câu hỏi ghi dưới.

This is, of course, a day of joy and gladness for us all-but particularly for my wife and me. We have seen our dear daughter married to the man she loves and to whom we know we can entrust her with confidence. But I am sure you will understand me when I say that this joy is mixed with a touch of sadness, for us. When you have had someone you love living with you for twenty years, have seen her grow up from babyhood to childhood, and from childhood to womanhood, it is not easy to get used to the idea that she is not going to live there any more. Yet this does not prevent us from wishing them well with all our hearts.

Secure in their love for each other, Susan and Tom start out on their married life with every chance of happiness – which is so much more than wealth or rank or title – and that this happiness may grow and continue is, I am sure, the wish of us all here today. Life will not always be plain sailing for them – perhaps it would not be a good thing if it were. But so long as they face their difficulties together nothing can really harm them.

A. Đọc kỹ những câu sau đây và quyết định đúng hay sai theo ý bài văn. Viết vào khoảng trống chữ True cho câu đúng và chữ False cho câu sai.

1. Mr. and Mrs. Brown were both happy and sad ___________
2. Their daughter Susan was married to the man she didn't love ___________
3. After the wedding, Susan continued living with her parents ___________
4. Mr. Brown said that life wasn't always smooth for them ______
5. Her father believed that she would live happily forever ______

B. Tìm từ trong bài văn trên có nghĩa như từ đã cho. Viết từ đó vào chỗ trống.

1. naturally : ______________________________
2. especially : ______________________________
3. make somebody responsible for doing something : __________
4. The time when one is a baby : ____________________
5. maybe : ______________________________

C. Trả lời những câu hỏi sau đây.

1. How was Mr. Brown when he rose to deliver his speech at Susan's wedding ?

____

____

2. Did Susan and Tom start their married life with every chance of happiness or lots of difficulties ?

____

____

IV. WRITING

A. Dùng những ngữ liệu sau đây và viết thành câu hoàn chỉnh.

1. parents / usually / happy / their children / to grow up / to be / to see

____

2. my cousin / to marry / a millionaire / recently

____

3. the young couple / to live / happy / to be / together / forever

____

4. we / to spend / a day of joy and happiness

____

5. life / easy / not / all of us / always / to be / for

____

B. Viết một đoạn văn khoảng 100 - 150 từ theo chủ đề sau :

How to improve your English

____

____

____

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

I. NGỮ ÂM

A.

1. b 2. a 3. d 4. b 5. b

B.

6. b 7. d 8. c 9. a 10. d

Tham khảo từ điển phát âm (BE)

II. NGỮ PHÁP

A.

1. would have driven (câu điều kiện không có thực trong quá khứ)
2. went
3. rang (hành động đang xảy ra "taking a shower" thì hành động khác xen vào "telephone rang")
4. left (hai hành động "saw" and "left" cùng xảy ra trong quá khứ)
5. would accept / would have accepted

B.

6. to (thành ngữ "look forward to + smth/doing smth" : mong , chờ, mong đợi, Oxford Dict. look IDM, trang 695)
7. for ("long for smth": mong mỏi, mong chờ, Oxford Dict. long4, trang 694)
8. over ("put one's hand **over** one's mouth" : lấy tay che miệng)
9. of ("approve of smth/smb" : đồng ý, Oxford Dict. approvel, trang 50)
10. to ("object to smth/smb/doing smth" : phản đối ... Oxford Dict. object2, trang 797)

C. -

11. overhearing (cấu trúc "V1 + V2-ing" : như những động từ đứng sau "like, enjoy, mind, avoid, v.v).
12. moving ("mind + doing smth : phiền ai làm một việc gì đó)
13. to know ("seem to do smth", ví dụ : I can't seem to stop coughing. Oxford Dict. seem, trang 1064)
14. talking ("keep on doing (smth) = continue", Oxford Dict. keep on, trang 648)
15. typing ("stop doing smth" dừng làm một việc gì đó. Ví dụ I stop smoking ; so với "stop do smth" dừng việc đang làm để làm việc khác. Ví dụ : I stop to smoke)

D.

16. He was punished because he was lazy.
17. Mars is so far from the earth that a spaceship cannot reach it within a few weeks. (chuyển sang câu mẫu "... so + adj + that..." đến mức mà)

18. Mrs. Smith, who has a lot of teaching experience at senior level, will be joining our faculty in September. (ghép câu dùng đại từ quan hệ "who" thay cho "Mrs Smith")
19. This is a very good dictionary of English, which I borrowed from a friend of mine. (tham khảo cách dùng mệnh đề quan hệ)
20. Radium, which is a rare element, is used in medicine.

III. ĐỌC

A.

1. true 2. false 3. false 4. true 5. true

B.

1. of course 2. particularly

3. entrust 4. babyhood 5. perhaps

C.

1. He was both happy and sad.

2. They started their married life with very chance of happiness.

IV. VIẾT

A.

1. Parents are usually happy to see their children grow up.
2. My cousin has married a millionaire recently.
3. The young couple are (were) happy to live together forever.
4. We (have spent/had spent) spent a day of joy and happiness.
5. Life is not (has not been/was not/had not been) always easy for all of us. (trong một câu phi ngữ cảnh thì động từ trong câu có thể chia ở nhiều thì khác nhau)

B. Bài luận

ĐỀ 20

ĐẠI HỌC DÂN LẬP DUY TÂN

(KHỐI CHUYÊN NGỮ)

(Thời gian làm bài : 180 phút)

PHẦN I : NGỮ ÂM

Tìm một từ mà phần được gạch dưới có cách phát âm không giống với phần gạch dưới của các từ còn lại. Viết câu trả lời vào tờ bài làm.

1. moon pool door cool
2. any apple hat cat
3. height like buy hair
4. book blood look foot
5. pan woman sad man

PHẦN II : NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG

A. Hãy chọn một từ hoặc cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau. Viết từ được chọn lên tờ bài làm.

6. He is very lonely. He doesn't have .... friends.

A. few B. many C. much D. some

7. I walked home in my new shoes and now my feet are ....

A. ache B. hurt C. pain D. sore

8. I made an .... to see the doctor about my cough.

A. appointment B. arrangement

C. examination D. interview

9. They are getting married .... the end of June.

A. on B. in C. at D. during

10. Our new house .... south.

A. faces B. fronts C. looks D. positions

11. You get a lovely .... of the park from the bedroom window.

A. look B. scene C. sight D. view

12. I went by train. How did you .... ?

A. go B. goes C. going D. gone

13. I'm .... my exams in two weeks.

A. giving B. making C. taking D. working

14. The workers all looked very smart in their ....

A. costumes B. outfits C. suits D. uniforms

15. This jacket is too large. It doesn't ....

A. go B. fit C. size D. wear

B. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc. Viết câu trả lời vào tờ bài làm.

16. "Are you new to this area ?"

"No, we .... here for over ten years." (be)

17. "Was she in Brazil for long ?"

"Yes. She .... two years there." (spend)

18. "I .... by the pool when she pushed me in." (stand)

19. "Is that a new dress ?"

"No. I .... it for years." (have)

20. If he .... more carefully, he wouldn't have had the accident. (drive)

C. Điền vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau bằng dạng thích hợp của từ trong ngoặc. Viết câu trả lời vào tờ bài làm.

21. These days in Britain men do more housework than they did in previous .... (GENERATE)

22. They enjoy .... and shopping but most are not willing to do the washing. (COOK)

23. Men think that women are better .... to looking after the home than men. (SUIT)

24. In the past, it was impossible to find any men who shared housework .... with their wives. (EQUAL)

25. There are more .... who want a new law forcing men their share. (POLITICS)

D. Viết lại các câu sau đây bằng cách điền MỘT từ thích hợp vào mỗi chỗ trống sao cho câu này có ý nghĩa giống như câu phía trên nó. Viết câu trả lời vào tờ bài làm.

26. She has been writing novels for five years.
She has been a .... for five years.

27. We were stuck in a queue of traffic for two hours.
We were stuck in a traffic .... for two hours.

28. I'm going to work in Germany so I must learn the language.
I must learn .... because I am going to work in Germany.

29. I started writing this report on Monday.
I've been writing this report .... Monday.

30. Maria is a Spaniard.
Maria is ....

PHẦN III :

A. Đọc đoạn văn dưới đây và chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống. Viết câu trả lời vào tờ bài làm.

Tonight I'm going to stay in and watch television. There is a film on that I want to see. It is (31)................. a policeman trying to find the man who killed his brother. I saw it last year (32)..............

the cinema. It was on late at night and I fell asleep (33)................. the end so I can't remember (34)................. happened.

I don't (35)............... watch much TV. There are too (36)........... stupid quiz shows and boring programmes about politics. I sometimes watch the News (37)................. I don't enjoy it. There is never (38)................. good news - just wars and disasters. I don't think that there are (39)................. comedy programmes. They should put on more. They cheer me (40)................. and make me laugh. And, of course, I'd like to see more exciting movies !

31. A. about B. along C. around
32. A. at B. by C. to
33. A. after B. before C. behind
34. A. that B. what C. which
35. A. possibly B. probably C. usually
36. A. many B. more C. much
37. A. because B. but C. if
38. A. any B. less C. some
39. A. enough B. extra C. fewer
40. A. off B. on C. up

B. Đọc kỹ đoạn văn sau và đánh dấu (T) vào câu đúng, (F) vào câu sai ở các câu bên dưới đoạn văn. Viết câu trả lời vào tờ bài làm.

The idea of going on holiday is to relax. You don't have to do any housework, you can go to bed and get up whenever you like, and you can spend the day swimming, skiing, sunbathing or doing whatever else you want. Unfortunately, things don't always turn out like that.

Last winter, for example, we went on an expensive skiing holiday. The plane was delayed for nine hours, and we arrived at the resort a day late. The next day someone crashed into me on the mountain and broke my shoulder, and I had to spend the rest of the week in hospital.

In the summer, we went on a package holiday to Florida, and that wasn't much better. Our luggage was sent to the wrong airport, and took three days to reach us. Then our hotel room was broken into, and our passports and credit cards were stolen, along with our traveller's cheques and return tickets. So we spent the next few days sitting at a desk in the police station, instead of lying by the hotel pool.

Next year I think we'll spend our holidays at home. It's safer, cheaper and you don't have to pack a suicase. And it's much more relaxing.

41. _____ People go on holiday to have a good time.
42. _____ They think they can do everything they like during the holiday.
43. _____ The writer had a wonderful winter holiday last year.
44. _____ The writer fell down the mountain and broke his shoulder.
45. _____ His next holiday to Florida was enjoyable.
46. _____ He flew to the wrong airport in his summer holiday.
47. _____ The writer spent three days in the hotels lying by the hotel pool.
48. _____ The writer lost his return tickets.
49. _____ The writer will take a cheaper and safer holiday in his home town.
50. _____ The writer thinks spending his holidays at home is much more relaxing.

PHẦN IV : DỊCH VÀ VIẾT

A. Dịch những câu sau đây sang tiếng Việt. Viết câu trả lời vào bài làm.

51. – How often do you clean your teeth ?
– Twice a day. Once in the morning, and once before bedtime.

52. – Every day, one person is killed in a road accident and 20 people are injured.

53. – What do you do ?
– I'm a teacher, but just at the moment I'm working as a waiter.

54. He's terribly untidy. He never puts anything away, and he never does any washing up.

55. Don't forget to switch the lights off when you go out.

B. Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 50 - 70 từ). Chọn một trong hai chủ đề sau :

(a) Do you like travelling ? Why ?

(b) Write about your last summer holiday.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

PHẦN I. NGỮ ÂM

(Tham khảo các từ điểm phát âm BE)

1. C - door   2. A - any
3. D - hair   4. B - blood   5. B - woman

PHẦN II. NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG

Phần A.

6. B / many

7. D / sore	
8. A / appointment	Nhóm từ cố định “to make an appointment” = hẹn gặp ai
9. C / at	10. A / faces
11. D / view	12. A / go
13. C / taking	“to take an exam” = tham dự kỳ thi
14. D / uniforms	Từ “worker” trước đó xác định từ phù hợp đi cùng phải là “uniform” = đồng phục
15. B / fit	Khi nói về kích cỡ, ta thường dùng động từ “fit”. Khi nói về mầu sắc ta thường dùng “suit”.

Phần B.

16. **have been**. Nhóm từ chỉ thời gian “for over ten yeas” xác định thời của động từ phải ở dạng hiện tại hoàn thành “present perfect tense”.

17. **spent**. Câu hỏi ở thời quá khứ đơn giản, vậy câu trả lời cũng phải ở thời quá khứ đơn giản.

18. **was standing**. Cấu trúc câu thể hiện hai hành động xảy ra trong quá khứ : một hành động đang diễn ra “đang đứng” được chia ở thời quá khứ tiếp diễn (past continuous) thì một hành động khác xảy đến “đẩy” được chia ở thời quá khứ đơn giản (past simple)

19. **have had**. Xem giải thích ở câu 16

20. **had driven**. Cấu trúc câu điều kiện dạng đóng (close conditionals) - điều kiện không thực trong quá khứ (unreal conditions in the past)

Phần C

21. generations	Danh từ trong nhóm NP (Adj + N), số nhiều
22. cooking	Đứng sau độngtừ “enjoy” thường là một động từ ở dạng -ing

23. suitable	Tính từ đứng sau động từ vị ngữ "to be"
24. equally	Trạng từ bổ nghĩa cho động từ "shared"
25. politicians	Danh từ chỉ người, số nhiều vì động từ đi sau đó chia ở dạng số nhiều "want"

Phần D

26. novelist	Tiểu thuyết gia
27. jam	traffic jam = tắc nghẽn giao thông
28. German	Tiếng Đức, người Đức
29. since	sau "since" là một từ, nhóm từ chỉ điểm thời gian "Monday"
30. Spanish	Người Tây Ban Nha, tiếng Tây Ban Nha

PHẦN III

Phần A

31. A / about	
32. A / at	Nhóm từ cố định "at the cinema"
33. B / before	
34. B / what	
35. C / usually	
36. A / many	"shows" trong câu là danh từ đếm được (countable noun)
37. B / but	
38. A / any	Từ "never" trong câu mang tính phủ định.
39. A / enough	
40. C / up	Nhóm từ cố định "to cheer sb up" = làm cho ai vui lên

Phần B

41. T	42. T	43. F	44. F	45. F
46. F	47. F	48. T	49. F	50. T

PHẦN IV : DỊCH VÀ VIẾT

Phần A : Dịch - gợi ý câu dịch

51. – Bạn đánh răng mấy lần trong một ngày ?

    – Hai lần một ngày. Một lần vào buổi sáng, và một lần trước khi đi ngủ.

52. Mỗi ngày một người bị chết do tai nạn đường bộ và 20 người bị thương.

53. Anh làm nghề gì ?

    Tôi là giáo viên, nhưng hiện tại tôi đang làm bồi bàn.

54. Anh ta cực kỳ bừa bãi. Anh ta không bao giờ cất đồ đạc và không bao giờ rửa bát đĩa.

55. Đừng quên tắt đèn khi đi ra ngoài.

ĐỀ 21

ĐẠI HỌC DÂN LẬP DUY TÂN

(KHỐI KHÔNG CHUYÊN NGỮ)

(Thời gian làm bài : 180 phút)

PHẦN I : NGỮ ÂM

Tìm một từ mà phần gạch dưới có cách phát âm không giống với phần gạch dưới của các từ còn lại. Viết câu trả lời vào tờ bài làm.

1.	table	lady	labour	captain
2.	host	most	cost	post
3.	there	chair	clear	hair
4.	dear	beard	beer	heard
5.	work	coat	go	know

PHẦN II : TỪ VỰNG

Chọn một từ cho sẵn thích hợp nhất để điền vào chỗ trống. Viết câu trả lời vào tờ bài làm.

6. I never wear yellow because it doesn't .... me.

A. match B. fit C. suit D. like

7. The children are very spoilt because their parents give them everything they .... for.

A. want B. ask C. look D. buy

8. Can you .... a pound ? I need some money for the telephone box.

A. exchange B. change C. offer D. give

9. He is not very .... at mathematics.

A. good B. keen C. fond D. interested

10. If we use another person's house, we must pay ....

A. fee B. fare C. rent D. tip

11. .... in big cities is controlled by red and green lights.

A. Traffic B. Delivery

C. Transportation D. Communication

12. The scientists are doing their research work in the ....

A. laundry B. museum C. laboratory D. corridor

13. John hopes to .... his examination in September.

A. make B. take C. offer D. do

14. All his children speak .... German.

A. flowing B. well C. easy D. fluent

15. He is very .... on meeting English people and making friends with them.

A. fond B. keen C. sharp D. willing

PHẦN III : NGỮ PHÁP

Hãy chọn một từ hoặc cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau. Viết câu trả lời vào tờ bài làm.

16. I am .... in the story.

A. very interested

B. interested very much

C. much interesting

17. The man .... we met on the train was the headmaster.

A. who B. whom C. which

18. Mary failed her driving test, ... ?

A. doesn't she B. didn't she C. was she

19. There are .... girls in our class.

A. no B. not C. none

20. I have had a headache .... yesterday.

A. for B. since C. until

21. He .... to New York twice a week.

A. flies B. has flown C. flew

22. At the moment I .... a book by Graham Greene.

A. read B. am reading C. have read

23. Mr. Scott .... his car every Sunday.

A. wash B. was washing C. washes

24. She .... to Italy last summer holiday.

A. goes B. went C. has been

25. My car needs ....

A. clean B. cleaned C. cleaning

PHẦN IV : ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn văn dưới đây và chọn từ hoặc cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống. Viết câu trả lời vào tờ bài làm.

The weather last winter (26)............... a lot of problems for everyone. First there was (27)............... of fine but cold weather, which meant that the roads were (28)............... . Then it got warmer, but we had a lot of rain. Two weeks later, the weather (29)............... again : an east wind started to blow, and we had a lot of snow. Roads became blocked, trains stopped running, so that many people either (30)............... or had to walk to work.

26. A. was B. became C. caused
27. A. a long period B. several times C. not much
28. A. very busy B. very wet C. often icy
29. A. was good B. became hot C. turned cold
30. A. went on foot B. left the house C. stayed at home

PHẦN V : VIẾT VÀ DỊCH

Phần A : Viết tiếp các câu thứ hai để chúng đồng nghĩa với câu thứ nhất. Viết câu trả lời vào tờ bài làm.

31. I can't get my feet into these shoes.

These shoes..

32. He's a careless driver.

He drives ....

33. "You can go by train," he said to me.

He advised ....

34. He started working for this company two years ago.

He has worked...

35. You should take two tablets every four hours.

Two tablets should..

Phần B : Dịch các câu sau đây sang tiếng Anh :

36. Cô ta lớn hơn tôi 2 tuổi

....

37. Bố tôi thích trà hơn cà phê.

....

38. Tôi học tiếng Anh được 7 năm rồi.

....

39. Chúng tôi quyết định đi nghỉ ở Đà Lạt.

....

40. Chiều nào chúng tôi cũng đi dạo dọc theo bờ sông.

....

Phần C : Viết một đoạn văn ngắn (50 - 70 từ) về một trong hai chủ đề sau :

a. Do you prefer to live in the city or in the countryside ? Why ?

b. Write about your last summer holiday.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Phần 1. Ngữ âm

Tham khảo từ điển phát âm BE.

1. D / captain
2. C / cost
3. C / clear
4. D / heard
5. A / work

Phần II. Từ vựng

6. A / match	Khi nói về mầu sắc ta thường dùng "match". Khi nói về kích cỡ, ta thường dùng động từ "fit".
7. B / ask	Nhóm động từ thành ngữ "ask for"
8. B / change	
9. A / good	Cấu trúc "to be good at smt"
10. C /rent	
11. A / Traffic	
12. C / laboratory	
13. B / take	Nhóm từ cố định "to take / sit for an exam"
14. D / fluent	
15. B / keen	Cấu trúc "be keen on smt"

Phần III. Ngữ pháp

16. A / very interested in	
17. B / whom	Tham khảo thêm cách sử dụng câu hỏi đuôi "tag question"
18. B / didn't she	
19. A / no	
20. B / since	
21. A / flies	Nhóm từ chỉ tần số "twice a week" xác định động từ phải chia ở thời hiện tại đơn giản "present simple tense"
22. B / am reading	Nhóm từ chỉ thời gian "at the moment" xác định động từ phải chia ở thời hiện tại tiếp diễn (present continuous tense"
23. C / washes	
24. B / went	
25. C / cleaning	Cấu trúc "need + V-ing" mang nghĩa bị động

Phần IV. Đọc hiểu

26. C / caused
27. A / a long period
28. C / often icy
29. C / turned cold
30. C / stayed at home

Phần V. Viết

Phần A : Chuyển đổi câu

31. These shoes are too small for me.	Cấu trúc "too + adj + for sb" = quá to, nhỏ, đắt v.v.
32. He drives carelessly.	
33. He advised me to go by train.	Cấu trúc "advise sb to do smt"
34. He has worked for this company for 2 years.	
35. Two tablets should be taken every four hours.	Cấu trúc bị động với động từ khuyết thiếu (modal verb)

Phần B. Dịch. Suggested sentences

36. She is 2 years older than me.
37. My father prefers tea to coffee.
38. I have studied / have been studying English for 7 years.
39. We decided to have holiday in Da Lat.
40. We walk along (the banks of) the river every afternoon.

Phần C. Luận

ĐỀ 22

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

PHÂN VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

(Thời gian làm bài : 180 phút)

I. Bài khóa

Những đoạn văn dưới đây là hai bài khóa kể về hai nhân vật nổi tiếng : "Isaac Newton" và "Mark Twain".

A. Hãy đọc và chọn ra những đoạn kể về từng nhân vật ; sau đó sắp xếp các đoạn đó theo trật tự lôgíc của từng bài.

a. When still young, Newton was more of a mechanic than a scholar. His neighbours thought he would probably become a well-known clockmaker, because he had already made a clock his neighbours had never heard of before. It worked by water.

b. No writer in American literature is more famous or more loved than Samuel Longhorn Clemens. Born in Missouri in 1835, he grew up on the banks of the Mississippi River and later adopted the pen name of "Mark Twain".

c. "Tom Sawyer" and "Huckleberry Finn" are considered Twain's best works which provide his readers with an excellent picture of his era. His last book was written in 1909, one year before his death. He was then 74 years old.

d. The great English scientist Isaac Newton, whose theory of gravitation is well-known throughout the world, was born in the village Woolthorpe, not far from the town of Cambridge, on December 25th, 1642. His father was a farmer who died before his son's birth. His mother, uncle and grandmother took care of him.

e. In 1870, Mark Twain married Olivia Langdon who had great influence on Twain's books. He had fallen in love with her picture even before he met her.

f. Mark Twain was also a very successful lecturer. His travels around the country giving talks on a variety of subjects also made him famous and increased the sale of his books.

g. The river environment inspired the two novels which made him famous : "Tom Sawyer" and "Huckleberry Finn". Another book, "Life on the Mississippi", told of his adventures on the river boats of that period.

h. Mark Twain's life as a writer started during the Civil War. At that time he was working as a newspaper man in Nevada and California. His short story "The Celebrated Jumping Frog of Calaveras County" was an immediate success and his new career began.

i. When Newton was 22 years old, he began studying the theory of gravitation. In 1669 he was appointed professor and began giving lectures on mathematics at Cambridge. Isaac Newton died in 1727 at the age of 85.

k. Besides the water clock, Newton also made a sundial. When he grew older, he became interested in mathematics and physics. His first physical experiment was carried out in 1658, when he was 16 years old. On June 5th, 1661, Newton entered the University of Cambridge where he studied mathematics and soon became famous at the age of 21.

B. Dựa vào những thông tin trong bài khóa và những suy luận của bạn để trả lời những câu hỏi sau :

Mark Twain :

1. Is Mark Twain American or British ?

2. What inspired his two books : "Tom Sawyer" and "Huckleberry Finn" ?
3. When did his writing career begin ?
4. How did he fall in love with his wife ?
5. Besides writing, what else did he do ?

Issac Newton :

1. Was Newton a physicist or a mathematician ?
2. Was he born in the town of Cambridge ?
3. Why did his neighbours think that he would probably become a well-known clockmaker ?
4. What happened in 1658 ?
5. How long did it take him to become famous after his first physical experiment ?

Câu II. Chọn một câu trả lời đúng trong số A, B, C, D.

1. If you want to .... success in life, you have to work hard.

A. achieve B. receive C. award D. earn

2. He was homesick, and he .... all his family and friend.

A. lost B. lacked C. desired D. missed

3. I wanted to put my stereo together, but I couldn't make .... of the instructions.

A. sight B. sense
C. reality D. understanding

4. The .... of living goes up and up. It'll never go down.

A. price B. value C. cost D. expense

5. This hotel really tries hard to look after its ....

A. clients B. patients C. customers D. guests

6. After the water workers went on strike there was a .... of water.

A. drain B. shortage C. loss D. decrease

7. As the streets of our city beconme busier, people are turning more and more to the .... bicycle.

A. historical B. old-fashioned

C. old-aged D. elderly

8. .... it was raining heavily we went out without a raincoat.

A. In spite B. In spite of

C. However D. Although

9. No child .... the age of sixteen will be admitted to this film.

A. before B. except C. lacking D. below

10. Is it worth waiting for a table in this restaurant or shall we go .... else ?

A. anywhere B. otherwise

C. somewhere D. everywhere

Câu III. **Dùng những từ (nhóm từ) gợi ý sau viết thành câu hoàn chỉnh.**

1. Football / seem / be / popular / game / England.
2. Catch / many fish / that / couldn't / count.
3. Life / Vietnam / year 2500 / be / very different / what / it / today.
4. When / arrive / victim / bring / hospital / police.
5. It / wrong / you / not / help / him / studies.
6. Fruit / rotten / hot / weather.
7. It / custom / country / women / sit / apart / men ?
8. Reference books / mustn't / take / the reading room.
9. Read / the book / he / return / it / library.
10. Disadvantage / not / have / car / that / rely / public transport.

Câu IV. Dùng các động từ cho trước điền vào các chỗ trống ở dạng chủ động hoặc bị động :

describe
identify
hit
not stop
call
kill
injure
take
believe
steal

A dog ***was killed*** and its owner (1)............ yesterday when they (2)............ by a car on a pedestrian crossing. The car (3)............ , but it (4)................ by two witnesses as a red VW. An ambulance (5)........... to the scene and the man (6)............ to the Royal Hospital. Last night his condition (7)............. as "serious". The police (8)............ that the car (9)............

shoot
damage
not reach
give
plant
try
hurt
happen
say
indend
explode

A shop and several offices (10).............. yesterday when a bomb (11).......... Nobody (12).......... in the explosion, which (13).......... at about five o'clock. A telephone warning (14).............. to the police, but they (15).............. a bomb in time. It (16).............. by a group called Freedom International. Two months ago a member of the same group (17).............. when she (18).............. to put a bomb on a train. The police (19).............. that today's explosion (20).............. to show that the group was still active.

Câu V. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc :

1. We were a few minutes late, so the film .... (already start) when we .... (get) to the cinema.
2. He wishes that he .... (work) harder, but it .... (be) too late now.
3. - "I don't feel well enough to go to the station to meet him".

- "I'll meet him for you. But how I .... (recognize) him ?"
- "He's small and fair, and he .... (wear) a black and white school cap.

4. Since he .... (buy) a new car, he .... (drive) to work every day.
5. I .... (tell) a lie if I said that I .... (like) you.
6. It took a moment before Nick .... (realize) he .... (offer) a cigarette by a stranger.
7. We .... (not move) to Paris until we .... (find) a flat there to rent.
8. The children .... (not go) to bed unless they .... (have) a glass of milk.
9. If you .... (not do) well in the test, ... you .... (have to) do it again ?
10. Once you .... (try) "Glowhite" toothpaste, you .... (never use) anything else !

Câu VI. Chọn từ thích hợp trong những từ dưới đây để điền vào chỗ trống :

according
purposes
means
In addition to
designed
bring about
Through
pictures
events
entertainment
coverage
Throughout
make
fun
established

Television is one of man's most important (1)............. of communication. It brings (2)............. and sounds from around the world into millions of homes. A person with a television set can sit in his house and watch the President (3)............. a speech or visit a foreign country. He can see a war being fought and watch statesmen try to (4)............... peace. (5)............... television, home viewers can see and learn about people, places, and things in faraway lands. TV even takes its viewers out of this world. It brings them (6)............... of America's astronauts as the astronauts explore outer space.

(7)............... all these things, television brings its viewers a steady stream of programs that are (8)............... to entertain. In fact, TV provides many more (9)............... programs than any other kind. The programs include action-packed dramas, light comedies, sporting (10)............... and motion pictures.

Câu VII. Hãy viết các danh từ tương ứng của các động từ sau :

to damage
to measure
to industrialize
to imagine
to create
to prevent
to produce
to fly
to inform
to organize
to believe
to harm
to improve
to please
to invent
to manage
to warm
to discover
to protect
to observe

Câu VIII. Chuyển sang lối nói gián tiếp :

1. "You should take more exercise, Mr. Rogerts", the doctor said, "if you want to lose weight."
2. "When was your last class meeting held ?" she asked him.
3. Mary : "You can't borrow my motorbike, Peter".
4. "I bought some books, but I'm not going to buy next week." Nga said.
5. "You stole that bicycle," the policeman accused him.
6. "The house's really nice. How many rooms has it got ?" Bob wanted to know.

7. "Let's go for a walk in the park !", said Andrews.
8. "It certainly wasn't me who took your car." said Bob.
9. "Come on, hold my hand and I'll help you round." The nurse said to the patient.
10. "What are the services like ?" John asked Mary.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

I.

A.

Isaac Newton : d, a, k, i

Mark Twain : b, g, h, e, f, c

B.

Mark Twain

1. American
2. The river environment did
3. During the Civil War
4. He fell in love with her picture even before he met her.
5. He travelled around the country giving talks on a variety of subjects as well.

Isaac Newton

1. He was both physicist and mathematician.
2. No, he was born in the village Woolthorpe, not far from the town of Cambridge.
3. Because he made a clock his neighbours had never heard of before.

4. His first physical experiment was carried out then.
5. Five years.

Câu II.

1. A
2. D (to miss smb : nhớ ai)
3. B (thành ngữ "make sense of smth, Oxford Dict. sense IDM, trang 1070)
4. C
5. D
6. B (shortage of smth = lack (N) of smth)
7. B ("old-fashioned = không hợp thời trang, cũ, tính từ bổ nghĩa cho "bicycle")
8. D (cấu trúc : Although + SVO, SVO)
9. D
10. C

Câu III.

1. Football seems to be the most popular game in England.
2. They caught so many fish that they couldn't count.
3. Life in Vietnam in the year 2500 will be very different from what it is today.
4. When we arrived, the victim had been brought to hospital by the police.
5. It's wrong of you not to help him with his studies.
6. Fruit quickly goes rotten in hot weather.
7. Is it a custom in your country for women to sit apart from men ?
8. Reference books mustn't be taken from the reading room.
9. Having read the book he returned it to the library.

10. The disadvantage of not having the car is that you / we have to rely on public transport.

Câu IV.

Động từ đầu tiên trong đoạn văn thứ nhất chia ở thời quá khứ đơn giản và ở thể bị động "was killed", nên các động từ sau đó thường được chia theo nguyên tắc phù hợp thời của động từ"

1. was injured
2. were hit
3. didn't stop
4. was identified
5. was called
6. was taken
7. was described
8. believe
9. was stolen
10. were damaged
11. exploded
12. was hurt
13. happened
14. was given
15. didn't reach
16. was planted
17. was shot
18. tried
19. said
20. was intended

Câu V.

1. had already started, got (phim bắt đầu chiếu xảy ra trước khi chúng tôi đến rạp)
2. had worked, is (cấu trúc "wish (that) smb had done smth" ; trạng từ chỉ thời gian "now" xác định chủ ngữ trong mệnh đề sau được chia ở hiện tại đơn giản)
3. shall I recognize, will be wearing (các hành động đều sẽ xảy ra trong tương lai)
4. bought, has been driving
5. would tell, like
6. realized, was being offered
7. are not moving, find/have found

8. won't go, have (câu điều kiện với "unless")
9. don't do, will you have to (câu điều kiện có thực ở hiện tại)
10. tried/have tried, 'll never try

Câu VI.

1. means	(NP = adj + N ; "means" vừa là danh từ số ít, vừa là danh từ số nhiều, có nghĩa : phương tiện, cách thức
2. pictures	(âm thanh + hình ảnh)
3. make	
4. bring about	
5. Through	
6. coverage	
7. In addition to	("in addition to smth = besides smth)
8. designed	
9. entertainment	
10. events	

Câu VII.

damage
measurement
industry
imagination
creation
prevention
product
flight
information
organization
belief
harm
improvement
pleasure
invention
management
warmth
discovery
protection
observation

Câu VIII.

1. The doctor advised Mr. Rogers to take more exercise if he wanted to lose weight.
2. She asked him when his last class meeting had been held.
3. Mary refused to let Peter borrow her motorbike.

4. Nga said that she had bought some books, but she wasn't going to buy (any) the next week.
5. The policeman accused him of stealing that bicycle.
6. Bob said / admitted that the house was really nice and he wanted to know how many rooms it had got.
7. Andrews suggested that they should go for a walk in the park.
8. Bob denied having taken the car.
9. The nurse told/asked the patient to hold her hand and offered to help him round.
10. John asked Mary what the services were like.

ĐỀ 23

HỌC VIỆN KHOA HỌC QUÂN SỰ

(Thời gian làm bài : 180 phút)

I. TỪ VỰNG

A. Tìm từ cùng gốc với từ cho trước bên phải để điền vào chỗ trống cho phù hợp :

1. To be .... it is generally necessary to be well-educated. SUCCESS
2. These shoes look quite elegant but they're terribly .... COMFORT
3. Many people still believe that smoking is .... HARM
4. My colleagues are very pleasant, but the manager is a little .... FRIEND

5. We have decided to interview only the six best .... APPLY

6. The .... of those who have nowhere to live is ignored. MISERABLE

7. The number of .... people increases daily. HOME

8. The Minister of Finance is responsible for .... affairs. ECONOMY

9. Robots and computer-controlled machines have already joined the work force in highly .... countries. INDUSTRY

10. They walk around with a broad smile on their faces, saying .... how amazing it was. REPEAT

B. Chọn từ (hoặc cụm từ) trong số A, B, C, D điền vào chỗ trống cho phù hợp :

1. I read an interesting .... in the paper the other day.

   A. article B. information

   C. news D. reporting

2. Nobody knows what the .... of the explosion was.

   A. source B. cause

   C. reaction D. reason

3. Literature and mathematics interest him almost ....

   A. equally B. the same

   C. similarly D. alike

4. Prices are very .... these days.

   A. big B. expensive

   C. increased D. high

5. People demand higher wages because prices are .... all the time.

A. progressing   B. rising

C. growing   D. raising

6. Never .... a gift horse in the mouth.

A. feel   B. look

C. catch   D. hold

7. Jennifer earns very little as an opera singer, ... her brother's pop musicals have made millions.

A. in spite of   B. in contrast to

C. whereas   D. since

8. Although solar energy is cheaper than oil, ... have advantages as well as disadvantages.

A. both of them   B. both however

C. two   D. so both

9. .... the last lunar eclipse lasting longer than any this century, we were able to try out our new telescope.

A. While   B. In

C. During   D. As

10. .... people came to the meeting than we had expected.

A. Fewer   B. Less

C. A little   D. Little

II. NGỮ PHÁP

A. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc :

1. Each of the nurses .... (report) to the operating room when his or her name is called.

2. I .... (not see) her since we left school.

3. He said the earth .... (be) round.

4. Mark Twain .... (know) for his stories about life on the Mississippi.

5. I remember .... (pay) him. I gave him $5.

6. Can we stop walking soon ? I .... (start) to feel very tired.

7. What would you do if you .... (be) in my situation ?

8. The game .... (play) well by both teams last Sunday.

9. If you press that button, a receptionist .... (come) to help you.

10. The children enjoy .... (allow) to stay up late when there is something special on TV.

B. Viết lại các câu sau theo những từ cho trước mà không thay đổi nghĩa của câu :

1. I think that no city in the world is more beautiful than Paris.

   I think Paris ....

2. The flight to Moscow lasted three and a half hours.

   It took ....

3. He hasn't been back to his home village for over 30 years now.

   It is ....

4. Although Peter was the stronger of the two, his attacker soon overpowered him.

   Despite his ....

5. I'll be happy to give you a lift.

   I don't mind ....

C. Tìm lỗi trong các câu sau và viết lại chúng cùng phần đã chữa vào bài thi :

1. The company representative sold to the manager a sewing machine for forty dollars.
2. George is not enough intelligent to pass this mathematics class without help.
3. Even on the most careful prepared trip, problems will sometimes develop.
4. An uncultivated tea plant might grow about 10 metres height.
5. The virtues of ordinary life is the focus of many poems.
6. My aunt was well-known all over of the town.
7. Don't forget finding out how many are coming on Saturday.
8. Where were you all this morning ? It's nearly midday.
9. I enjoyed the book that you told me to read it.
10. The chemistry instructor explained the experiment in such of a way that it was easily understood.

III. ĐỌC HIỂU

A. Đọc đoạn văn sau và chọn A, B, C hoặc D điền vào chỗ trống phù hợp nội dung bài đọc :

The diseases related to smoking are a big problem. Doctors think that the annual medical cost for lung cancer, heart disease, and other illnesses connected to smoking is between 12 and 35 million pounds.

And smoking costs society money in other ways. Between 27 and 61 billion pounds is spent each year on sick days when people don't go to work, on wages that you don't get when you don't go to work, and on work lost at the company when you are sick.

This money counts the wages from people who die of cancer at young age and stop paying taxes. This does not count fires started

by cigarettes, which kill fifteen hundred people yearly and injure another four thousand. Smoking costs every man, woman and child in the UK from one hundred and ten to two hundred and fifty pounds each year in the lost work and wages. When you add another fifty to one hundred and fifty pounds yearly in insurance cost, that comes to one hundred and sixty to four hundred and ten pounds. If everyone stopped smoking, a family of four could have up to one thousand six hundred and forty pounds a year more.

Smoking will also cause other problems. People who don't smoke will live longer and so they will take more money from the government when they are old. But they will also work for more years and pay more taxes.

In the end, the value of a non-smoking nation is not in pounds. The good health of the people is the true value for us all.

1. Every year companies lose .... because of the disease.

A. work	B. wages
C. time	D. money

2. If everyone stopped smoking, all the United Kingdom...........

A. would have less money

B. would have more money

C. would have no more problems

D. would live longer

3. If everyone stopped smoking, a family of four could have .... more each year.

A. From £160 to £410	B. from £110 to £250
C. from £1,500 to £4,000	D. £1,640

4. The true value for the UK of not smoking is ....

A. good health B. more money

C. more working D. more taxes

5. This text is about ....

A. diseases that smokers get

B. how much smoking costs the UK

C. how much the UK get if everyone stopped smoking

D. taxes which are not paid by smokers

B. Đọc đoạn văn sau và tìm một từ thích hợp cho mỗi chỗ trống :

Intelligence

Are some people born clever and others born (1)................. ? Or is intelligence developed by our environment and our experience ? Strangely enough, the answer to both these (2)................. is "Yes". To some extent, our intelligence is given at birth, and no amount of special education can make a genius out of a (3)................. born with low intelligence. On the other hand, a child who lives in a boring surrounding will develop his intelligence less than (4).......... who lives in rich and varied surrounding. Thus the limits of a person's intelligence are fixed at birth but (5)................. or not he reaches those limits will (6)................. on his environment. This view, now held by most experts, can be supported in a number of ways. It is easy to show that intelligence is something we are born with (7)................. we take two unrelated people at random from the population. It is likely that (8)................. degrees of intelligence will be completely different. If, on the other hand, we take children – identical twins, they will very likely be (9).............. intelligent as other. This clearly suggests that intelligence depends on (10).................

C. Sắp xếp các câu sau thành bài hội thoại hợp lý (chỉ cần viết các số thứ tự đại diện cho mỗi câu vào bài thi) :

1. That's right. Eric and I need to visit quite a few places. Do you think you could find out about flights ?
2. No, of course not. If it is, would you like me to ask about flights to Bilbao ?
3. Hi, Claire. I know you're very busy, but could you possibly do something for me ?
4. Would you mind phoning Executive Travel Services to get some information ?
5. So, London to Bilbao on Sunday the second. Good. Thank you.
6. Right, we want to go to San Sebastian first. Er... I think the nearest airport is Bilbao, but do you mind checking that with them ?
7. Yes, of course.
8. Not at all. Is it for your research trip to Spain ?
9. Yes, that's no problem. Could you give me the details ?
10. Yes, if you could, for Sunday the second.

V. VIẾT

A. Dùng các từ gợi ý để hoàn thành nội dung bức thư :

Dear Clara,

1. I write / tell / how much / I enjoy / few hours / I spend / you / your family / yesterday evening.
2. I be / England / since / beginning / October / and / this be / first invitation / dinner / English family.
3. I find / conversation / most interesting / and glad / practise / English.

4. I also like / congratulate you / excellent cooking.

5. I / very grateful / all / helpful information / you give / courses / English.

6. I hope / find / suitable school / next few days

7. and English courses / not / too hard / me / study.

8. You give / best wishes / husband / children ?

9. Thank you again / extremely pleasant evening.

10. I look forward / see / you / next month.

Yours sincerely,

Maria

B. Hoàn thành bài hội thoại sau :

A : Vietnam Airlines Services. Can I help you ?

B : Yes, thank you. I'd like to go to Ho Chi Minh city as soon as possible. When (1) ....?

A : There will be a flight tomorrow at 7 a.m.

B : Are (2) ....?

A : Yes, sir. The flight is not fully booked yet.

B : What (3) ....?

A: A first-class single ticket is 700,000 Vietnam dong.

B : Can (4) ....?

A : Certainly sir. Two first-class tickets for flight VN 747.

B : When (5) ....?

A : If you come to my office at 5 p.m, today, I'll have them ready for you.

B : Thank you.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

I.

A.

1. successful
2. uncomfortable
3. harmless
4. unfriendly (tính từ đi sau động từ vị ngữ "be" trong các câu từ 1 đến 4)
5. applicants (danh từ : NP = art + adj + N)
6. misery
7. homeless (tính từ bổ nghĩa cho danh từ "people")
8. economic (tính từ bổ nghĩa cho danh từ "affairs")
9. industrialized
10. repeatedly

B.

1. A 2. B 3. A 4. D 5. B
6. B 7. C 8. A 9. C 10. A

II.

A.

1. is reporting
2. haven't seen
3. was
4. is known ("be known for smth" : nổi tiếng về gì)
5. paying (cấu trúc "remember doing smth" : nhớ đã làm một việc gì)

6. am starting	
7. were	(câu điều kiện không có thực ở hiện tại)
8. was played	(câu ở thể bị động)
9. will come	(câu điều kiện có thực ở hiện tại)
10. being allowed	(cấu trúc bị động sau động từ “enjoy”)

B.

1. I think Paris is the most beautiful city in the world.
2. It took three and a half hours to fly to Moscow. (cấu trúc “It takes (smb) some time to do smth” = mất bao nhiêu thời giam làm việc gì”
3. It is over 30 years since he (last) went back to his home village.
4. Despite his superior strength, Peter was soon overpowered by his attacker / Despite his being stronger of the two, Peter was soon overpowered by his attacker. (mẫu “despite + NP/V-ing smth, SVO”)
5. I don’t mind giving you a lift. (mẫu “mind + doing smth”)

C.

1. sold to → sold (mẫu “sell smb smth = sell smth to smb”)

2. enough intelligent → intelligent enough (không giống với các trạng từ khác “enough” luôn đứng sau tính từ/trạng từ mà nó bổ nghĩa. Ví dụ : The book was not thick enough, The man could not run fast enough)

3. careful → carefully

4. height → high/in height

5. is → are (chủ ngữ là danh từ số nhiều “virtues”)

6. all over of → all over (the town)
7. finding out → to find out (ngữ cảnh trong câu đòi hỏi cấu trúc "forget to do smth")
8. were you → have you been
9. to read it → to read
10. such of a way → such a way

III.

A.

1. D 2. B 3. D 4. A 5. B

B.

1. stupid (ngược nghĩa với "clever")
2. questions (NP + art + (adj) + N)
3. person / child
4. that ("that" thay cho "child")
5. whether
6. depend
7. if
8. the / their
9. as (cấu trúc so sánh)
10. birth

C.

3 – 7 – 4 – 8 – 1 – 9 – 6 – 2 – 10 – 5

(Xem phần hướng dẫn làm bài)

IV.

A.

1. I am writing to tell you how much I enjoyed the few hours I spent with you and your family yesterday evening.

2. I have been in England since the beginning of October and this was my first invitation to dinner with an English family.

3. In found the conversation the most interesting and I was glad to practise my English.

4. I would also like to congratulate you on your exellent cooking.

5. I was very graceful for all the helpful information you had given me about the courses in English.

6. I hope to find a suitable school within the next few days.

7. and the English courses won't be too hard for me to study.

8. Would you (please) give my best wishes to your husband and children ?

9. Thank you again for an extremely pleasant evening.

10. I look forward to seeing you next month.

B.

1. When does the next flight leave ?

2. Are there any seats available / left ?

3. What is the first-class fare ? / What is the price of a first-class ticket ?

4. Can I have two first-class tickets, please ?

5. When can I collect/have them ?

ĐỀ 24

HỌC VIỆN NGÂN HÀNG

PHÂN VIỆN TP. HỒ CHÍ MINH

(Thời gian làm bài : 180 phút)

PHẦN I

1. Ngữ pháp : Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc (gồm cả trợ động từ nếu có) và viết các từ đó vào giấy thi

Ví dụ : I (meet) your brother this afternoon at Green Street.

Trả lời : **met**

1. I (make) cakes. That's why my hands are all covered with flour.
2. He refused (join) us on the trip to the mountains.
3. I suggest (go) there on foot.
4. No sooner I (arrive) than I (send) her a letter to say that I had a present for her.
5. Come in, please. I (wait) for you long.
6. I (not see) her since we (leave) school.
7. The man who (rescue) had been in the sea for ten hours.
8. Hardly he (take up) the book when the phone (ring).
9. We didn't enjoy the trip because of the rain. If it (not rain), the trip (be) more enjoyable.
10. Pupils are made (work) hard at school.

. Tìm một từ mà phần gạch dưới có cách phát âm khác với từ kia. Viết chữ ố của câu và từ được chọn vào giấy thi :

1. A. name B. flame C. man D. fame
2 A. page B. game C. go D. gift

3. A. count B. sound C. found D. should

4. A. noon B. tool C. blood D. spoon

5. A. how B. town C. power D. slow

3. Hãy biến đổi các từ in hoa cho sẵn ở mỗi đầu câu bằng dạng thích hợp. Viết từ biến đổi đó vào giấy thi :

1. BEHAVE	John's __________ improved at his new school.
2. APPLY	We have decided to interview only the best six __________ for the job.
3. ASTONISH	David's __________ at winning the competition was clear to everyone.
4. HARM	The large dog is perfectly __________ and has never been known to attack anyone.
5. STRONG	Work is going on to __________ the bridge, which carries a great deal of traffic.
6. APPROVE	The crowd showed its __________ by shouting insults at the players.
7. CYCLE	Dozens of __________ are injured on the city's roads each year.
8. EMPLOY	The company is not taking on any new ______ this year.
9. LAW	Carl is studying to become a __________ .
10. RISK	Motor-racing is an extremely __________ sport.

PHẦN II : ĐỌC HIỂU

1. Đọc các câu sau, chọn những từ, nhóm từ cho sẵn trong khung để điền vào chỗ trống cho thích hợp và mỗi từ/nhóm từ chỉ sử dụng MỘT LẦN. Hãy viết các từ hoặc nhóm từ vào giấy thi :

Lưu ý : Có năm từ không sử dụng

at last
which
journey
going
and
beginning
to
with
trip
where
was able to
for
managed
on
finally

1. The noise of the traffic prevented me from ________ to sleep.
2. She works for Pharmaco, ________ makes chemical products.
3. We are reorganizing the department ________ recruiting a new staff.
4. Chicago is best seen ________ foot.
5. Many people choose Florida ________ their holiday because of its beautiful scenery.
6. After a lot of difficulties, he ________ to open the door.
7. Is John married ________ Mary ?
8. Despite the bad weather, he ________ get to the airport in time.
9. The school arranges a ________ to Brighton every year.
10. After a long and exhausting journey, they arrived home ________ .

2. Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời các câu hỏi. Viết toàn bộ các câu trả lời vào giấy thi :

We speak about the weather almost every day. Before we begin doing something we want to know what kind of weather it is going to be.

Why do we speak about the weather so often ? The answer is not difficult. We want sunny weather when we go for a walk in the country, and on a rainy day we stay at home reading books, watching television or doing other things.

When we are at the seaside, windy weather is not pleasant. It is difficult to swim when the wind blows. And the wind can change good weather into bad one. The sun will stop shining, and the rain may come.

And is there anything which we can do and must do in any weather ? Yes, of course there is. As English people say "*rain or shine we must go to school*". School is good in any weather, isn't it ?

It is obviously important for a farmer, a fisherman, an airplane pilot, and a ship's captain to know what the weather will be like. Unless they know what weather to expect they cannot plan their activities.

1. Why is it important for us to know what kind of weather it is going to be ?
2. What is wrong with us when we are at the seaside on a windy day ?
3. According to the writer, what thing can we do and must we do in any weather ?
4. How often do we speak about the weather ?
5. What do you like to do best on a rainy day ?

3. Đọc kỹ đoạn văn dưới đây, tìm MỘT từ thích hợp nhất điền vào mỗi chỗ trống và viết từ đó vào giấy thi :

John Lennon was born in Liverpool in 1940. He was always (1)__________ on music and played in pop groups (2)__________ school and Art College. John got married (3)____________ Cynthia in 1962 and they had a son, (4)____________ name was Julian. At that (5)__________ , John was member of a group (6)___________ "The Beatles". Many beautiful songs (7)____________ written by John and wherever the group went, crowds of fans gathered to see them. They (8)____________ scream and faint when "The Beatles" played, and lot of people (9)_________ their hair cut in a Beatles style. Soon everyone had heard of "The Beatles" and John was (10)____________ richer than he had ever been.

PHẦN III : VIẾT

1. Hoàn thiện các câu cho dưới đây sao cho câu sau có cùng nghĩa với câu cho trước :

Ví dụ : I haven't enjoyed myself so much for years.

It's years ________________________________

*Trả lời : **It's years since I enjoyed myself so much.***

1. The judges had never seen a prettier flowers display.

   It was _____________________________________

2. The railway workers do not intend to call off their strike.

   The railway workers have no ____________________

3. Mrs. Scott is proud of her cooking.

   Mrs. Scott prides ____________________________

4. You can try to get Tim to lend you his car but you won't succeed.

   There's no point ____________________________

5. John didn't celebrate until he received the offer of promotion in writing.

   Not until __________________________________

6. I don't really like her, even though I admire her achievement.

Much ____

7. It's thought that the accident was caused by human error.

The accident is ____

8. "I've seen the film three times, Mary", said George.

George told ____

9. I don't really want to visit the museum.

I'd rather ____

10. John missed the ferry because his car broke down.

If ____

2. Kết hợp các từ/cụm từ cho sẵn (biến đổi dạng hoặc thêm một số từ cần thiết) để viết thành những câu hoàn chỉnh trong bức thư sau. Thí sinh ghi rõ số thứ tự từng câu trả lời vào giấy thi.

Example : my aunt/ born / England/ now / she / live / Perth / Australia

Answer : My aunt was born in England, but now she lives in Perth, Australia.

Dear Bill,

1. It / ages / I / hear / you.
2. Hope / everything / go / well.
3. I / write / ask / you / know / family / need / au pair.
4. My sister / 18 years old / want / spend / year / England.
5. She / not / mind / look / children / and / good / housework.
6. She / go / university / next year / study English.
7. Look / forward / hear / you.

Stefano

3. Dịch ra tiếng Anh. Viết các câu dịch vào giấy thi :

1. Sau khi nghiên cứu nhiều người không hút thuốc, các nhà bác học khẳng định rằng khói thuốc có thể gây hại cho sức khỏe người không hút thuốc.
2. Chạy bộ làm cho tim khỏe mạnh hơn và giúp chúng ta giảm cân.
3. Truyền hình đóng một vai trò quan trọng trong đời sống chúng ta. Nó chẳng những là phương tiện giải trí mà còn giúp ta hiểu biết hơn về những nền văn hóa khác nhau của các dân tộc trên toàn thế giới.
4. Bóng đá được xem như là một trong những môn thể thao phổ biến nhất ở Anh Quốc. Già cũng như trẻ đều thích xem bóng đá.
5. Việc nghiên cứu khoa học giúp ta mở rộng tầm nhìn. Khoa học đã thay đổi điều kiện sống của chúng ta từ khi con người bắt đầu nghiên cứu khoa học.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

PHẦN I.

1. Ngữ pháp

1. have been making	
2. to join	Cấu trúc "refuse to do smt"
3. going	Tham khảo các sách ngữ pháp cấu trúc với động từ "suggest"
4. had ... arived ... sent	Cấu trúc câu với "no sooner ... than"
5. have waited	Trạng từ "long" trong câu xác định thời của động từ phải là hiện tại hoàn thành.
6. have not seen ... left	

7. was rescued	Câu bị động
8. had he taken up ... rang	Cấu trúc câu nhấn mạnh với "hardly" ở đầu câu.
9. had not rained ... would have been	Câu điều kiện không thực trong quá khứ.
10. to work	Cấu trúc "to be made to do smt". So sánh "make sb do smt"

2. Ngữ âm

1. C / man 2. A / page

3. D / should 4. C / blood 5. D / slow

3. Dạng từ

1. behaviour	Cấu tạo nhóm danh từ (NP = art + adj + N). Tiếng Anh Mỹ viết là "behavior"
2. applicants	danh từ, có nghĩa là người xin việc.
3. astonishment	Như câu 1
4. harmless	Tính từ đứng sau trạng từ. Hậu tố "-less" mang nghĩa phủ định.
5. strengthen	
6. disapproval	
7. cyclists	
8. employees	= Nhân công, người làm thuê.
9. lawyer	
10. risky	

PHẦN II. ĐỌC HIỂU

1. Điền từ trong câu

1. going	Động từ sau giới từ thường ở dạng -ing

2. which tham khảo các sách ngữ pháp cách sử dụng mệnh đề quan hệ không định nghĩa (relative non defining clause)
3. and
4. on
5. for
6. managed Cấu trúc "manage to do smt = succeed in doing smt"
7. to
8. was able to
9. trip
10. at last

2. Đọc hiểu

1. so (that) we can plan our activities (accordingly)
2. we can't go swimming
3. to go to school
4. almost every day
5. to stay at home reading books, watching TV or doing other things.

3. Điền từ trong đoạn văn.

1. keen Cấu trúc "keen on smt"
2. at
3. to
4. whose
5. time
6. called/named
7. were
8. would Cấu trúc với nhóm động từ (VP = + adv + V)
9. had cấu trúc "to have smt done"
10. much/far

PHẦN III. VIẾT

1. Hoàn thiện câu

1. It was the prettiest flower display the judges had ever seen. (Xem phần giải thích đề ĐH Vinh)
2. The railway workers have no intention to call off their strike.
3. Mrs. Scott prides herself on her cooking. (Cấu trúc "pride oneself on smt/doing smt")
4. There's no point in getting Tim to lend you his car. (Cấu trúc "there's no point in doing smt")
5. Not until receiving the offer of promotion in writing did John celebrate. (Cấu trúc đảo ngữ bắt đầu bằng "not until". Vị trí của động từ và chủ ngữ trong mệnh đề chính đảo vị trí cho nhau "did John celebrate".
6. Much as I admire her achievement, I don't really like her.
7. The accident is thought to have been caused by human error.
8. George told Mary that he had seen the film three times. (Chuyển câu trực tiếp → gián tiếp)
9. I'd rather not visit the museum. (Cấu trúc câu với "would/'d rather do/not do smt")
10. If his car had not broken down, John would not have missed the ferry.

2. Dựng câu

1. It is/has been ages since I last heard from you.
2. (I) hope everything goes/is going well.
3. I'm writing to ask you to let me know if your family needs an au pair.
4. My sister is 18 years old and wants to spend a year in England.
5. She does not mind looking after the children and is good at doing housework.

6. She is going / will go to the university next year to study English.
7. I look/am looking forward to hearing from you.

Stefano

3. Dịch ra tiếng Anh (Câu dịch gợi ý)

1. After doing resarch on many non-smokers, scientists have come to the conclusion that (cigarette/tobacco) smoke is harmful/ can do harm to non-smokers.
2. Jogging makes the heart stronger and helps us lose weight.
3. Television plays an important part/role in our life. It not only is a form/means of entertainment, but also gives us better understanding of the cultures of different countries all over/in the world/of different cultures of the world.
4. Football is regarded as one of the most popular sports in the UK. It is liked/enjoyed by people/spectators of all ages/the old and the young.
5. Scientific research widens our views/visions. Man's living conditions have been changed since he started (doing) scientific research.

ĐỀ 25

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

(Thời gian làm bài : 180 phút)

Câu 1. Sắp xếp các câu sau đây thành bài hội thoại hợp lý. Chỉ cần viết các chữ cái A – B – C ... theo số thứ tự câu hỏi (từ 1 – 9)

1. A : When's the best time to go ?
2. B : Can you recommend a good place to go afterwards ?
3. C : Sounds great. Just one thing. We'll probably finish late. How do we get home ?
4. D : Why not take him to II Girasole ? It's the best Italian place in town.
5. E : You can get a taxi ordered for whatever time you want to leave.
6. F : I have a friend coming this evening who loves Italian food. Where's a good place to eat ?
7. G : Friday night. But it's advisable to book early.
8. H : Scott's is the best place for live music. It's jazz mostly.
9. I : OK. Thanks for help. Would you like to join us ?

Câu 2. Tìm một từ hay cụm từ thích hợp trong khung điền vào chỗ trống trong các câu dưới đây. Chỉ viết từ chọn vào bên cạnh số thứ tự câu hỏi (từ 10 – 19).

Understand / have done / had been teaching / has been teaching / had you seen / understood / had done / have you seen / Mary's / how / restaurant / Mary / as if / like / what / he's / church / her own / hers.

10. He .... for 25 years before he retired last year.
11. How many times .... them so far ?
12. I wish our teacher .... our problem a little better.
13. When you .... your work, you may leave the room.
14. A friend of .... came to tea yesterday.
15. Do you know .... makes people fat ?
16. She has gone to ....

17. You look .... you were tired.

18. "Whose car is it ?". "I believe it's ...."

19. Janet makes all .... dresses.

Câu 3. Tìm một từ thích hợp cho mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau. Viết vào giấy thi từ đã chọn theo số thứ tự câu hỏi (từ 20 – 29).

Someone once said that (20)................. your first baby is a bit like buying a wonderful new computer and then finding that there is no instruction manual. Certainly (21)................. up children is not an easy task. A young child can ruin your (22)................. life, and can strain your relationship with your (23)................. , if you don't (24)................. eye to eye about the child's diet, behaviour or bedtime. Later on, the first child is always (25)................. of its little brother or sister, and their constant fighting can reduce even the most easy-going parent to a nervous wreck. Above all, children are a source of constant worry. Will he (26)................. knocked off his bike on his way to school ? Will they wreck the house while I'm out ? What if I don't (27)................. to her latest boyfriend ? Many parents can't wait to see the (28)................. of their children when they leave home – but then find they're dreadfully (29)................. without them.

Câu 4. a) Chọn một từ có cách phát âm khác các từ kia ở phần gạch chân trong mỗi nhóm. Viết từ chọn bằng chữ cái theo số thứ tự (từ 30 – 33).

30. a. harm b. wash c. call d. talk
31. a. brought b. ought c. thought d. though
32. a. call b. curtain c. cell d. contain
33. a. measure b. decision c. pleasure d. permission

b) Xếp các từ sau đây theo 3 nhóm sao cho âm "ch" của các từ trong cùng một nhóm có cách phát âm giống nhau. Viết các nhóm theo số thứ tự câu hỏi (từ 34 – 36).

change ; parachute ; choice ; chemistry ; chocolate ; reach ; character ; chorus ; chef ; machine ; christmas.

34. ....

35. ....

36. ....

Câu 5. Viết lại các câu sau đây sao cho nghĩa của chúng không thay đổi. Mỗi câu viết lại được bắt đầu bằng những từ in nghiêng.

37. We have a six o'clock deadline for this work.

→ *This work* ....

38. I don't see the point of re-decorating this room.

→ *Re-decorating* ....

39. You can't park here. It's a restricted area.

→ *No* ....

40. I had had no experience of skiing but I quickly picked it up.

→ *Despite my* ....

41. "If you scream, I'll kill you", the terrorist said to the hostage.

→ *The terrorist threatened* ....

42. Our present financial problems will soon be a thing of the past.

→ *We* ....

43. The police started looking for the murder two months ago.

→ *For two months now* ....

44. How old do you think this building is ?

→ *When* ....

45. That car's so expensive, I don't think I can buy it.

→ *It's such* ....

46. They made us wait for 5 hours.

→ *We* ....

Câu 6. **Trong mỗi câu sau có một lỗi sai, hãy tìm lỗi đó và chữa lại cho đúng. Viết câu đúng vào giấy thi theo số thứ tự câu hỏi (từ 47 – 56).**

47. This packet is containing 500 grams of coffee.

48. The violence is a very great problem in the world.

49. We are truely sorry that you had to wait so long for the delivery.

50. Max is capable in doing much better work than this.

51. Everyone admires him of his wisdom and common sense.

52. I am not sure at all, I really can't say with certain.

53. Two of these tablets should be taken day.

54. We discussed about the problem.

55. Where is the accomodation office ?

56. My mother writes histories for children.

Câu 7. **Điền một từ ở dạng phù hợp có cùng gốc với từ trong ngoặc vào chỗ trống trong các câu dưới đây. Viết từ cần điền vào giấy thi theo thứ tự câu hỏi (từ 57 – 66).**

57. The situation was .... Nobody could do anything to help (hope).

58. He was .... for three days after the accident (conscious).

59. Rudeness never gets you what you want. .... always pays ! (polite)

60. The conditions in the men's prison were .... (human)

61. My husband and I usually get on really well ; the only thing we ever have any .... about is money (agree).

62. He's a bully. That's why he's so .... with his school friends (popular).

63. Don't .... me. I really want to come to your party but I can't (understand).

64. Thank you very much. You've been very .... (help)

65. She's a very sweet child. Very .... indeed, not at all impolite like her sister (like).

66. I can't follow you. What you are saying is totally .... (logical).

Câu 8. Viết một bài văn (120 – 150 từ) chọn một trong số hai chủ đề sau :

1. What changes will there be to transport systems in the future ?
2. The pleasure of reading.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Câu 1. Xem phần hướng dẫn cách làm bài

1. F　2. D　3. A　4. G　5. B

6. H　7. C　8. E　9. I

Câu 2.

10. had been teaching

11. have you seen (“so far” cho biết hành động chia ở thời hiện tại hoàn thành)

12. understood (mẫu “wish smb did smth”)

13. have done

14. Mary's/hers

15. what

16. church
17. as if
18. hers / Mary's
19. her own

Câu 3

20. having
21. bringing
22. social
23. partner / husband/ wife/spouse
24. see (thành ngữ "see eye to eye"
25. jealous / envious
26. be / get
27. talk / speak
28. back
29. lonely / sad / unhappy

Câu 4.

30. A
31. D
32. C
33. D
34. /tʃ/ change, choice, chocolate, reach
35. /ʃ/ parachute, machine, chef
36. /k/ chemistry, character, chorus, Christmas

Câu 5.

37. This work will have finished by/at six o'clock.
38. Re-decorating this room would be pointless/unnecessary.
39. No parking is allowed here.
(No one is allowed to park here)
40. Despite my lack of experience at skiing, I quickly picked it up.
Despite my inexperience at skiing, I quickly picked it up.
41. The terrorist threatened to kill the hostage, if she (he) screamed.
42. We'll soon find a solution to our present financial problems.
43. For two months now, the police have been looking for the murder.

44. When do you think this building was built ? / was this building built ?

45. It's such an expensive car that I don't think I can buy.

46. We were made to wait for five hours.

Câu 6.

47. is containing → contains
48. The violence → no mistake
49. truely → truly (lỗi "spelling")
50. capable in → capable of
51. admire ... of → admire ... for
52. certain → certainty (sau giới từ là danh từ)
53. day → daily / a day / every day
54. discussed about → discussed
55. accomodation → accommodation (lỗi "spelling")
56. histories → stories

Câu 7.

57. hopeless	(tính từ đi sau động từ vị ngữ "be")
58. unconscious	(như trên)
59. Politeness	(danh từ đứng làm chủ ngữ)
60. inhuman	
61. disagreement(s)	(danh từ đứng sau "any")
62. unpopular	(cần tính từ nghĩa phủ định)
63. misunderstand	
64. helpful	
65. likeable/likable	
66. illogical	

Câu 8. Viết luận

ĐỀ 26

ĐẠI HỌC AN NINH

(Thời gian làm bài : 180 phút)

A. Tìm một từ mà phần in nghiêng, đậm có cách phát âm khác các từ kia trong từng câu 1 - 5. Viết A, B, C hoặc D (thay từ được chọn) vào các ô đánh số từ 1 - 5 theo thứ tự các câu hỏi.

Your answers

1. A. t***i***mid B. t***i***dy C. t***i***mer D. k***i***te 1..........
2. A. tr***ou***sers B. r***ou***te C. sh***ou***t D. am***ou***nt 2..........
3. A. whi***s***per B. wa***s***te C. hu***s***band D. in***s***piration 3..........
4. A. clean***ed*** B. play***ed*** C. snow***ed*** D. brush***ed*** 4..........
5. A. ***ch***urch B. ***ch***imney C. ***ch***eek D. ***ch***olera 5..........

B. Tìm một từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong bài đọc sau. Viết từ được chọn vào các ô 6 - 20 theo đúng thứ tự các chỗ trống trong bài.

British Wine

It is not surprising that people hardly ever associate Britain with wine and (6)............ fact it may astonish you to learn that grapes are grown in the (7)............ air in England and nearly 200,000 bottles of (8)............ are sold. There is nothing very new in growing (9)............ in Britain. The Romans planted the first vines about 300 AD and (10)............ a long time people always drank home-produced wines. What destroyed the English wine industry was not so (11)................... a change in the climate

6.............
7.............
8.............
9.............
10............
11............

as the fact that an English king, Henry II, inherited
(12)............ Bordeaux area of France as part 12............
(13)............ his dominions in the twelfth century, 13............
provided a great (14).......... of competition. 14............
However, the English wine industry did not
disappear (15)............ the sixteenth century, when 15............
the monks, (16)............ had been the main 16............
producers in the meantime, had their estates taken 17............
(17)............ by Henry VIII. The new owners let the 18............
vineyards die (18)............ . But now English people,
probably because of (19)............ memories of 19............
holiday by the Mediterranean, drink more wine than
ever and the new industry is now developing
(20)............ a modest but consistent rate. 20............

C. Tìm một từ ở dạng phù hợp có cùng gốc hoặc từ ghép với từ in hoa ở cuối dòng để điền vào chỗ trống trong bài đọc dưới đây. Thí sinh chỉ cần viết từ cần điền vào các ô 21 - 30 theo thứ tự các câu hỏi.

Over the past 600 years, English has grown
from a language of few speakers to become the
(21)...................... language of international DOMINATE
communication. English as we know it today
emerged around 1350, after having incorporated
many elements of French that were introduced
(22)............. the Norman invasion of 1066. Until the FOLLOW
1600s, English was, for the most part, (23)............. SPEAK
only in England and had not extended even as far as
Wales, Scotland, or Ireland. However, during the
course of the next two centuries, English began to
spread around the globe as a result of (24)............. , EXPLORE
trade (including slave trade), (25)............. and COLONY

missionary work. Thus, small groups of English
speakers became established and grew in (26).......... VARY
parts of the world. As these communities proliferated,
English gradually became the primary language of
international business, banking, and (27)............. DIPLOMAT

Currently, about 80 percent of the information
stored on computer systems (28)............. is in WORLD
English. Two-thirds of the world's science (29)......... WRITE
is in English, and English is the main language of
technology, advertising, media, international airports,
and air traffic controllers. Today there are more than
700 million English users in the world, and over half
of these are nonnative speakers, constituting the
(30)............. number of nonnative users than any LARGE
other language in the world.

21.........................
22.........................
23.........................
24.........................
25.........................
26.........................
27.........................
28.........................
29.........................
30.........................

D. Đọc đoạn văn và các câu hỏi 31 - 38 dưới đây. Điền chữ Đ cho mỗi câu đúng và chữ S cho mỗi câu sai vào các ô 31-38.

Mr. Price, the antique dealer, lived alone in a small flat above his shop. Because of the many valuable articles, which he kept on the premises, he was always afraid that one night someone would break in and rob him. Years before, when he had first come to live there, he had shutters fitted to all the ground-floor windows and strong locks put on all the doors. In addition, he locked up most of his valuable articles in a cupboard, which he had had specially made for this purpose. But, in spite of these precautions, he never felt safe, particularly when he had a lot of money in the flat after a good day's business.

One Saturday night, when he counted his money after closing the shop, he found that he had taken nearly two hundred pounds that day. This was an exceptionally large sum and the thought of keeping it in the house made him feel very nervous. He knew that it would be better to take it to his son's house, where there was a small safe, but it was a foggy evening and his son lived on the other side of town. In the end, he took the money with him to his bedroom, put it in the pocket of one of his overcoats and locked the wardrobe door. He put the key under his pillow and went to bed.

Mr Price lay awake for a long time, wondering if his money was really safe, and it was well after midnight before he fell asleep. Almost immediately, or so it seemed, he was woken up by the loud ringing of the shop doorbell. He sat up in bed. Could he have been dreaming ? Surely, he thought, no one could want to see him at this hour at the night. The doorbell rang again, echoing through the silent house. He could not help thinking of a story he had read about a man who had been attacked and robbed when he went to answer the door at night. Once again the doorbell rang, more persistently this time.

Mr Price got out of bed and went across the window. The fog had cleared slightly. He opened the window and looked out. He could just make out the shadowy figure of a man standing on the pavement below. "What do you want ?" Mr Price called out in a nervous voice. The figure stepped back until it was standing under the street lamp. It was a policeman "Sorry to disturb you, sir," said the policeman, "but there is a light on in your shop. I think you have forgotten to turn it off."

31. It was not usual for Mr. Price to have two hundred pounds in the house after a good day's business. 31...............

32. Mr. Price took precautions to prevent anyone from breaking into the shop. 32...............

33. Mr. Price locked up the money in his shop. 33...............

34. There was a small safe in Mr. Price's house. 34...............

35. It took Mr. Price a long time to get to sleep. 35...............

36. Mr. Price did not think it was safe to answer the door at night. 36...............

37. The doorbell rang twice before Mr. Price answered it. 37...............

38. Mr. Price could see the policeman as soon as he looked out of the window. 38...............

E. Chọn một từ/cụm từ trong ngoặc để hoàn thành đoạn văn sau. Viết từ/cụm từ được chọn vào từng ô 39 - 48 theo thứ tự câu hỏi.

Foreign visitors to England often ask people
for(39) ***(advices / advice)*** on a good restaurant but 39..........
when their hosts suggest(40) ***(one to them / them*** 40..........
one), it is usually Italian or French or Indian. "But
I mean a typically English restaurant," they say.
(41) ***(So as not to / in order not)*** disappoint them, 41..........
the host answers as best as he can. (42) ***(It is the*** 42..........
truth / The truth is) that English people enjoy
their cooking at home but are often ashamed (43) 43..........
(of / with) it in public. Even the experts who write
articles on food(44) ***(prefer / are in favor of)*** to use 44............

the French word "cuisine", (45) ***(which / that)*** suggests that "cooking" is inferior. 45............

English cooking is not (46) ***(nearly so / as much)*** bad as people think. The trouble with it, in my opinion, is that the most appetising typical dishes do not go with wine. At home, English people usually drink (47) ***(either / neither)*** water or beer or even tea with their meal ; in restaurant, they sometimes think they had better order wine for the (48) ***(reason / sake)*** of appearances.

46............

47............

48............

F. Tìm và sửa lỗi (nếu có) trong những câu 49 - 53. Thí sinh đánh dấu ✓ cho câu đúng, gạch chân từ sai trong câu sai và viết từ đúng vào các ô 49 - 53 theo thứ tự câu hỏi.

49. A water molecule consists of two hydrogen atoms and had one oxygen atom. 49............

50. After Newton has observed an apple fall to the ground, he formulated the law of gravity. 50............

51. Found in 1933, The New York Sun was the first successful penny newspaper. 51............

52. Almost American Indian cultures have been agricultural societies since 2000 BC. 52............

53. Just look at Henry ! He looks so cheerfully today ! 53............

G. Viết lại các câu sau bằng cách sử dụng những cấu trúc sao cho nghĩa của chúng không thay đổi. Bắt đầu mỗi câu bằng (những) từ cho sẵn.

54. I thought this meal would cost more than it did.

→ *This meal didn't* ....

55. This problem cannot be solved instantly.

→ *There is no* ....

56. David went home before I arrived.

→ *When I arrived* ....

57. Richard reduced his intake of fatty food and lost seven kilos in a month !

→ *Richard cut down* ....

58. While mending the road, they accidentally blocked our water pipes.

→ *They accidentally cut off* ....

H. Sắp xếp lại các câu sau đây thành một đoạn văn hợp lý. Thí sinh chỉ viết các chữ cái A, B, C, D, E, F và G vào các ô từ 59 - 65.

A. I work hard all week so I decided to get away on Sunday.

B. We had a good time there. However, on the way home my friend was involved in an accident.

C. After a long argument, we called the police.

D. I invited a friend to go with me because I wanted some company.

E. They said it wasn't his fault but it was an unpleasant end to the day.

F. It wasn't his fault but the other driver didn't agree.

G. We hired a car for the day and we drove into the country.

59............

60............

61............

62............

63............

64............

65............

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

A. Ngữ âm

Tham khảo từ điển phát âm BE

1. A 2. B 3. C 4. D 5. D

B. Điền từ

6. in 7. open 8. wine

9. grapes/vines 10. for 11. much

12. the	Xem lại cách sử dụng mạo từ xác định
13. of	
14. deal	Nhóm từ cố định "a great deal of"
15. until	
16. who	Tham khảo cách sử dụng mệnh đề/đại từ quan hệ
17. away	Động từ thành ngữ "take away" = lấy đi
18. out	Động từ thành ngữ "die out" = chết hết, chết sạch
19. their	
20. at	

C. Dạng từ

21. dominant	Cấu tạo nhóm danh từ (NP = (art) + (adj) + N)
22. following	
23. spoken	Cấu trúc câu bị động
24. exploration	
25. colonisation	Danh từ của động từ "colonise" = chiếm làm thuộc địa
26. various	Cấu tạo nhóm danh từ
27. diplomacy	

28. worldwide	
29. writing	Danh từ = bài viết
30. largest	

D. Đọc hiểu

31. Đ 32. Đ 33. S 34. S

35. Đ 36. Đ 37. S 38. S

E. Chọn từ/nhóm từ đúng

39. advice	Danh từ không đếm được (unaccountable noun)
40. one to them	Cấu trúc "suggest smt to sb"
41. So as not to	Nhóm từ thứ hai "In order not" thiếu "to" để đi với động từ nguyên thể không có "to" đi sau đó "disappoint"
42. The truth is	
43. of	Cấu tạo "to be ashamed of smt" = xấu hổ, hổ thẹn
44. prefer	Sau đó là một động từ nguyên thể có "to" vậy không thể dùng "in favour of"
45. which	
46. nearly so	
47. either	Câu khẳng định
48. sake	Nhóm từ cố định "for the sake of"

F. Xác định và sửa lỗi

49. had	thừa động từ "had"
50. has	→ had
51. ✓	
52. Almost	→ Most / Almost all

53. cheerfully → cheerful (Sau một số động từ chỉ hình thái như "feel, look, seem, v.v." ta thường dùng một tính từ

G. Viết lại câu

54. This meal didn't cost as much as I thought. chuyển đổi câu so sánh.
55. There is no instant solution to this problem.
56. When I arrived, David had gone home already/already gone home.
57. Richard cut down on (his intake of) fatty food and lost 7 kilos in a month. (Động từ thành ngữ "cut down on" = reduce")
58. They accidentally cut off our water while mending the road. (to cut off smt = to block smt)

H. Sắp xếp đoạn văn

Xem phần hướng dẫn cách làm bài ở đầu sách.

59. A 60. D 61. G 62. B

63. F 64 C 65. E

ĐỀ 27

ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

(Thời gian làm bài : 180 phút)

Câu I.

A. Cho dạng thức đúng của động từ trong ngoặc (Thí sinh chỉ cần ghi số thứ tự và dạng đúng của động từ vào bài làm).

My father (work) (1) – as an engineer for a construction firm. He (join) (2) – the Friends of the Theatre in his community 5 years ago and (be) (3) – an active member in this group ever since. Although he (stop) (4) – trying for roles in the plays last year because he (be) (5) – too busy, it (remain) (6) – his favourite hobby. As a member, he (help) (7) – promote the plays. If the group needs anything, he (be) (8) – the first person to (call) (9) – for.

My father believes that his theatre group (make) (10) – a name for themselves by the time he retires from work.

B. Chọn 1 trong 4 từ hoặc cụm từ cho sẵn để hoàn thành các câu sau đây
(Thí sinh chỉ viết số thứ tự câu và chữ A, B, C hoặc D vào bài làm)

1. I remember .... the back door before leaving for work.

   A. to have locked B. locked
   C. to lock D. locking

2. Frozen orange juice must be packed, ... and stored when the fruit is ripe.

   A. be frozen B. must be frozen
   C. frozen D. it must be frozen

3. .... a river on land, an ocean current does not flow in a straight line.

   A. Alike B. Like C. Likewise D. Likely

4. In addition to being a naturalist, Mr Robinson was a writer .... the struggle for survival on the American border.

   A. Whose novels describe
   B. He describes in his novels
   C. His novels describe
   D. Who describing in his novels

Câu II.

A. Điền từ phù hợp có cùng gốc với từ trong ngoặc vào chỗ trống trong các câu dưới đây (Thí sinh chỉ ghi số thứ tự và từ đã biến đổi vào bài làm).

1. Do you know the .... of the rumour ? (ORIGINAL)
2. The public library in our town is very .... It is a modern library. (EQUIP)
3. If your work is .... you can stay. (SATISFY)
4. That resulted in an .... which divided England into two parts. (AGREE)

B. Chọn một từ hoặc cụm từ thích hợp trong số từ cho sẵn sau đây để điền vào chỗ trống trong các câu sau (Thí sinh chỉ viết số thứ tự và từ đã chọn vào bài làm. Lưu ý số từ cần dùng ít hơn số từ cho sẵn).

Also, either ... or, as soon as, while, because (of), although, unless, just as, when, neither ... nor.

1. She kept playing, ... she had hurt her arm badly.
2. I can be cleaning the window .... you are mowing the grass.
3. Jim signed up for a Spanish course .... he wanted to become an interpreter.
4. I am busy now, but I'll se you .... I've finished talking to this gentleman.
5. Bob and his father play .... football .... baseball. They both prefer rugby.
6. You can use the car .... today .... on Sunday but not on both days.
7. We'll have a picnic tomorrow .... Mary has to finish her monthly report.
8. It was amazing. Jane caught the vase .... it fell off the table.

Câu III.

A. Đọc đoạn văn dưới đây và các câu từ 1 đến 8 có liên quan đến nội dung bài đọc. Hãy điền chữ T (True) cho mỗi câu đúng với nội dung bài đọc và chữ F (false) cho mỗi câu sai với nội dung bài đọc hoặc mang thông tin không có trong bài đọc.

The organization of the exams which school children take from the age of about fifteen onwards exemplifies both the lack of uniformity in British education and also the traditional "hands - off" approach of British government.

First, these exams are not set by the government but rather by independent examining boards. There are several of these. Everywhere, except Scotland (which has its own single board), each school or the local education authority decides which board's exams its pupils take. Some schools even enter their pupils for exams of more than one board.

Secondly, The boards publish a separate syllabus for each subject. There is no unified school - leaving exam or school - leaving certificate. Some boards offer a vast range of subjects. In practice, nearly all pupils do exams in English language, maths and a science subject, and most also do an exam in technology and one in a foreign language, usually French. Many students take exams in three or more additional subjects.

Thirdly, the exams have nothing to do with school years as such. They are divorced from the school system. There is nothing to stop a sixty - five - year - old doing a few of them for fun. In practice, of course, the vast majority of people who do these exams are school pupils, but formally, it is individual people who enter for these exams, not pupils in a particular year of school.

1. The main subject of the passage is about the uniformity in British education.

2. Pupils in Britain enter exams set by the government.
3. The most popular foreign language taught in British schools is French.
4. School - leavers can do as many exams as they wish.
5. If a person is above the age of fifteen, he or she can not enter for exams.
6. Most people who do these exams are elderly people.
7. Exams and school system are closely connected.
8. English language, maths, and sciences are the most important subjects in British schools.

B. Điền vào mỗi ô trống có đánh số thứ tự từ 1 đến 8 trong đoạn văn sau bằng một từ thích hợp (Thí sinh chỉ viết từ được chọn bên cạnh số thứ tự vào bài làm).

Jane (1) - her neighbourhood in East Los Angeles to be one of her most important in - groups. She has lived in this (2) - since birth and she knows almost (3) - in it. Most of the people in the neighbourhood are (4) - Mexico, but some are from other Central American (5) - Mr Brown who lives next door to Jane always insists (6) - he has lived the longest time in the neighbourhood. Jane has been watching many of the children younger than herself (7) - up, and she often thinks of them (8) - her little brothers and sisters.

Câu IV.

A. Sắp xếp 10 câu sau đây thành bài hội thoại hợp lí (Thí sinh chỉ cần viết các chữ cái A, B.... bên cạnh số thứ tự từ 1 đến 10. Ví dụ : 5. O, 6. W...).

A. Yes, have you got any grey jeans ?
B. Could I have this T-shirt, please ?
C. Are these OK ?
D. What about these ?
E. No, they aren't dark enough.

F. Certainly. Anything else ?

G. Oh, yes, they'll be fine.

H. Well, that's £22.90 altogether then, please.

I. Is that all ?

K. Yes, thank you.

B. Tìm 1 từ mà phần gạch dưới có cách phát âm khác 3 từ còn lại (Thí sinh chỉ cần ghi số thứ tự câu và chữ A, B, C hoặc D đã chọn vào bài làm).

1. A. church B. choir C. choice D. chess
2. A. push B. pull C. rush D. butcher
3. A. lamb B. comb C. lumber D. debt
4. A. winding B. windy C. finish D. spin

Câu V. Kết hợp các từ và cụm từ cho sẵn để hoàn thành bức thư dưới đây (Thí sinh có thể thêm vào các từ cần thiết hoặc biến đổi dạng của từ).

Dear Jim,

1. As you / can see / address above / we move / small / town / Casaga.
2. Bill / have / chance / get / good job / there / be / lots opportunities / here.
3. Next week / I / start / work / sporting goods store / recently / opened.
4. Most / people / this town / be / male construction workers.
5. Sometimes / I / wish / have / some engineering background.
6. If I / have / technical training / I / can / money / working / oil / company / construction firm.

I've got to stop now but I promise to write again soon.

Yours dearly,

Mary.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Câu I.

A.

1. is working
2. joined
3. has been
4. stopped
5. was
6. remains
7. helps (to) promote
8. is
9. to call
10. will have made

B.

1. D
2. C
3. B
4. A

Câu II.

A.

1. origin (cấu tạo nhóm danh từ "NP")
2. equipped (câu bị động)
3. satisfactory (tham khảo sách ngữ pháp sự khác nhau giữa "satisfied & satisfactory")
4. agreement

B.

1. althouth
2. while
3. because
4. as soon as
5. neither ... nor
6. either ... or
7. unless
8. just as

Câu III.

A.

1. F
2. F
3. T
4. T
5. F
6. F
7. F
8. T

B.

1. considers 2. area 3. eveyone 4. from

5. countries 6. that 7. growing 8. as

Câu IV. (Xem hướng dẫn cách làm bài ở phần giới thiệu)

A.

1. B 2. F 3. A 4. C 5. E

6. D 7. G 8. I 9. K 10. H

B.

1. B 2. C 3. C 4. A

Câu V.

1. As you can see our address above, we have moved to a small town in Casaga.
2. Bill has a chance to get a good job because there are lots of opportunities here.
3. Next week I will start to work/working for (at) a sporting goods store which has recently opened.
4. Most people say that this town is in need of male construction workers.
5. Sometimes I wish I had some engineering background.
6. If I had had some technical training, I could have earned much money working for an oil company or a construction firm.

I've got to stop now but I promise to write again soon.

Yours dearly,

Mary

ĐỀ 28

ĐẠI HỌC DÂN LẬP VĂN HIẾN

(Thời gian làm bài : 120 phút)

I. VOCABULARY AND STRUCTURE

Choose the best answer for each question and mark it down in the provided spaces below.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

1. Tom and Bill were badly injured in the last match, so .... can play today.

   a) both of them　　b) either one of them

   c) neither of them　　d) not any of them

2. "Please tell me the answer" - "Well, I would if only I.......... it."

   a) can remember　　b) am going

   c) could remember　　d) must remember

3. Every afternoon I .... for a walk in the garden.

   a) will go　　b) am going　　c) go　　d) have gone

4. When .... Peter ?

   a) do you last see　　b) were you last see

   c) were you last seeing　　d) did you last see

5. They .... for Japan tomorrow.

   a) will be leaving　　b) will have left

   c) are left　　d) have left

6. You can stay here .... you don't make noise.

a) otherwise b) until c) unless d) so long as

7. They quarrelled .... the choice of a house.

a) on b) over c) for d) to

8. Our houses are on the same hill. Mine is .... his.

a) over b) on c) above d) upon

9. "Are you going to the movies ?" - "If Sally goes ...."

a) I do so b) so go I c) so I'll go d) so will I

10. "Did you see anyone interesting at the party ?" - "Yes, ... were there."

a) some of John's friends b) some friend of John's

c) some of John's friend d) some of John friends

11. "..............." - "Five dollars."

a) How much this book costs ?

b) What is the book cost ?

c) How much does this book cost ?

d) What this book cost ?

12. Ask the watchman ....

a) whose is this car. b) this is whose car.

c) whose car that is. d) whose car is that.

13. Automatic machines save manufacturers space and ....

a) some money b) any money

c) the money d) money

14. .... he left for England to further his studies.

a) twenty years old,

b) He was twenty years old,

c) Having been twenty years old,

d) When he was twenty years old,

15. "English is easy." - "I ...."

a) think it's, too b) too think

c) think so, too d) think it's also

16. "They're important men." - "Which one's .... ?"

a) most important man

b) the importantest man

c) the most important of all

d) more important than him

17. Bread is usually .... wheat.

a) made of b) made with c) made by d) made from

18. His .... son will go to school this fall.

a) five-year-old b) five-years old

c) five years old d) five years' old

19. Nobody is ready to go, ... ?

a) are they b) isn't he c) is he d) aren't they

20. .... at once or you will never see her again.

a) Better come b) You had better come

c) Had you better come d) Should you come

21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
31	32	33	34	35	36	37	38	39	40

21. I have told you .... not to do that.

a) a hundred time b) hundred times

c) many hundreds times d) hundreds of times

22. .... is missing from the shelf. Who has taken it ?

a) One of book
b) One of a book
c) One of books
d) One of the books

23. .... such a fantastic story.

a) Rarely have I heard
b) Rarely I have heard
c) I rarely do hear
d) I do rarely hear

24. .... that you first heard the rumour ?

a) When was it
b) Since when was it
b) For how long was it
d) Since how long was it

25. Will you inform me ....

a) when he leaves ?
b) when does he leave ?
c) when did he leave ?
d) when he does leave ?

26. "Has Jane arrived yet ?" - "No. She .... an hour ago."

a) must have come
b) should have come
c) had better come
d) was suppose to come

27. "Would you like some refreshment ?" - "I wouldn't mind having ...."

a) little
b) a few
c) a little
d) few

28. "I think I understand his point." - "Then ...."

a) explain it to me
b) explain me it
c) explain it for me
d) explain for me it

29. "It's going to rain." - ".........."

a) I don't hope so
b) I hope not
c) I don't hope
d) I hope not so

30. "Is he a good student ?" - "Yes, he speaks English .... of all."

a) the fluentest   b) the most fluently

c) more fluently   d) as fluent

31. "Why are you going to the doctor ?" - "I'm going to have my eyes ...."

a) to examine   b) examining

c) examination   d) examined

32. I must remember .... up early tomorrow.

a) will get   b) get   c) getting   d) to get

33. "Where should we go ?" - "Try to find ...."

a) Gate Three   b) Third Gate

c) Three Gate   d) Gate Third

34. Don't leave your clothes .... about on the bedroom floor.

a) lie   b) lay   c) lying   d) laying

35. They forced us .... their invitation.

a) accept   b) accepting   b) accepted   d) to accept

36. It is not very easy to study a foreign language all by..........

a) oneself   b) itself   c) himself   d) herself

37. I have a dog and my mother .... too.

a) have one   b) has it   c) has one   d) have it

38. We never forget .... our books to school.

a) bring   b) to bring

c) to have brought   d) bringing

39. I had my younger brother .... the newspaper to me while I was abroad.

a) to send   b) sent   c) send   d) sending

40. .... on a small salary when one has a large family is not easy.

a) Having living
b) Having to live
c) Have to live
d) To have live

READING COMPREHENSION

A. Read the following passage carefully and answer the questions.

Air pollution

Clean air provides us with a healthy supply of oxygen. When wastes are poured into the atmosphere, the air becomes contaminated and unpleasant to breathe. This is air pollution.

Water vapour and carbon dioxide occur in the air naturally. Examples of air pollution are dust storms, volcano eruptions, forest fires caused by lighting, pollen, and marsh gases.

A large amount of air pollution in cities comes from sources other than industry, mainly automobiles, home heating, and garbage disposal.

Vehicles also account for air pollution in the cities. Automobile exhaust and some industrial processes contain carbon monoxide, an odourless gas which cannot be seen or tasted. Nitric oxide is another tail-pipe emission that is highly poisonous and may sometimes change into the even more dangerous nitrogen dioxide.

Lead and smoke are emitted in engine exhaust as tiny particles.

Questions

These questions should be answered *in full sentences.*

For example :

Question "How old are you ?"

The answer in a full sentence should be : "I am eighteen years old." (*not* : Eighteen.)

1. How does water vapour occur in the air ?

   ....

2. Can carbon monoxide be easily recognized ? Why ?

   ....

3. Which is more dangerous, nitrogen dioxide or nitric oxide ?

   ....

4. Do *pour* and *power* have the same pronunciation ?

   ....

5. What is the noun form of *breathe* ?

   ....

6. Which does *tail-pipe emission* refer to : lightning, engine exhaust, or volcanic eruptions ?

   ....

7. Is industry a main source of air pollution ?

   ....

8. Where is the air healthier, in the countryside or in the cities ? Explain why.

   ....

9. How do you write the formula for carbon monoxide ?

   ....

10. Which of the following does this passage explain ?
    a) the necessity of clean air
    b) how air pollution can be avoided
    c) some main sources of air pollution
    d) the composition of air pollution

    ....

B. Fill each numbered space in the text below with an appropriate word given in the box. The first one is done for you as an example.

objection	recommendations	suggestion	joking
surprised	doing	changes	connection
apology	usually	threat	

We all welcomed the teacher's (0) *suggestion* that we should do something else after the last exercise. (1)__________ the teacher gives us very good advice and we have faith in all her (2)_________ . So we were rather (3)__________ when she asked us to make small (4)__________ in the form of words like *suggest*, *advise*, and so on. In fact, one of the students seemed to have a very strong (5)________ to the idea because there was such a clear (6)_________ between these words and the words we had just studied. "I'll jump out of the window if we go on (7)__________ this," he said. The eacher smiled because she knew the student was only (8)__________ and then asked : "Are you making a promise or is hat a (9)__________ ?" There was a great deal of laughter as we istened to the student's (10)__________ .

II. MATCHING

Match the two halves of sentences and mark down your answers like 1.C the first one has been done for you).

1. C	2.	3.	4.	5.

1. Language is not necessarily the private property of those who use it,
2. Malaysian lecturers use English
3. The teacher who was teaching us

4. Farmers can protect their land by

5. Conservation is also concerned with the reclaiming of land by

A. found that I could do the calculation side with no trouble.

B. draining swamps or pushing back the sea.

C. just as French is not the private property of French people.

D. when addressing their Malaysian students in Kuala Lumpur.

E. yearly rotation of crops.

IV. SENTENCE REWRITING

Finish each of the following sentences in such a way that it means exactly the same as the sentence printed before it.

Example : I expect that he will get there by lunch time .

(I EXPECT HIM)

Answer : I expect him to get there by lunch time.

1. He remembered, and so did she.
   He didn't ....
2. If it doesn't rain soon, millions of pounds' worth of crops will be lost.
   Unless ....
3. If you want my advice, I would forget about buying a new house.
   If I ....
4. I'm sorry now that I asked her to stay.
   Now I wish ....
5. It won't make any difference if it rains because we'll still go.
   We'll still go ....

V. WRITING

What measures do you think we should take in order to reduce air and water pollution in Ho Chi Minh City ? Write out your suggestions in fewer than ten lines.

....

....

....

....

....

....

....

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

I.

1. c
2. c
3. c (trạng ngữ chỉ thời gian "Every afternoon" cho biết hành động thường xuyên xảy ra)
4. d
5. a
6. d
7. b ("quarrel over (about) smth" : cãi nhau về việc gì, Oxford Dict. quarrell, trang 950)
8. c
9. d
10. a

11. c

12. c

13. d (cấu trúc liệt kê với “and”)

14. d (cấu trúc với liên từ “when”)

15. c

16. c (cấp so sánh nhất của tính từ dài)

17. a

18. a

19. a (câu hỏi đuôi với các chủ ngữ “nobody, everybody” thì đại từ nhân xưng thay thế cho các từ đó là “they”)

20. b (cấu trúc lựa chọn “or”)

21. d (những từ chỉ số lượng “hundreds, thousands, millions, billions” có nghĩa hàng trăm, hàng nghìn... và sau đó là “of + N”)

22. d

23. a (cấu trúc đảo ngữ với “Rarely” đứng ở đầu câu”

24. a

25. a

26. b (diễn tả sự phán đoán nghiêng về phía khẳng định : chắc phải là như thế)

27. c (“a little” đi với danh từ không đếm được)

28. a

29. b

30. b

31. d (cấu trúc “have smth done”)

32. d

33. a

34. d

35. d (“force smb to do smth” : buộc ai làm gì)

36. a

37. c
38. b
39. c (cấu trúc "have smb do smth" : yêu cầu ai làm gì)
40. b

II.

A.

1. Water vapour occurs in the air naturally.
2. No, because it's an odourless gas which cannot be seen.
3. Nitrogen dioxide.
4. No, they don't.
5. The noun form for breathe is breath.
6. Tail-pipe emission refers to nitric oxide from automobile/ engine exhausting
7. No, it isn't.
8. The air in the countryside is healthier than that in the cities because it (the air) is not polluted by industries, automobiles, home heating & garbage disposal.
9. CO
10. c

B.

1. Usually
2. recommendations
3. surprised
4. changes
5. objection
6. connection
7. doing
8. joking
9. threat
10. apology

III.

1. C
2. D
3. A
4. E
5. B

IV.

1. He didn't forget, and neither did she.
2. Unless it rains soon, millions of pounds' worth of crops will be lost.
3. If I were you, I would forget about buying a new house. (câu điều kiện không có thực ở hiện tại. Lưu ý dùng "were" cho tất cả các ngôi)
4. Now I wish that I hadn't asked her to leave.
5. We'll still go, although it rains/in spite of the rain.

V. Viết luận

ĐỀ 29

ĐẠI HỌC DÂN LẬP BÌNH DƯƠNG

(Thời gian làm bài : 180 phút)

PHẦN I

A. Ngữ pháp (3 điểm) : **Chọn từ hoặc nhóm từ đúng nhất đối với chỗ trống tương ứng :**

1. .... straight across the road.

a. Don't run   b. Not run

c. Ran   d. Can't run

2. Don't cross .... any parked cars.

a. under   b. over   c. far   d. near

3. When you find a safe place, ... and wait at the side of the pavement.

a. stops b. stopping c. stop d. to stop

4. Look all around .... you cross.

a. before b. then c. after d. second

5. Make sure .... is no traffic.

a. they b. it c. there d. some

6. Keep on .... for a short time.

a. look b. to look

c. looking d. for looking

7. .... carefully, too.

a. Listen b. For listening

c. Listening d. To listen

8. Then .... straight across.

a. walking b. to walk

c. walked d. walk

9. This is .... the Green Cross Code in Britain.

a. call b. calling c. calls d. called

10. .... forget it !

a. Not b. He c. Never d. Can't

*

* *

11. "Did you sweep the floor ?" "No. It didn't need ...."

a. to clean b. cleaned

c. to be cleaned d. to have cleaned

12. "I'm sorry your friend is so poor." "So am I. I wish she .... rich."

a. is b. were c. has been d. is being

13. "I don't want to type this letter." "Then you should .... it."

a. do your secretary b. your secretary does

c. have your secretary do d. have your secretary does

14. "Some of this food came from Japan." "How about .... ?"

a. the rest b. another c. the others d. other

15. "What do you think of New York ?" "Never .... been to any city like it."

a. have I b. I have c. I was d. was I

16. You can't see Tom now : he .... a bath.

a. has b. have c. is having d. has had

17. He usually .... coffee but today he .... tea.

a. is drinking / is drinking b. dinks / drinks

c. is drinking / drinks d. drinks / is drinking

18. I lit the fire at 6:00 and it .... brightly when Tom came in at 7:00.

a. burned b. was burning

c. has burned d. had burned

19. Shall we go out tonight ?

a. Yes, we go. b. Yes, let's.

c. Yes, I can. d. Yes, we are.

20. Do you like pop music ?

a. I would. b. Yes, a lot.

c. Not, I like it. d. Yes, we are.

21. Let's go to the pop concert at New College.

a. All right. b. You're going.

c. We go. d. Goodbye.

22. I'm .... sorry for keeping you wait so long.

a. terrible b. terribly
c. terror d. terrified

23. His ideas .... influenced younger generations.

a. deep b. deepened c. deeply d. depth

24. "That's a very good university." "Yes, it's a famous .... its libraries."

a. by b. to c. of d. for

25. "Why did you feed that cat ?" "There is nothing .... a homeless cat."

a. as sad as b. as sad than
c. too sad as d. so sad than

26. .... the class has finished, go straight to the library.

a. Because b. When c. Or d. But

27. .... you enter the library, make sure you have a pen and some paper.

a. Until b. But c. Because d. Before

28. The book .... you want may be out of the library.

a. if b. which c. who d. because

29. Can you please .... me a little about yourself ?

a. to tell b. telling c. tell d. going to tell

30. I .... school in 1987.

a. have finished b. finish
c. finished d. can finish

B. Từ vựng (2 điểm) : Chọn từ đúng nhất đối với chỗ trống hoặc cùng nghĩa với từ gạch dưới :

31. Are there any good .... on television tonight ?

a. showings b. screens

c. programmes d. performances

32. Yes, there's a very interesting .... about life in Africa.

a. news b. documentary

c. service d. entertainment

33. That's a .... , isn't it ? I think I saw it about three days ago.

a. second b. repeat c. copy d. return

34. That's right. It's part of a .... on living in strange places.

a. set b. collection c. series d. group

*

* *

35. What's your .... in your free time ?

a. service b. hobby c. liking d. career

36. I like .... foreign coins.

a. choosing b. keeping

c. collecting d. knowing

37. Oh, I like .... games.

a. playing b. making c. running d. acting

38. What's your .... game ?

a. liked b. interesting c. favourite d. good

*

* *

39. We will wait until he shows up.

a. speaks b. answers c. appears d. finishes

40. Cheer up, we'll be home soon.

a. Be happy b. Wake up c. Be quiet d. Be good

41. That cavity will cause trouble.

a. loss b. hole c. remark d. mistake

42. It should be discarded.

a. thrown away b. left alone

c. eaten d. reviewed

43. He doesn't like me ; I can feel his ....

a. assumption b. hostility

c. hospitality d. dismay

44. I'm fed up with her actions.

a. happy about b. tired of

c. interested in d. worried about

45. Jack was very weary.

a. funny b. tired c. sad d. glad

* * *

46. Have you seen my radio ? I've .... it.

a. lost b. missed c. stolen d. dissapeared

47. No, I haven't. What .... is it ?

a. do b. create c. make d. product

48. It's a Sony. It's the latest ....

a. fashion b. present c. date d. model

49. Why don't you go to the lost .... office ?

a. belongings b. possessions

c. goods d. property

50. That's a good idea. I'll .... there.

a. apply b. enquire c. request d. seek

C. Ngữ âm (1 điểm) : Tìm một từ mà phần gạch dưới có cách phát âm khác với phần gạch dưới của các từ còn lại :

51. a. alone b. home c. go d. foul
52. a. machine b. washing c. brush d. chin
53. a. stay b. pay c. cake d. quay
54. a. find b. style c. tonight d. mid-term
55. a. wanted b. provided c. painted d. opened
56. a. booked b. canned c. begged d. buttoned
57. a. wants b. says c. looks d. laughs
58. a. rakes b. boats c. pens d. traps
59. a. briefcases b. oranges c. judges d. rules
60. a. theme b. there c. thin d. thank

PHẦN II : Đọc hiểu *(2 điểm) :*

A. Đọc bài khóa dưới đây, và chọn từ thích hợp nhất đối với chỗ trống tương ứng :

You don't have to be a famous (61)............ to make great food ! Here is a recipe for a simple, (62)..................... Chinese vegetable dish which is ready in minutes. Buy some green vegetable and oyster sauce from an oriental (63).................. (You may even be able to find them in your (64)...................... store. Chop the green vegetable ; then steam or boil it for a minute or two until it is cooked but still (65).................. . Now put it on a warm place and pour oyster sauce on top of it. You can also add a little sesame oil, which has a lovely (66).................... and gives it a nutty taste. Now give it a very (67).................. stir, to mix the sauce in, and (68)................. it to make sure the taste is just right. Then (69)................. it to your guests immediately, while it is still hot. You can add (70)................. sauce at the table, according to taste.

61. a. cook b. painter c. chief d. cleaner
62. a. complicated b. real c. sincere d. sophisticated
63. a. warehouse b. bookstore c. pharmacy d. supermarket
64. a. next b. nearby c. by d. next to
65. a. firm b. soft c. crushed d. alive
66. a. stink b. gas c. smell d. atmosphere
67. a. short b. durable c. big d. shy
68. a. make b. cook c. throw d. try
69. a. produce b. give c. pay d. put
70. a. more b. again c. something d. few

B. Đọc bài khóa dưới đây và xem các câu từ 71 đến 80 có đúng với thông tin trong bài không. Nếu đúng, khoanh tròn Đ, nếu sai, khoanh tròn S trên bảng trả lời. Còn nếu không có thông tin liên quan, thì khoanh tròn dấu hỏi.

You are a famous detective and you are spending a holiday in a small hotel. One morning you see some blood on the floor under the door of a bedroom. You try to enter the room but the door is locked and so you see the manager. You get the key from him and you open the door. You see the body of David Starr, the famous pop singer, on his back on the floor. Someone has shot him through the heart, but who was it ?

You see all the hotel staff and you talk to them. "Someone in the hotel has killed Mr Starr," you tell them, but you don't give them any information about the murder.

"I didn't kill Mr Starr," the manager says, but you continue to question him. Then you talk to the cook. "I was in the kitchen all morning and I don't have a gun," he says. "I don't know when Mr Starr died," you tell him. You continue to question him.

"It wasn't me," the girl at the reception desk says. "I haven't got a key." But you know that she could always get a key and so you continue to question her.

Next you talk to the head waiter. "I didn't kill Mr Starr," he says. "I could never kill anybody."

"Now I know who the murderer is," you say quietly.

71. Someone killed a famous detective in the hotel.

72. Someone killed Mr Starr the night before.

73. There was some blood on the floor of one of the rooms.

74. The door of the room was open all the time.

75. The manager had a key to Mr Starr's room.

76. Mr Starr was on his bed in his room.

77. There was a gun under Mr Starr's bed.

78. The manager thought the cook killed Mr Starr.

79. The cook thought someone killed Mr Starr this morning.

80. The girl at the reception desk had the key to Mr Starr's room.

PHẦN III : Viết *(2 điểm)*

Thí sinh viết một đoạn văn khoảng 60 – 80 từ bằng tiếng Anh về đề tài sau :

What is your favourite job ? Why ?

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

PHẦN I

A.

1. a (dạng phủ định của câu mệnh lệnh)
2. d
3. c (câu mệnh bắt đầu bằng động từ nguyên thể không "to")
4. a

5. c

6. c (sau giới từ động từ có dạng “-ing”)

7. a (câu mệnh lệnh)

8. d (như câu trên)

9. d

10. c (dạng phủ định của câu mệnh lệnh)

11. c (mẫu “need + to be cleaned = need + doing smth”)

12. b (động từ “be” chỉ có một dạng “were” câu giả định)

13. c (mẫu “have smb do smth” : yêu cầu ai làm gì)

14. a

15. a (mẫu đảo ngữ với trạng từ “never” đứng ở đầu câu)

16. c

17. d

18. b

19. b

20. b

21. a

22. b (trạng ngữ chỉ mức độ bổ nghĩa cho tính từ “sorry”)

23. c (trạng ngữ bổ nghĩa cho động từ “influence”)

24. d (“be famous for smth” : nổi tiếng về...)

25. a (mẫu so sánh bằng của tính từ)

26. b

27. d

28. b (đại từ liên hệ “which” thay cho “the book”)

29. c

30. c (“in 1987” xác định một thời gian đã xảy ra trong quá khứ)

B.

(Từ câu 31 đến 38 kiểm tra cách sử dụng từ)

31. c (khi nói các chương trình trên truyền hình, ta dùng "programmes", "performance" : buổi diễn, buổi trình diễn.

32. b

33. b (trong văn cảnh này có nghĩa là chương trình phát lại)

34. c

35. b

36. c

37. a

38. c

(Từ câu 39 đến câu 45 kiểm tra từ đồng nghĩa)

39. c 40. a 41. b 42. a
43. b 44. b 45. b 46. a
47. c 48. d 49.d 50. b

C. (Tham khảo từ điển phát âm BE)

51. d 52. d 53. d 54. d 55. d
56. a 57. b 58. c 59. d 60. b

PHẦN II

A.

61. a 62. b (theo trật tự của tính từ ...)
63. d 64. b 65. a 66. c
67. a 68. d 69. b 70. a

B.

71. S 72. Đ 73. Đ 74. S 75. Đ
76. S 77. S 78. S 79. Đ 80. S

ĐỀ 30

CAO ĐẲNG BÁN CÔNG MARKETING

(Thời gian làm bài : 180 phút)

A. PHẦN BẮT BUỘC

I. Ngữ âm. Tìm một từ mà phần gạch dưới có cách phát âm khác với ba từ còn lại. Thí dụ :

Câu hỏi : 6. a bit b. kit c. knit d. kind

Trả lời : 6. d

1. a) hot b) got c) mode d) shot
2. a) that b) make c) take d) cake
3. a) fat b) hate c) hat d) mat
4. a) name b) tame c) man d) fame
5 a) bear b) clear c) fear d) hear

I. Ngữ pháp. Chọn a, b, c hoặc d để hoàn thành câu đúng ngữ pháp :

1. We usually go .... after work.

   a) to fishing b) fish

   c) home d) cinema

2. That man can tell us where ....

   a) does John live. b) John lives.

   c) John living. d) Does John live ?

3. He told us that many people .... homeless by the fire last week.

   a) been made b) having been made

   c) had made d) were made

4. There .... of stars in the sky.

a) is million b) are million

c) are millions d) has millions

5. There .... a number of people waiting to see you now.

a) is b) was

c) are d) were

III. Từ vựng. Chọn a, b, c hoặc d để hoàn chỉnh câu :

1. When .... comes the leaves often turn yellow anf fall down.

a) spring b) autum

c) summer d) winter

2. One day a farmer and his son were .... to a town.

a) on the road b) on our path

c) on their way d) by the way

3. They had an ass which they wanted .... there.

a) selling b) sold

c) to buy d) to sell

4. Machines make man's work ....

a) less easy b) easier

c) easiest d) more difficult

5. The child always keeps his hands and face ....

a) cleanly b) clean

c) clearly d) carefully

IV. Đọc hiểu. Đọc kỹ đoạn văn sau đây và điền vào mỗi chỗ trống "một" từ thích hợp trong số các từ sau đây :

table
time
help
lives
in
problems
countries
make
legal
able
Organization
interim
people
humanitarianism
televisions

United Nations officials say the use of energy from the sun could (1)............. agricultural areas in developing countries. They say that use of solar technology could greatly improve the (2)............. of millions of people. The UN Food and Agriculture (3)................. made the comments in a new report about solar technology.

Solar technology systems use energy from the sun to (4)............. electric power. The report notes that solar energy now is used mainly in homes. It supplies power for electric lighting, radios and (5)................. The FAO says now is the (6)................. to develop other uses for solar energy.

The report says that almost two thousand million (7)................. in developing countries still have no electric power. It says adding electricity alone will not end their energy (8)................ In general, most poor farmers will not be (9)................. to purchase solar power systems. However, the report says solar energy can provide some important social services for people in developing (10)........... They include water supply systems and cooling devices to store medicines.

V. Viết. Dùng tất cả các từ gợi ý sau để viết thành câu hoàn chỉnh :

1. It / take / them / years / build / bridge.
2. Parents / used / drink tea / dinner.
3. Book / so / interesting / that / read / twice.
4. When I / arrive / station / train / already / leave.
5. Houses / been / destroyed / by / fire.

B. **PHẦN TỰ CHỌN.** *(Thí sinh có thể chọn phần một hoặc phần hai).*

Phần 1. Tìm một từ thích hợp để kết thúc mỗi câu sau :

1. When I know English well, I shall read a lot of books in ....
2. Yesterday I didn't go to the cinema. I had to stay at .... after school.
3. The earth moves around on its axis once a ....
4. George is usually late for work, but this morning he arrived in ....

Phần 2. Viết lại những câu sau, dùng từ nối trong ngoặc :

1. At last, she was in a long, low corridor. She soon realized this. (that)
2. He does everything. He is successful in the things he does. (whatever)
3. Every time I come to see him, he's in bed. (whenever)
4. The teacher said something yesterday. I have forgotten it. (what)

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

A.

I. (Tham khảo từ điển phát âm B.E)

1. c   2. a   3. b   4. c   5. a

II.

1. c   2. b   3. d   4. c   5. c

III.

1. b   2. c   3. d   4. b   5. b

IV.

1. help
2. lives
3. Organization
4. make
5. televisions
6. time
7. people
8. problems
9. able
10. countries

V.

1. It will take them years to build this bridge / It took them years to ...
2. Our parents are used to drinking / used to drink tea after dinner.
3. This book is so interesting that I read it twice.
4. When I arrived at the station, the train had already left.
5. These houses have been destroyed by fire.

.

hần 1.

1. English 2. home 3. day 4. time

hần 2.

1. She soon realized that she was in a long, low corridor at last.
2. He is successful in whatever he does.
3. Whenever I come to see him, he's in bed.
4. I have forgotten what the teacher said yesterday.

ĐỀ 31

CAO ĐẲNG BÁN CÔNG QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Thời gian làm bài : 180 phút)

Câu 1. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc.

1. I (arrive) home last night to find that my house was flooded. Someone (forget) to turn off the bathroom tap and water (pour) out the whole day.
2. When he was 18 years old, he (be) seriously ill. If he (not send) to hospital, he (die).

Câu 2. Điền dạng đúng của từ trong ngoặc vào chỗ trống. Thí sinh không cần chép lại các câu, chỉ cần viết một dạng được chọn vào bên cạnh số thứ tự của câu hỏi vào giấy thi. Ví dụ : 8. worker.

1. He's so nice. It's a .... working for him. (please)
2. We had a very .... evening in London last week. (enjoy)
3. He fell off his motor bike, but his .... were not serious. (injure)
4. He said to us in a .... way (friend)
5. If you need any help, just go to the .... counter. (inform)
6. What a very .... old man he is ! (learn).
7. Would passengers on Flight BA 372 please go to the .... lounge (depart).

Câu 3. Đọc kỹ đoạn sau và điền vào mỗi chỗ trống một từ thích hợp nhất. Thí sinh không cần phải viết lại toàn bài, chỉ viết từ được chọn bên cạnh số thứ tự câu hỏi vào giấy thi. Ví dụ : 20. cat.

New York, the largest (1) in the USA, is a city of great (2). Side by side with wealth and comfort, poverty and race discriminatio can (3) found here.

The statue of liberty, standing (4) an island in the habour, (5) everyone who comes to New York (6) sea. Millions of emigrants from (7) parts of the world (8) the ocean, (9) to find a better and happier life, but (10) did not (11) a country of equal opportunities.

New York has (12) of over eight million people. In New York City, (13) are representatives of nearly all the world's national groups, and when you walk in the streets and avenues (14) Manhattan you can hear practically every (15) in the world. In the city of New York, there are more (16) one million Negroes. They mostly live in Harlem, the (17) district of New York.

Early in the morning factory workers, doctors and builders go to work, but it's not easy to find a job in New York. A man in need akes up any jobs he finds, (18) the most badly paid one.

Câu 4. Hoàn thành các câu sau sao cho chúng có cùng nghĩa với câu ã cho.

1. I remember them taking me to a well-known theatre in the city.
I remember ....

2. Vietnam has exported rice.
Rice ....

3. I have never seen such beautiful pictures before.
These pictures ....

4. "Try go to bed earlier," the doctor said to Mrs. White.
The doctor suggested ....

5. I'm never going to visit them again.
That's ....

6. It is a three - month course.
The course ....

Câu 5. (1,4 điểm) : **Dùng từ, cụm từ gợi ý (biến đổi dạng, thay đổi vị trí, thêm từ cần thiết) viết thành câu hoàn chỉnh.**

1. policeman / ordered / children / not play / street. /
2. questions / can / answer / my friends. /
3. they / promised / help / me / prepare / next examination. /
4. you / hear / story / Edwin Chambers Dodson ? /
5. he / lead / secret / life / bank robber. /
6. he / still / be / prison / now. /
7. USA / many criminals / become as famous / politicians. /

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Câu 1.

1. arrived, had forgotten, had been pouring
2. was, hadn't been sent, would have died.

Câu 2.

1. pleasure	
2. enjoyable	(tính từ bổ nghĩa cho "evening")
3. injuries	(danh từ đứng sau tính từ sở hữu "his")
4. friendly	(tính từ bổ nghĩa cho danh từ "way")
5. information	
6. learned	(tính từ bổ nghĩa cho danh từ "man")
7. departure	(bổ nghĩa cho danh từ "lounge")

Câu 3.

1. city 2. diversity 3. be

4. on
5. greets
6. by
7. different
8. cross
9. hoping
10. many
11. find
12. population
13. there
14. in
15. language
16. than
17. poorest
18. even

Câu 4.

1. I remember being taken (by them) to a famous theatre in the city.
2. Rice has been exported from Vietnam.
3. These picture are the most beautiful ones I have ever seen.
4. The doctor suggested that Mrs White should go to bed earlier.
5. That's the last time I visited/have visited them.
6. The course lasts in three months.

Câu 5.

1. The policeman ordered the children not to play in the street.
2. My friends can answer these questions.
3. They promised to help me to prepare for the next examination.
4. Have you heard the story of Edwin Chamberz Dodson ?
5. He led a secret life as a bank robber.
6. He may still be in prison now.
7. In USA, many criminals have become as famous as politicians.

MỤC LỤC

Trang

Giới thiệu 3

THỐNG KÊ MẪU CÂU 7

TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM LÀM BÀI 13

- I. Mô hình SVO 14
- II. Bài tập ngữ pháp 16
- III. Bài tập sử dụng từ 21
- IV. Bài tập ngữ âm 28
- V. Bài tập đọc hiểu 29
- VI. Bài tập viết 33

ĐỀ THI

Đề 1. Đại học Quốc gia Hà Nội 38
Đề 2. Đại học Ngoại ngữ 53
Đề 3. Đại học Ngoại thương 64
Đề 4. Học viện Quan hệ Quốc tế 77
Đề 5. Đại học Công đoàn 90
Đề 6. Đại học Vinh 100
Đề 7. Đại học Sư phạm Hải Phòng 109
Đề 8. Đại học Huế 120
Đề 9. Đại học Đà Nẵng 131
Đề 10. Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh 144
Đề 11. Đại học Dân lập Hải Phòng 155
Đề 12. Đại học Thăng Long (khoa Tiếng Anh) 167
Đề 13. Đại học Thăng Long (khoa Quản lí) 180
Đề 14. Đại học Dân lập Phương Đông 193
Đề 15. Đại học An Giang 200

Đề 16. Đại học Đà Lạt 211
Đề 17. Đại học Dân lập Kỹ thuật công nghệ TP. HCM 219
Đề 18. Đại học Dân lập Ngoại ngữ - Tin học TP. HCM 231
Đề 19. Đại học Dân lập Văn Lang 240
Đề 20. Đại học Dân lập Duy Tân (khối chuyên ngữ) 248
Đề 21. Đại học Dân lập Duy Tân (khối không chuyên ngữ) 256
Đề 22. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh Phân viện Báo chí và Tuyên truyền 263
Đề 23. Học viện Khoa học quân sự 274
Đề 24. Học viện Ngân hàng Phân viện TP. Hồ Chí Minh 287
Đề 25. Đại học Thái Nguyên 297
Đề 26. Đại học An ninh 305
Đề 27. Đại học Hồng Đức 314
Đề 28. Đại học Dân lập Văn Hiến 322
Đề 29. Đại học Dân lập Bình Dương 334
Đề 30. Cao đẳng bán công Marketing 345
Đề 31. Cao đẳng bán công Quản trị kinh doanh 350

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Giám đốc: NGUYỄN VĂN THỎA
Tổng biên tập: NGUYỄN THIỆN GIÁP

Biên tập: TRẦN PHÚ THUYẾT
Sửa bản in: TRẦN LỆ THU
Trình bày bìa: TRẦN TIỂU LÂM

GIỚI THIỆU ĐỀ THI TUYỂN SINH NĂM HỌC 2001 - 2002 (VÀO ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG TRONG TOÀN QUỐC). MÔN TIẾNG ANH
Mã số: 02.121.ĐH 2001 - 977. 2001
In 3.000 bản, tại Nhà máy in Quân đội. Số in: 1557.
Số xuất bản: 30/977/ CXB. Số trích ngang: 275 KH/XB.
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2001.